

nhất hạnh

ĐẠO PHẬT
HIỆN ĐẠI HÓA



lá bối

Mục lục

Chương 1: Vấn đề hiện đại hóa.....	3
Chương 2: Những tu viện nhập thế	21
Chương 3: Những nguyên lý làm nền tảng.....	45
Chương 4: Đạo Phật trong các lĩnh vực sinh hoạt.....	61
I. Trong lĩnh vực tín ngưỡng	61
II. Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật	67
III. Trong lĩnh vực giáo dục	80
IV. Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội	90
Chương 5: Những dòng tu tiếp hiện	111
Kết Luận	125

Chương 1: Vấn đề hiện đại hóa

Hiện đại hoá đạo Phật không có nghĩa là thế tục hóa đạo Phật. Đạo Phật đi vào cuộc đời nhưng không bị cuộc đời làm giảm mất đi những đặc tính siêu việt của nó. Mất đi những đặc tính siêu việt này thì đạo Phật không còn là đạo Phật. Cho nên sự có mặt của những hình thức và những danh từ đạo Phật trong cuộc đời không được coi như là sự có mặt của đạo Phật trong cuộc đời. Chỉ khi nào người ta thấy bản chất của đạo Phật thấm nhuần trong mọi sinh hoạt của cuộc đời người ta mới có thể nói đến sự có mặt của đạo Phật trong cuộc đời như một thực tại có sinh khí. Cẩn thận mà suy xét, ta sẽ thấy rằng đạo Phật, trong chân tinh thần của nó, phải có cả hai mặt xuất thế và nhập thế. Không *xuất thế* thì không có gì khả dĩ hơn được cuộc đời, không có gì khả dĩ hướng dẫn được cho cuộc đời và làm đẹp cho cuộc đời. Còn không *nhập thế* thì không phải là đạo Phật nữa, bởi vì từ bi và trí tuệ, bản chất của đạo Phật trong trường hợp này, sẽ không có chỗ sử dụng. Hơn nữa, theo đạo Phật, xuất thế và nhập thế có liên hệ mật thiết đến nhau. Xuất thế có nghĩa là *nắm* được chân lý của cuộc đời làm chủ động được mình, được tình thế, và không còn bị sai sử, lung lạc và chìm đắm bởi cuộc đời. Xuất thế không phải là chống đối với cuộc đời mà là cao hơn cuộc đời. Một sự chạy trốn, ghét bỏ xa lánh thì không thể gọi là cao hơn. Có thể thấp hơn cũng chưa biết chừng. Chân lý (hoặc chân tướng) của cuộc đời không thể tìm thấy ngoài cuộc đời. Những tu viện cách biệt với chợ búa làng xóm không phải là những dấu hiệu xuất thế. Những tự viện ấy cũng có giá trị tương đương với những phòng thí nghiệm của các nhà bác học. Nếu những nhà bác học phải tự giam mình trong các phòng thí nghiệm tháng này sang tháng khác, năm này sang năm khác để có thể hoàn tất một công cuộc nghiên cứu hay phát minh, thì những tăng sĩ trong dòng Thế Nhập cũng phải sinh hoạt lâu tháng lâu năm trong các tự viện để hoàn tất những công cuộc thí nghiệm và đạt đến kết quả tu chứng của mình. Đối tượng nghiên cứu của hai bên, của nhà bác học cũng như của nhà tu sĩ, là một đối tượng hết sức rộng rãi: đó là bản thân của sự sống. Phòng thí nghiệm cũng như thiền thất là những nơi thuận tiện

cho công phu tìm tòi, thực chứng; nhưng không phải là tất cả những phát minh khoa học đều được thực hiện ở phòng thí nghiệm cũng như tất cả những công trình đặc đạo đều được thực hiện ở trong thiên thất. Nhà bác học có thể đón nhận sự phát minh khi nhìn thấy một trái táo rơi. Nhà thiên học có thể ngộ đạo khi đi ngang chợ nghe tiếng nói của một người bán thịt lợn hay khi nghe tiếng hót của một con chim hoàng oanh. Nếu xuất thế được hiểu theo nghĩa thấy được mặt mũi xưa nay (bản lai diện mục) của thực tại, của cuộc đời rồi thì xuất thế cũng là nhập thế. Vì xuất thế theo nghĩa trên không phải là lia bỏ cuộc đời, mà chỉ là không bị lôi kéo sai sử bởi cuộc đời. Với lại nhập thế là để thiên hóa mỹ hóa thế tục mà không phải để cho thế tục hóa.

Hiện đại hóa đạo Phật đã không phải là thế tục hóa đạo Phật mà còn là bồi dưỡng và phát triển giá trị xuất thế của đạo Phật để đạo Phật có đủ năng lực giác ngộ đưa đường chỉ lối cho cuộc đời. Hiện đại hóa đạo Phật đòi hỏi một mặt công trình tu chứng, một mặt công trình khảo sát về thực trạng của cuộc đời, để thực hiện công cuộc hành đạo đem đạo Phật vào cuộc đời. Công trình trước có tính cách xuất thế, công trình sau có tính cách nhập thế và giữa hai công trình có những tương quan mật thiết. Phải hiện đại hóa đạo Phật nếu chúng ta muốn đạo Phật có thể đóng góp thiết thực và hữu hiệu vào công cuộc xây dựng xã hội chúng ta. Hiện đại hóa đạo Phật tức là khai triển những tiềm lực của đạo Phật mà chúng ta biết, như ở trong trường hợp Việt Nam và ở nhiều nước á Châu, là rất phong phú và có thể biến cải một cách tốt đẹp tình trạng hiện thời của đất nước. Tiềm lực ấy sẽ không có tác dụng nào cả nếu không được khai triển. Sự tiêu hoại dần dần các tiềm lực ấy chứng tỏ sự suy đồi của bản chất đạo Phật; hiện đại hóa đạo Phật tức là vừa duy trì vừa phát triển chúng. Nói một cách khác hơn, đạo Phật phải được thường xuyên hiện đại hóa nếu muốn còn là đạo Phật. Nhờ có những cuộc cách mệnh giáo lý và giáo chế xuất hiện trong lịch sử mà sinh lực đạo Phật đã được tiếp nối từ thời đại này sang thời đại khác. Những giai đoạn suy trầm nhất trong lịch sử đạo Phật đã được tiếp nối từ thời đại này sang thời đại khác. Những giai đoạn suy trầm nhất trong lịch sử đạo Phật là những giai đoạn thiếu khai triển, thiếu sáng tạo, nói tóm lại, thiếu công trình hiện

đại hóa. Hiện đại hóa để được sống mãi, để được linh động mãi, để đừng bị chết khô trong hình thức và khuôn khổ. Muốn tiêu diệt đạo Phật thì cũng không cần đàn áp, bởi vì có thể càng bị đàn áp sức sống của đạo Phật càng vươn mạnh. Muốn tiêu diệt đạo Phật thì phải tiêu diệt sinh khí đạo Phật. Mà muốn tiêu diệt sinh khí đạo Phật thì chỉ cần khen ngợi khuyến khích tinh thần ý lại, bảo thủ, thói quen ôm ấp hình thức và sợ hãi thay đổi, sợ hãi sáng tạo. Bởi vì bất cứ sự thay đổi hay sáng tạo nào cũng hàm chứa những đớn đau của thời kỳ sinh nở. Trong một bài báo nhan đề là "Nói chuyện về vấn đề đóng góp", chúng tôi đã có dịp nói rõ rằng chúng tôi tin đạo Phật có thể đóng góp rất nhiều cho tình trạng, nhưng với điều kiện là đạo Phật phải là đạo Phật trước đã. Mà nếu muốn đạo Phật là đạo Phật thì phải để đạo Phật được thường xuyên hiện đại hóa - hiện đại hóa để bản chất đạo Phật được duy trì, phát triển, lưu lộ và thấm nhuần vào mọi hình thái của sự sống. Thực ra muốn biết một tổ chức sinh hoạt nào đó có phải là đạo Phật không thì chỉ cần xem xét giá trị của từ bi của khoan dung của phá chấp có thể hiện và lưu lộ trong tổ chức ấy không. Điều đó ai cũng biết và ai cũng có thể thực nghiệm. Khác hơn hết thấy mọi tôn giáo mọi truyền thống, đạo Phật không phải là một bó giáo điều cứng cõi; đạo Phật chịu đựng được mọi thử thách và luôn luôn tùy duyên để được thực sự bất biến. Nhờ tinh thần phóng khoáng ấy mà đạo Phật đã lột xác nhiều lần trong lịch sử và đã luôn luôn cố gắng vươn tới để có mặt. Vì thế không có lý do gì mà chúng ta lại sợ hãi sự đau đớn, sợ hãi sự sáng tạo để cứu ngũ yền và chết mòn trong những cái vỏ cứng thiếu sinh khí. Không có lý do gì mà chúng ta để cho rêu mọc và phủ kín một ngôi cổ tháp. Trong tập sách này chúng tôi sẽ xin cố gắng trình bày một cách đơn giản những nguyên tắc và những nét đại cương của công cuộc hiện đại hóa đạo Phật, với những đề nghị có tính cách cụ thể và khả hành để mong có thể đóng góp một phần nào cho sự xây dựng một nền Phật giáo hiện đại trong viễn tượng bồi đắp và phát triển nền văn hóa dân tộc và đẩy mạnh những tiến bộ xã hội Việt Nam. Cố nhiên những ý kiến của chúng tôi có thể sẽ được một số các Phật tử xuất gia và cư sĩ xem như là táo bạo, hoặc là phá hoại. Điều đó tất nhiên là một sự kiện phải xảy ra, cũng như đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản...

Những bạn Phật tử nào bền chí trong công cuộc hiện đại hóa đạo Phật sẽ thấy những chống đối ác liệt và dai dẳng đó là phản ứng tất nhiên của lớp người bảo thủ và sẽ không thối chí mà lùi bước. Những chống đối kia lắm lúc lại còn làm tỏ thêm những nét sáng tạo cần thiết của phong trào hiện đại hóa đạo Phật nữa. Những vũng vầy của cá nhân để thoát ra ngoài những kiềm chế vô lý của cơ cấu đại gia đình đã gây ra không biết bao nhiêu là bi kịch trong suốt bốn mươi năm nay mà vẫn chưa được kết thúc. Thứ thơ mà ta quen gọi là "thơ mới" cũng không phải là trong một sớm một chiều mà chiếm được địa vị vững chãi trên thi đàn. Ngay cả đến việc để răng trắng không nhuộm cũng phải tốn từ mười đến hai mươi năm mới được dư luận chấp nhận. Vậy những đau đớn do phong trào hiện đại hóa đạo Phật giáo thế nào cũng phải xảy đến và những người hữu tâm hãy chuẩn bị để mà phấn đấu. Có thể nhờ những biến chuyển lớn lao của thời đại và nhờ nhận thức luôn luôn thay đổi của con người thời nay mà cuộc khủng hoảng sẽ nhẹ bớt và thời gian chịu đựng sẽ ngắn lại; nhưng cũng có thể công cuộc hiện đại hóa đạo Phật sẽ vấp phải vô số khó khăn và phải kéo dài đến mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm, cũng không biết chừng. Phần lớn các học giả trên thế giới đồng ý với nhau rằng đạo Phật sẽ có thể thoát xác được trong cuộc khủng hoảng vĩ đại này của văn hóa thế giới, bởi vì trong lịch sử văn hóa, đạo Phật đã chứng tỏ khả năng thoát xác vững chãi và hùng mạnh của mình. Giáo sư Horace Friess, dạy về triết học và tôn giáo ở Đại học đường Comlombia Nữ Ước gần bốn mươi năm, có nói với chúng tôi khi vuốt mái tóc bạc phơ của ông: "Chắc chắn là đạo Phật sẽ được thoát xác trong lúc thâm hóa văn hóa quốc tế và chuyển biến để tự tạo cho mình một sinh lực mới. Tuy nhiên, chưa có những dấu hiệu nào đáng để cho chúng ta biết rằng công cuộc thoát xác ấy đang được thể hiện". Trong chúng ta ai cũng tin rằng đạo Phật rất cần cho cuộc đời đầy chém giết hận thù này. Thế nhưng ta trông cậy vào khu vực văn hóa nào trên thế giới trong công cuộc hiện đại hóa đạo Phật để đạo Phật đóng góp phần tối đa của mình? Đó là một vấn đề cần phải xét kỹ. Các nước Tây phương như Đức, Pháp, Anh, Mỹ nhờ có phương pháp sử học nên đã bước được những bước dài vững chãi trên con đường nghiên cứu Phật học, ta công nhận điểm đó. Nhưng ta cũng biết rằng

Phật giáo ở các nước trên chỉ mới là Phật học và đất đai đạo Phật ở đây không có đủ để mà làm mọc lên được những bông hoa hiện đại hóa. Nhìn lại Đông phương ta thấy Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Tạng, Nam Hàn và các nước theo Phật giáo Nam phương như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Campuchia... Sự nghiên cứu đạo Phật ở Ấn Độ cũng gây được nhiều thích thú và tin tưởng, nhưng tiềm lực đạo Phật trong quần chúng thật là quá ít ỏi. Trung Hoa lục địa hiện thời bị xã hội chủ nghĩa ngự trị không có thì giờ và phương tiện làm công việc đó, tuy rằng tiềm lực đạo Phật trong quần chúng không dễ gì bị tiêu diệt được trong vài ba chục năm. Nhật Bản bây giờ có thể được xem là đi xa nhất trong các nước Đông phương về vấn đề học Phật theo phương pháp sử học, trên bình diện sinh hoạt có nhiều nét biến chuyển táo bạo nhưng vẫn chưa chứng tỏ được một sinh khí mới, chưa sáng tạo được một giáo lý mới, một giáo chế mới khả dĩ đưa đạo Phật vào ngay giữa lòng xã hội. Các nước theo Phật giáo Nam phương đang chứng kiến những hoang mang của lớp người trẻ tuổi trước truyền thống hầu như bất di dịch của đạo Phật trong nước họ và cũng đang thắc mắc trước vấn đề khai triển tiềm lực đạo Phật để phụng sự cho tiến bộ quốc gia. Nam Việt Nam chúng ta trong những điều kiện chính trị văn hóa hiện tại có thể làm được gì? Ai cũng thấy rằng nếu đạo Phật Việt Nam đã được trưởng thành nhiều hơn trên mọi phương diện sinh hoạt văn hóa và xã hội thì đã có thể cứu được đất nước ra khỏi tình trạng bi đát hiện tại.

Chúng ta không nên nói rằng chỉ có đạo Phật Việt Nam mới có thể dẫn đầu được phong trào hiện đại hóa Phật giáo thế giới, vì địa lý và lịch sử Việt Nam cho ta những điều kiện mà không có quốc gia nào có thể có. Nói như thế tức là chủ quan, tự hào và không lượng sức mình, dù rằng cuộc vận động chống độc tài năm 1963 vừa qua của đạo Phật Việt Nam là một cuộc vận động không tiền khoáng hậu của đạo Phật trong lịch sử Phật giáo thế giới. Tuy nhiên chúng ta phải công nhận rằng với những tiềm lực đang có, với những yếu tố tâm lý, lịch sử, văn hóa, đạo Phật Việt Nam có thể đóng góp rất đáng kể cho công cuộc hiện đại hóa đạo Phật thế giới, biến đạo Phật thành một nền văn hóa mới tràn đầy sinh lực.

Những gì ta có thể đóng góp được sẽ tùy thuộc những cố gắng và những hy sinh của chúng ta. Chúng tôi tin tưởng trước hết ở truyền thống cởi mở và tự do của tinh thần đạo Phật và tiếp theo đó là kho năng lực dồi dào của quần chúng Phật tử Việt Nam. Đa số trí thức và thanh niên Việt Nam hiện đang thấy ở đạo Phật một khả năng xây dựng cho tương lai xứ sở: lớp trí thức văn nghệ sĩ và lớp thanh niên khát khao xây dựng ấy mà bắt tay vào với niềm tin và nhiệt tình của họ thì không có việc gì mà không thực hiện được. Hãy xây dựng cho đạo Phật không phải như xây dựng cho một cơ sở một thế lực tôn giáo mà xây dựng cho một lực lượng cải tạo xã hội đáng kể, bên cạnh các lực lượng văn hóa và tôn giáo khác.

Để xây dựng đạo Phật của hôm nay ta phải thẳng thắn và can đảm đừng sợ khổ đau nhìn vào hiện trạng với một cặp mắt phân tích khoa học không bị mờ ám bởi phần tình cảm và luyến tiếc. Những sự phân tích và tìm hiểu đó phải được coi như là cần thiết cho sự thu thập kiến thức và kinh nghiệm để làm nền tảng cho những chương trình thực hiện mà không nên nhận là những sự chỉ trích đả phá chỉ gây thêm chia rẽ và hiểu lầm. Trong suốt thời gian cần thiết để hiện đại hóa đạo Phật, luôn luôn phải có một cuộc đối thoại giữa những người chủ trương hiện đại hóa và những người bảo thủ. Ta phải xác nhận ngay rằng những người bảo thủ bao giờ cũng có những lý lẽ của họ mà ta phải kính trọng. Họ thuộc về thế hệ trước và bối cảnh giáo dục, xã hội của họ ít khi cho phép họ cùng có một nhận thức như ta. Hơn nữa, cả thế hệ trước vẫn đang còn đây và cần đi hết quãng đường còn lại của họ. Hiện đại hóa không phải là một công trình đập phá, chỉ trích; hiện đại hóa là công trình làm mọc lên những chồi măng sung sức trong rừng tre đã vượt qua giai đoạn xanh tốt, để khi nào rừng tre gần tàn tạ thì những chồi non đã trưởng thành vững chãi để nắm lấy sứ mạng lịch sử. Cho nên nếu nhận thức khôn khéo thì cả bên phía cũ lẫn bên phía mới đều cảm thấy rằng họ cần có nhau. Thiếu phía cũ thì cơ cấu hiện tại sụp đổ, thiếu phía mới thì tương lai đen tối tiêu diệt. Nhưng đồng thời phải công nhận: sự có mặt của phái mới gây đau nhức và bức dọc cho phái cũ và sự có mặt của phái cũ cũng gây khó khăn chật chội và trở lực cho phái mới. Không thể có một cuộc cách mệnh mà

không gây đau xót. Công cuộc hiện đại hóa đạo Phật chắc chắn sẽ gây va chạm hoặc chỉ vừa phải thôi, hoặc rất dữ dội: điều này tùy thuộc rất nhiều ở sự khôn khéo, ở những nhận định về các bài học kinh nghiệm lịch sử, ở sự hy sinh địa vị quyền lợi (dù là tinh thần) và ở thiện chí của cả đôi bên. Làm thế nào để tránh được những sự mất công mất thì giờ và những đổ vỡ không cần thiết, đó là tất cả vấn đề. Công cuộc hiện đại hóa đạo Phật của chúng ta sẽ được thực hiện tốt đẹp nếu những người trong phía bảo thủ chịu khó tìm hiểu thực trạng tâm lý và xã hội đương thời và đừng tự mình bung bít trong nhận thức chủ quan của mình. Về phía những người mới - nhưng người mới không hẳn là những người trẻ - phải biết tôn trọng những giá trị tinh thần truyền thống đừng cực đoan để không nhận thấy những căn bản truyền thống tốt đẹp có thể là miếng đất chung của sự cộng tác giữa hai thế hệ.

Hiến chương của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có một điều quan trọng có thể làm nẻo xuất phát cho công cuộc hiện đại hóa đạo Phật. Ấy là chỗ nói về sự bảo đảm sự tự do duy trì và phát triển các sắc thái đặc biệt của những truyền thống Phật giáo. Điều này rất phù hợp với tinh thần tự do của đạo Phật và khiến cho những cố gắng phát triển của đạo Phật về mọi hướng được khích lệ, bởi vì như thế trong cùng một khu vườn sẽ có không biết bao nhiêu là kỳ hoa dị thảo. Như vậy các màu sắc riêng biệt tạo nên một sự hòa hợp lớn, và tính cách hòa nhi bất đồng có thể lên giá trị tự do và dung hợp của đạo Phật. Phong trào hiện đại hóa đạo Phật có thể bắt đầu bằng những hình thức sinh hoạt hiện hữu ngay trong phạm vi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất và nếu lớn mạnh sẽ có thể trở thành sinh lực chính yếu của Giáo Hội. Mà cố nhiên nếu phong trào không thực hiện được chân tinh thần của đạo Phật thì phong trào sẽ không bao giờ trở thành sinh lực chính yếu của Giáo Hội được cả. Sinh hoạt như một chi phần của Giáo hội, phong trào sẽ không bị kết án, ít nhất ngay từ lúc đầu, là "chia rẽ Giáo Hội" hoặc "phá hòa hợp tăng", những danh từ mà người thuần thành vừa nghe đã le lưỡi, giật mình. Công cuộc hiện đại hóa đạo Phật đòi hỏi một tinh thần cởi mở, chín chắn. Khởi xướng phong trào phải có những Phật tử tăng sĩ và cư sĩ trí thức

biết lo cho tương lai của đạo Phật và của văn hóa nhiều hơn là cho địa vị và quyền lợi của chính mình.

Chúng tôi sẽ nói đến những khía cạnh của công cuộc hiện đại hóa đạo Phật, nhưng chúng tôi thiết tưởng cần phải mở cuộc đối thoại ngay từ bây giờ. Người trí thức, người văn nghệ sĩ và người thanh niên của thời đại thấy không có chỗ đứng cho họ trong đạo Phật, đó là lý do trước tiên để chúng ta phải hiện đại hóa đạo Phật. Đã đành rằng sự đóng góp của các giới khác, nhất là giới lao động, cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đạo Phật có thể là những đóng góp lớn lao nhất nhưng để cho giới trí thức, giới văn nghệ sĩ và giới thanh niên đứng ngoài tức là chặn đứng những phát triển văn hóa của Phật giáo. Sự đóng góp của giới trí thức, văn nghệ sĩ và thanh niên là sự đóng góp có tính cách khởi xướng, sáng tạo và hướng dẫn, trong khi sự đóng góp của các giới Phật tử khác tuy vĩ đại thực nhưng vẫn chỉ có tính cách của một sức mạnh đẩy tới, của một năng lượng. Không có sự tham gia của trí thức và thanh niên thì không có ai chịu mang đạo Phật đi vào các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, nói tóm lại, vào những mạch sống của của xã hội. Nếu bình tâm mà xét, ta sẽ thấy trong cơ cấu tổ chức của Giáo hội, một người trí thức, một nhà văn nghệ, một người thanh niên không thể tìm ra chỗ đứng thích ứng của mình để phụng sự, dù người ấy muốn liên hệ cuộc đời mình với lý tưởng đạo Phật.

Để sáng tỏ vấn đề, ta hãy lấy trường hợp của một thanh niên. Anh sinh năm 1942, năm nay hai mươi ba tuổi, học trường Sư phạm. Anh đọc sách Phật, thương lý tưởng đạo Phật và muốn phụng sự cho lý tưởng ấy Anh suy nghĩ về những trường hợp sau đây:

1. Gia nhập đoàn Sinh viên Phật tử.
2. Đem kiến thức chuyên môn ra đời để phụng sự cho lý tưởng đạo Phật.
3. Đi tu, làm tăng sĩ.

Gia nhập đoàn Sinh viên Phật tử thì anh đã gia nhập rồi. Anh có đi nghe một số các thầy giảng về Phật pháp, có thầy giảng dễ hiểu có

thầy giảng khó hiểu. Mỗi thầy giảng một cách khác nhau. Anh cũng có lên chùa lễ Phật mỗi ngày chủ nhật, và với kiến thức sư phạm của anh, anh có quan sát sinh hoạt sáng chủ nhật của các em đoàn sinh Gia đình Phật tử. Anh cũng có tham gia một ít công tác từ thiện xã hội của đoàn và làm đều đặn những công tác ấy, anh thấy anh vẫn có cảm giác lạc lõng, tự thấy vẫn còn ở ngoài đạo Phật. Anh thấy sự học hành có tính cách chấm câu của anh không đáp ứng được ý nguyện tha thiết và thành khẩn của anh đối với việc đem lý tưởng đạo Phật làm đẹp cho cuộc đời. Chỉ còn sáu tháng nữa anh ra trường thôi và thời gian hai năm trời sinh hoạt trong đoàn không đủ đốt lên trong anh một ngọn lửa ấm để cho anh có cảm tưởng anh sống vì lý tưởng đạo Phật. Mai một anh sẽ được bổ về dạy ở tỉnh nào anh cũng không biết và cuối cùng đối với đạo Phật anh vẫn là kẻ đứng ngoài. Anh yêu nghề dạy học cho nên anh mới vào trường sư phạm. Anh nghĩ rằng nếu anh vào đạo Phật, anh cũng ưa đem theo kiến thức chuyên môn của anh vào mà phụng sự. Nhưng không có chỗ nào trong đạo Phật để anh có thể đứng với kiến thức chuyên môn của anh. Xin về dạy trong một trường Bồ Đề cũng chưa chắc là dễ bởi vì trường Bồ Đề cũng phải có quen (đôi khi là có thế lực) mới vào dạy được. Mà có phải anh vào Bồ Đề dạy là để sinh nhai đâu. Anh chỉ muốn đứng phụng sự trong hàng ngũ Phật tử, chứ muốn sinh nhai thì anh cứ đợi sự vụ lệnh gửi anh đi dạy trường công cho khoẻ, tội gì mà đi xin việc. Trường Bồ Đề đã ít mà cách thức tổ chức của nhà trường, từ hình thức đến nội dung, anh nhận thấy cũng không có gì biểu lộ được sinh khí và đường hướng đạo Phật. Anh có xin vào được để dạy trong trường thì cũng chỉ để tính giờ lấy lương thôi, không có dịp nào để cho anh học Phật và soi tỏ giáo lý Phật học trong đường hướng giáo dục mà phụng sự cho lý tưởng Phật giáo cả. Dạy ở các trường Bồ Đề không bắt buộc phải có một chứng chỉ triết học Phật giáo nào cả, cũng không bắt buộc phải có một chứng chỉ Sư phạm Phật giáo nào cả. Thế thì anh sẽ học thế nào và hành thế nào trên bước đường sự nghiệp lý tưởng của anh?

Còn nếu đi tu làm tăng sĩ thì anh cũng không tìm ra chỗ đứng cho thích hợp với anh. Anh đã có vào thăm và ở lại các chùa để tìm hiểu.

Các chú tiểu trong chùa chỉ được học rất ít, học không có phương pháp, không có thầy giỏi dạy. Mà học những gì? Một ít kinh chữ Nho theo kiểu thuộc lòng. Các chú phải quét chùa, tụng kinh và để cho các Thầy sai vặt, hầu hạ. Lắm khi phải dọn cơm bưng nước cho thập phương bốn đạo nữa. Hành đạo như các chú trong tu viện xưa của Tổ Hoàng - Nhân, thì họa may ra anh còn làm được, chứ bây giờ đi vào các chùa làm giống như các chú tiểu bé nhỏ thì anh biết là anh không có căn cơ thích hợp. Anh cũng có đến Phật học viện ấn Quang và Hải Đức, và sau khi tìm hiểu, anh thấy chương trình học vẫn nệ cổ và thiếu hẳn phương pháp. Kiến thức của một người học xong tám năm Phật học viện có thể không sâu sắc bằng kiến thức của một sinh viên được nghiên cứu hai năm dưới sự hướng dẫn của một vị giáo sư có kiến thức vững chãi về khoa học và Phật học. Và đầu cho anh có học xong một chương trình bốn năm tại viện Cao Đẳng Phật học Sài Gòn, cơ sở giáo dục mà anh hài lòng nhất ấy, thì liệu anh đã có chỗ đứng chưa? Anh sẽ tu như thế nào? Về Huế để tu trong một ngôi chùa cổ kính như chùa Thiên Tôn để cầu đạt đạo chăng? Anh chưa muốn như thế. Anh thấy giới luật Tỳ Kheo 250 giới, không hoặc chưa thích hợp với anh; cả giới Sa di (10 giới) cũng thế. Anh cũng không muốn làm một vị trụ trì lo về công việc hướng dẫn nghi lễ và cai quản một ngôi chùa. Tóm lại anh không tìm thấy chỗ đứng nào thích hợp với khả năng anh, chí hướng anh, với những điều kiện tâm lý và xã hội của anh. Anh nhận thấy rằng các bạn anh, nam cũng như nữ, cả một thế hệ thanh niên yêu mến đạo Phật mà đều không tìm được chỗ đứng của mình trong đạo Phật. Những khuôn khổ sẵn có hiện thời không thích hợp với họ. Giáo lý thì không nói rồi. Nhưng giáo chế và giáo sản mà còn giữ mãi những khuôn khổ ấy thì các anh các chị không bao giờ có cảm tưởng là mình có thể dẫn thân trọn vẹn vào đạo Phật. Căn cơ của các anh các chị không thể thích ứng được với khuôn khổ đó. Phải có những khuôn khổ mới thích hợp với các anh, các chị hơn, nếu đạo Phật muốn có bàn tay xây dựng đặc lực của các anh các chị.

Ta hãy lấy thí dụ trường hợp của một văn nghệ sĩ, một nhạc gia chẳng hạn. Anh có kiến thức khá vững về nhạc dân tộc và nhạc tôn giáo. Anh thương đạo Phật, thương dân tộc và muốn phụng sự dân tộc

bằng đạo Phật. Anh nhận thấy nền lễ nhạc hiện tại của Phật Giáo Việt Nam quá suy vi, so với lễ nhạc cổ điển. Anh ý thức được sứ mệnh trọng đại của lễ nhạc trong sinh hoạt tôn giáo, sinh hoạt tâm linh. Và với kiến thức của anh về đạo Phật về dân tộc, anh thấy rằng lễ nhạc Phật Giáo Việt Nam đang đi tới chỗ phá sản. Nói chuyện với một người bạn chuyên về kiến trúc, anh thấy kiến trúc và lễ nhạc Phật giáo có liên hệ với nhau mật thiết và trong trường hợp Việt Nam cả hai đều đang đi đến một khúc đường phiêu lưu nguy hiểm? Lối xây dựng pha trộn các nét Trung Hoa, ấn Độ, Pháp và Mỹ khiến cho nhiều ngôi chùa mang những nét dị kỳ không thể chấp nhận được. Có những ngôi chùa trông như những chiếc building có vẽ rồng vẽ phụng. Lối thờ tự, hành lễ mất hết trang nghiêm trong khuôn khổ những kiến trúc đó. Còn các bài tụng thì mất hết thiên vị, nhất là trong những buổi lễ hỗn hợp giữa cư sĩ và tăng sĩ.

Những bài hát ngô nghê vừa mang tính chất ngoại lai vừa mang nội dung trữ tình tầm thường được mang vào trong chính điện. Các điệu tán lễ cổ điển dần dần thất truyền. Điệu kinh và nhạc lễ được sáng tác bừa bãi không căn cứ trên một nguyên tắc nào cả và không chú trọng đến một nội dung tâm linh nào cả. Anh tìm đến, bày tỏ thắc mắc của anh nhưng ít có vị nào có thẩm quyền trong giáo hội để ý đến những việc "nhỏ mọn" đó cả. Giáo hội chưa có một trường âm nhạc tôn giáo, cũng không có được đến một lớp học về lễ nhạc, đầu ở ngay trong Viện Cao Đẳng Phật Học Sài Gòn. Anh đã có yêu mến và thiết tha đến nền lễ nhạc của Phật giáo bao nhiêu thì cũng đành chịu. Phải chi anh được dạy trong một tôn giáo nhạc viện Phật giáo hoặc làm việc trong một ban nghiên cứu và sáng tác về lễ nhạc đạo Phật. Dù biết là nền lễ nhạc Phật giáo có thể phong phú (vì đã phong phú) về giá trị tâm linh và có thể nuôi dưỡng nhân loại trong sinh hoạt tâm linh giải thoát anh vẫn không thể phụng sự nó được và phải ngày ngày đi dạy từng giờ để cho thời gian trôi qua và để nhìn thấy lễ nhạc Phật giáo càng lúc càng trở nên nghèo nàn và phản bội lại cả tinh thần đạo Phật. Nhưng anh biết làm gì hơn? Trong những khuôn khổ hiện có của đạo Phật, không hề có chỗ thích hợp cho anh. Thiếu gì những văn gia, những họa gia có tâm trạng như anh, thương dân tộc và Phật giáo thì có

thương, mà phụng sự thì chỉ có thể phụng sự theo kiểu "phát tâm", khi công việc làm ăn hơi rỗi rảnh (mà có bao giờ thực rỗi rảnh?) mới viết cho được một bài, sáng tác cho được một khúc nhạc, vẽ cho được một cái bìa sách. Không được nuôi dưỡng nhiều trong sinh hoạt tâm linh không có thì giờ để thở không khí đạo Phật, làm sao những sáng tác ấy tỏ lộ được tinh thần và giá trị tâm linh của đạo Phật? Thiện chí nhiều như nhạc sĩ Thẩm Oánh mà cũng chỉ có thể viết cho đạo Phật những bài như bài "Thập phương chúng sinh" và "A Di Đà Phật" mà thôi. Bao giờ cho những tâm hồn Phật tử ấy có được điều kiện để phụng sự cho lý tưởng đạo Phật không phải như "những người bạn của Phật giáo" ủng hộ cho Phật giáo mà là như những người Phật tử phụng sự cho lý tưởng đạo Phật của mình?

Và sau đây ta lấy ví dụ một nhà trí thức, một kinh tế học gia. Anh biết rằng kinh tế là huyết mạch, và đạo Phật chỉ có thể thực sự đi vào cuộc đời nếu đạo Phật có chủ thuyết xã hội của mình. Đạo Phật không thể nằm trong lòng cuộc đời nếu đạo Phật chỉ dạy những bài học luân lý đạo đức khô khan! Trong tình trạng hiện thời của đất nước, đạo Phật muốn đóng góp phần của mình thì phải có lập trường rõ rệt đối với các chủ thuyết kinh tế, phải có một đường lối và kế hoạch thực hiện phát triển kinh tế và cải tiến xã hội của mình. Đạo Phật sẽ không thể đóng được một vai trò chủ yếu nào cả nếu chỉ bằng lòng với một ít những công tác từ thiện lẻ tẻ. Tuy biết rõ như vậy nhưng anh không thể đem tài năng của anh ra để phụng sự cho đạo Phật được. Trước hết, anh thiếu một không khí thuận tiện để tìm học về những nguyên lý căn bản của Phật giáo được coi như là những phương tiện chỉ dẫn anh tìm đến một quan niệm Phật giáo về các vấn đề xã hội và kinh tế như vấn đề quyền tư hữu, vấn đề sản xuất, vấn đề đấu tranh giai cấp, v.v... Sau nữa, anh không thấy ở xã hội vụ của Viện Hóa Đạo một dự định nào cả về vấn đề cải tiến xã hội, phát triển kinh tế mà chỉ thấy có một vài dự định về công tác cứu trợ, bố thí, hoàn toàn có tính cách từ thiện. Dù anh muốn hiến cả cuộc đời anh và kiến thức chuyên môn của anh cho lý tưởng Phật giáo, anh cũng như người sinh viên sư phạm và người nhạc sư trên kia, không tìm thấy được một chỗ ngồi trong tổ chức đạo Phật hiện tại. Anh cũng phải lo việc sinh sống cho

gia đình; nếu có thể anh cũng chỉ nhận lời mời để diễn thuyết tại một chùa nào đó về vấn đề kinh tế mà thôi. Nhưng thực ra chẳng có chùa nào lại mời "thuyết pháp" về kinh tế và chính trị cả. Thế cho nên nếu cần xây cất nhiều chùa, đúc nhiều chuông, hoặc đứng dậy để bảo vệ cho đạo Phật để chong lại bạo quyền thì chúng ta đã có cả khối Phật tử thuần thành ủng hộ một cách sốt sắng nồng nhiệt. Nhưng nếu cần đưa đạo Phật đi sâu vào sự xây dựng cho cuộc đời về mọi mặt văn hóa, giáo dục, nghệ thuật, y tế, kinh tế, xã hội, thì chúng ta còn cảm thấy lúng túng. Lúng túng vì trong hàng ngũ chúng ta, chưa có mặt người trí thức, người văn nghệ sĩ và người thanh niên.

Hình ảnh của người Phật tử lý tưởng, theo ý muốn của một số các bậc Thượng Tọa bây giờ, là hình ảnh của một người Phật tử "thuần thành". Thuần thành ở đây có nghĩa là biết vâng lời, và có thể là vâng lời một cách tín thành, vâng lời gần như vô điều kiện. Những Phật tử như thế thì thường được các Thầy thương (ai mà lại không thương?), nhưng như thế thì người Phật tử chỉ có thể đóng góp bằng đức tin và bằng sức lao động (dù là lao động trí óc) của mình mà không được đóng góp bằng lý tưởng và bằng trí thông minh của mình. Người trí thức, người văn nghệ sĩ và người thanh niên ít khi nhận chịu một sự đóng góp "thuần thành" như thế. Và cũng bởi lý do đó cho nên sự vắng mặt của họ trong hàng ngũ Phật tử thực hành lại càng dễ chứng minh. Trong phong trào hiện đại hóa đạo Phật, người trí thức, văn nghệ sĩ và thanh niên sẽ có mặt như những bộ óc đi kèm với những trái tim; và Phật sự sẽ được thực hiện dưới ánh sáng của trí tuệ chứ không phải chỉ là bằng động lực của tình cảm. Có thể sự khác biệt của đạo Phật với nhiều tôn giáo khác là ở điểm quan trọng ấy.

Vậy thì thanh niên và trí thức đòi hỏi một chỗ đứng thích ứng với họ. Thanh niên và trí thức có thể hiến trọn cuộc đời họ cho lý tưởng đạo Phật một khi lý trí và tình cảm của họ tìm được những môi trường thích ứng. Họ sẽ không đòi hỏi quyền lợi như khi họ đứng ở bên ngoài nữa. Trong đời sống phụng sự, lý tưởng được thực hiện tức là một quyền lợi cao nhất. Vì thương đạo Phật họ đòi hỏi chỗ đứng ấy và họ xứng đáng được có chỗ đứng ấy. Và nếu nhận thức được sự cần thiết của sự hiện diện họ, chúng ta đừng bắt buộc họ phải đến như

những Phật tử "thuần thành", và nhất là đừng bắt buộc họ nằm gọn trong những khuôn khổ không khế hợp với họ. Họ không muốn và cũng không thể nằm trong những khuôn khổ đó. Phải tạo ra những khuôn khổ mới cho họ, cũng như khi một người thợ mộc đến, chúng ta phải đưa cho họ cái bào mà không phải là một cái bay.

Tổ chức gia đình Phật tử thật có thể gọi là một nét son trong công cuộc hiện đại hóa đạo Phật. Nhìn vào tổ chức ấy, ta thấy đạo Phật đã để ý đến việc giáo dục thanh thiếu niên - một lo lắng cho sự sống, cho tương lai, không giống với rất nhiều những công việc khác chỉ lo đến phần những người già và người chết. Phong trào Gia đình Phật tử có được cũng là nhờ ở thanh niên trí thức, nhưng vẫn chưa đạt đến ước vọng chân thực của nó là tinh luyện nên một phương thức giáo dục linh động và hữu hiệu cũng vì môi trường sinh hoạt của nó chưa thích hợp mấy cho thanh niên trí thức. Nạn khan hiếm huynh trưởng là do ở đây. Nhiều nơi, ta nhận thấy đoàn thể các em oanh vũ, thanh niên thiếu nữ Phật tử chỉ là để trang điểm cho những buổi lễ của đạo Phật, những buổi đón đưa các vị thượng khách, và để giúp đỡ các Ban đại diện Tỉnh, Quận, Xã trong các công tác tổ chức v.v... mà thôi. Thế mà so với hình thái nguyên thủy của tổ chức nhi đồng Phật tử, tổ chức Gia đình Phật tử đã được coi như là tiến bộ vượt bậc rồi. Ngày xưa các bác trong Tỉnh hội và Chi Hội Phật giáo cho con em của mình tới chùa, lập ra một Ban đồng ấu tập tụng kinh, cầm hoa sen trên tay đi *hộ niệm* (nghĩa là đi đám) và hát bài điệu phúng "cuộc hồng trần xoay vắn quá ngán, kiếp phù sinh tụ tán mấy mươi hồi"... . Hoạt động đạo Phật ngày ấy chỉ là cầu an cầu siêu, tạo lập nghĩa địa, làm chay đưa đám. Ngày nay, những công tác ấy vẫn còn là những công tác chính - Xoay quanh ta thấy thêm việc thuyết pháp, việc ấn tống kinh, việc tu bát quan trai, việc cứu tế từ thiện... Tuy vậy những việc kể sau chỉ được thực hiện ở một số rất ít các chùa mà thôi. Và cũng do những người lớn tuổi làm cho những người lớn tuổi. Kinh ấn tống là để tụng cầu phước, còn tu bát quan trai là để dành cho người tuổi đã cao. Dù sao ta phải công nhận rằng cho đến nay (kể từ hồi đạo Phật suy đồi) vai trò chủ yếu của Phật giáo Việt Nam chỉ mới là cung cấp và làm thỏa mãn một số nhu yếu tín ngưỡng của giới bình dân mà thôi - Dù

giới này chiếm một đại đa số trong quần chúng. Kể ra đạo Phật Việt Nam phải làm phận sự ấy bởi vì căn cơ và sinh hoạt tín ngưỡng của quần chúng bình dân đòi hỏi như vậy. Sự thờ cúng ông bà, tổ chức đàn chầu tế cô hồn v.v... vẫn không có trong hình thức sinh hoạt của Phật giáo nguyên thủy, nhưng vì cần kế cơ nên đạo Phật đã thiết lập hoặc chấp nhận. Vì thỏa mãn được nhu yếu đại chúng, vì thích nghi với căn cơ đại chúng nên tất nhiên đạo Phật được đại chúng yêu mến bảo vệ. Nhưng trong xã hội ngày nay, vai trò của người trí thức trở nên cần thiết hơn xưa nhiều, bởi vì chúng ta phải đưa đạo Phật qua khỏi một khúc quanh lịch sử rất lớn lao mà khả năng của đại chúng bình dân không đủ để làm việc ấy. Cho nên người trí thức phải thấy ở đạo Phật không phải chỉ những nhu yếu tín ngưỡng mà còn là một nẻo thoát cho dân tộc cho nhân loại. Vì thế khai triển phần triết học và đạo học trong đạo Phật cho họ, mà không nên cuộc hạn đạo Phật vào phạm vi tín ngưỡng, phạm vi có thể coi như là thấp nhất của đạo Phật, nhất là tín ngưỡng kế cơ cho giới bình dân. Người trí thức yêu mến đạo Phật vì những phần cao siêu thâm diệu nhất của đạo Phật chứ không phải vì phần tín ngưỡng. Hiện đại hóa đạo Phật là khai triển các phần thâm sâu ấy để dùng làm động cơ tiến bộ cho xã hội về mọi mặt văn hóa và xã hội. Xã hội dù muốn dù không cũng phải tiến bộ; giới bình dân sẽ cũng như giới trí thức nhận ra rằng cần phải khai thác mọi khả năng của đạo Phật làm động lực cho xã hội tiến bộ. Họ sẽ có những nhu yếu mới và sẽ bớt những nhu yếu cũ mà họ nhận ra là hơi ấu trĩ, vô lý. Họ sẽ dần dần nhận ra rằng đạo Phật là một kho tàng giàu có mà lâu nay họ chỉ thừa hưởng một phần rất nghèo nàn: tin nhân quả tội phước, cầu an, cầu siêu, xin một cái bùa hộ mạng cho con v.v...

Những vị đang lãnh đạo giới Phật tử đại chúng vẫn phải tiếp tục phận sự của mình, vẫn phải tổ chức thuyết pháp, cầu an, cầu siêu, làm chay, cúng vía. Xã hội ta trong hiện tại nếu không nhờ sinh hoạt đó thì có thể tan rã bởi vì trong khi nền tảng một nền văn hóa mới chưa được xây dựng, những sinh hoạt kia vẫn được xem như là những chiếc rễ cái rễ con còn có thể giúp cho cây đại thụ đứng vững được trong cơn giông tố, và dù một số các rễ đã long khỏi mặt đất. Công

cuộc hiện đại hóa không bao hàm một sự phá đổ những sinh hoạt kia nhất là trong giai đoạn mà cơ sở văn hóa mới chưa được xây dựng xong. Công cuộc hiện đại hóa sẽ là sự nỗ lực làm mọc lên những mầm non thật khỏe, thật mạnh trong một môi trường sinh hoạt mới thích hợp cho sự phát triển của đạo Phật như một niềm tin mới, một ý thức hệ mới một sinh lực mới. Cố nhiên đứng về phương diện này, đối diện với cuộc khủng hoảng văn hóa thế giới, đạo Phật phải thực sự hiện mình trong lò luyện thép để tái hiện một cách bi hùng như một nền văn hóa mới. Đạo Phật sẽ không thuần túy là một tôn giáo tín ngưỡng mà phải là một *đạo lý nhân sinh* - nhân sinh hiểu theo mọi khía cạnh, từ sinh hoạt tâm linh đến sinh hoạt kinh tế - có thái độ, có quan niệm, có kế hoạch của mình về mọi phương diện sinh hoạt nội tâm và xã hội, kinh tế, chính trị. Như thế ngoài những nhu yếu thực nghiệm và thăng hóa của đời sống tâm linh để làm phát lộ và tuôn chảy nguồn đạo đức vô hành, chúng ta còn có những nhu yếu nghệ thuật hóa, xã hội hóa và khoa học hóa sinh hoạt đạo Phật. Không có lý do gì mà đạo Phật ngần ngại không tự phát triển trong môi trường nghệ thuật, xã hội và khoa học, bởi vì không những tinh thần đạo Phật chính là tinh thần nghệ thuật, xã hội và khoa học mà đạo Phật còn là động cơ thúc đẩy sự phát triển những bộ môn sinh hoạt ấy về hướng chân thiện mỹ nữa.

Ý thức về sự cần thiết của sự có mặt người trí thức văn nghệ sĩ và thanh niên trong hàng ngũ Phật tử trong công việc xây dựng đạo Phật, ta sẽ phải khai thị những giáo lý và giáo chế mới phù hợp với thời đại và căn cơ của họ. Số lượng các vị tăng sĩ nhận thức về sự cần thiết đem đạo Phật vào văn hóa, vào kinh tế và vào nghệ thuật rất là ít ỏi, có thể đếm trên những ngón tay. Ta không thể tưởng tượng rằng với số lượng đó mà Giáo Hội Phật Giáo có thể thực hiện được gì đáng kể. Phải có thêm trong hàng ngũ những người sống vì lý tưởng đạo Phật, hàng chục ngàn người nữa, trong đó số thanh niên học thức chiếm phần quan trọng. Mà muốn được như vậy không có cách chi hơn là cách mệnh giáo chế. Công trình hiện đại hóa đạo Phật sẽ phải lấy cách mệnh giáo chế làm tâm điểm.

Nhưng cách mệnh ở đây không phải là lật đổ, là đả phá. Nếu có lật đổ đả phá thì cũng chỉ là lật đổ và đả phá những thái độ những quan niệm cố chấp, lỗi thời và phản lại tinh thần tự do và tiến bộ của đạo Phật. Chỉ cần có một quan niệm cởi mở dung hợp là cánh cửa giáo chế được mở rộng và những chân trời mới sẽ dần trải trước mắt ta. Đạo Phật, nhất là đạo Phật Bắc phương, đã chứng tỏ tinh thần phóng khoáng cầu tiến ấy một cách rõ rệt. Những nhà cách mạng giáo lý và giáo chế như Đại Thiên, Long Thọ, Thế Thân, Thân Loan, Thái Hư... tuy có phải chịu đựng nhiều đau khổ nhưng quả thực đã đem tới cho đạo Phật bao nhiêu là sinh lực mới là giác sắc mới. Ngày xưa Phật giáo Bắc phương đã tự cải biến những hình thái sinh hoạt của mình để vươn tới và hòa đồng trong văn hóa của các nước như Tây Tạng, Nhật Bản, Trung Hoa, v.v... Từ chế độ khất thực đi đến chế độ tự viện "bất tác bất thực", từ chiếc áo vàng đến những chiếc áo nâu mang màu sắc đơn giản và nghèo khổ của quần chúng lam lũ, từ sinh hoạt đơn giản của tham thiền và hành hóa đi đến sự chấp nhận ruộng ký linh, sự thờ cúng ông bà, trai đàn chẩn tế... đã có những chuyển biến lớn lao để kế thừa và kế thừa Không lẽ nằm trong truyền thống phóng khoáng đó mà hôm nay chúng ta lại để cho thân thể mọc râu đóng vẩy và sợ hãi những sự cải tiến những sự sáng tạo hay sao? Nghiên cứu về sự phát hiện của lý tưởng Bồ Tát trong lịch sử tư tưởng Phật giáo chẳng hạn, ta sẽ thấy nếu mẫu người Bồ Tát không xuất hiện đúng vào ngày giờ ấy trong lịch sử thì chưa chắc Phật giáo đã là chất liệu chủ yếu của văn hóa Á Châu chúng ta trong ngày hôm nay.

Tình trạng khẩn trương của đất nước và những biến động trong những năm vừa qua chắc chắn đã lay chúng ta tỉnh thức và do đó chúng tôi tin chắc rằng cuộc đối thoại sẽ thiết lập dễ dàng hơn và hy vọng có nhiều thông cảm hơn. Giữa những người cùng mang một lý tưởng xây dựng cho đạo Phật, những nhận thức bất đồng sẽ có thể đem đối chiếu trong một tinh thần cởi mở. Đó là nguồn an ủi độc nhất mà cũng là lớn lao nhất cho chúng tôi cũng như cho các bạn nào cùng mang ý nguyện hiện đại hóa đạo Phật. Trong quá trình sinh thành của hạt lúa thành cây lúa, hạt lúa nằm dưới đất ý thức được sự hiện diện mới của mình nơi bông lúa và bông lúa ý thức được rằng mình là một

hiện sinh mới của hạt lúa nằm dưới gốc. Được như thế, sự từng trải khôn ngoan sẽ khiến cho hòa điệu được bảo vệ dù những đau đớn của việc nứt mầm nảy lộc là những đau đớn không thể nào tránh khỏi.

Sau hết, trước khi đi vào những vấn đề cụ thể, ta nên nhắc cho nhau nhớ tính cách quan trọng của thái độ tự do vô trước mà người Phật tử, khi dẫn thân vào công việc thiết lập những nề nếp sinh hoạt văn hóa phải có. Tất cả những hiến chế, giới luật, giáo lý đều chỉ nên được xem như là cần thiết cho một giai đoạn lịch sử sinh hoạt của con người. Không thể xem chúng như những luật lệ nghìn đời những giáo điều bất di bất dịch. Với thái độ vô chấp ấy, ta luôn luôn mở rộng cửa để đón nhận những biến đổi, những bổ túc, những cải thiện, để cho dòng sinh hoạt ngày nào cũng mới, giờ nào cũng mới và do tính cách "nhật tân" ấy mà đạo Phật sẽ duy trì được sinh khí và bản chất mình, mà đạo Phật mãi mãi còn là đạo Phật. Khi nào chúng ta mắc kẹt trong hiến chế, luật lệ, trong tổ chức khắt khe thì chúng ta bắt đầu làm tiêu khô bản chất linh động của đạo Phật. Chúng ta sẽ sa vào vũng lầy hình thức khô héo. Tổ chức khéo quá, chặt chẽ quá, tinh vi quá thì thế nào bản chất càng suy trầm, mà thiếu tổ chức thì không thể tạo nên cho mình được một sức mạnh. Giữa hai thái cực, ta sẽ chọn một trung đạo: tổ chức thì tổ chức, và có thể là tinh vi, nhưng với tinh thần phá chấp và vô trước. Phải cương quyết bảo vệ cho đặc tính tự do và sáng tạo của đạo Phật, điều đó là điều phải khắc cốt ghi tâm. Nhìn vào hiến chế, ta có thể thấy ngay các đặc tính ấy. Phải khuyến khích mọi tự do phát triển, tự do sáng tạo, có như thế ta mới trung thành được với bản ý của ta khi tình nguyện lên đường phụng sự lý tưởng đạo Phật.

Chương 2: Những tu viện nhập thế

Một trong những công tác quan trọng nhất của việc hiện đại hóa là tổ chức và trang bị lại những tu viện thế nhập làm chỗ nương tựa cho mọi cơ cấu tổ chức hành đạo khác của Giáo Hội.

Sự thực là trong những ngày gần đây đạo Phật đã không được hiện đại hóa mà chỉ bị thế tục hóa. Ý tưởng và bản chất xuất thế đã bị tiêu mòn một cách đáng kể. Nhìn lại giới Tăng sĩ của Giáo Hội chúng ta nhận thấy ngay điều đó. Tuy số lượng tăng sĩ của Giáo Hội được gia tăng và tuy sức làm việc của chư tăng cũng tăng lên gấp bội, ta vẫn thấy rằng hầu như tất cả những việc làm đó đều hướng về sự phát triển tổ chức và sự gây dựng cơ sở mà không phải là để thực hiện việc tu chứng. Trong cuốn "Đạo Phật đi vào cuộc đời chúng tôi đã có dịp nói rằng mọi sinh hoạt hữu hành của đạo Phật phải được bắt nguồn và hướng dẫn bởi thực chứng, và nếu không có dòng suối thực chứng mọi sinh hoạt hữu vi đều có thể là những hình thái vô hồn không phản chiếu được tinh thần đạo Phật. Cho nên phải có những vị Tăng sĩ ý thức được rằng việc tu chứng để làm lưu lộ nguồn đạo đức vô hành chính là một công việc tối trọng đại, tối căn bản, để trở về đem hết tâm não mình đem hết cuộc đời mình mà thực hiện cho kỳ được sự chứng ngộ đạt đạo. Mà muốn có được những vị tăng sĩ quý báu như thế, ta phải nghĩ đến vấn đề *những tu viện thế nhập*.

Thực ra không phải ở nước ta không có những tu viện như thế. Từ Bắc vào Nam, chúng ta thấy rải rác có nhiều danh lam rộng lớn, thanh tú, xứng đáng là những tu viện kiểu mẫu. Có những cảnh chùa, như chùa Thiên Tông ở núi Thiên Thai, chùa Từ Hiếu ở núi Dương Xuân chẳng hạn... mang rất nhiều khí sắc thanh thoát và thiền vị của cảnh tu viện. Từ ngày xưa, các chùa ấy đã là các tu viện mà số tăng sĩ cư trú đã từ năm mươi tới một trăm người, và phận sự chính yếu của các tăng sĩ ấy không phải là cầu siêu, cầu an, hướng dẫn Phật tử cư sĩ. Phận sự chính yếu của họ là tu học, tham thiền để chứng ngộ. Cận đại, các Phật học viện Lương Xuyên, Liên Hải, Báo Quốc, Tây Thiên, Kim Sơn đều tổ chức theo kiểu mẫu các tu viện ấy, duy chỉ có khác là

phần công tác tay chân giảm đi để nhường thì giờ cho việc học. Suốt thời gian theo học ở Phật học viện Báo Quốc, chính tự thân chúng tôi đã chẳng phải đi làm công tác ứng phú (nghĩa là đi làm lễ cầu siêu cho cư sĩ) lần nào. Bốn phận chính là học cho giỏi, và tu cho siêng năng. Nhưng bây giờ chúng ta chẳng thấy còn một tu viện nào như thế nữa. Phật học đường Báo Quốc, ấn Quang và Hải Đức hiện nay không còn như xưa. Ban giảng huấn tản mát vì bị thu hút vào và bổ nhiệm tới những chức vụ quan trọng trong giáo hội, những chức vụ có tính cách hướng dẫn và lãnh đạo tổ chức cư sĩ. Người học tăng cũng bị thu hút vào các hoạt động tổ chức. Học chưa xong chương trình, các vị đã bị bổ đi làm giảng sư, hội trưởng (bây giờ thì gọi là Đại diện), Trụ trì, giáo sư tư thực Tuyên úy. Mà cái học cũng không còn như cái học ngày xưa, cái học để phụng sự việc tu chứng nhiều hơn là phụng sự việc giảng diễn. Thêm vào đó, có cái học lấy bằng cấp, để khi ra làm việc, dù là việc Phật, được trọng dụng. Cư sĩ tới ngập tràn các cơ sở ấy và các vị nội trú phải phụng sự những nhu yếu cầu siêu, cầu an, tổ chức lễ lược, tổ chức cứu tế từ thiện, tổ chức hiếu hỉ, những nhu yếu càng ngày càng tăng. Người cư sĩ ít còn biết đến giá trị tu chứng và chỉ biết đến những giá trị khác của người tăng sĩ. Rồi đơn giản cho đến nghĩ rằng vị tăng sĩ nào siêng năng tụng kinh một cách tha thiết là vị đó *Tu* nhiều nhất, vị tăng nào ai nói gì cũng hoan hỷ chấp nhận là vị đó đức nhiều nhất. Chúng tôi nghĩ rằng các vị tăng sĩ hữu tâm không ai không công nhận rằng thiếu cơ bản tu chứng thì Phật giáo thiếu hết. Cứ một đà hiện tại mà đi tới thì đạo Phật sẽ hoàn toàn bị thế tục hóa trong vòng vài mươi năm, khi số lượng ít ỏi của các vị hòa thượng và tăng sĩ chân tu (mà may mắn chúng ta còn có) viên tịch. Chúng tôi có thể nói rằng sở dĩ Phật giáo Việt Nam còn có cơ sở là nhờ có sự hiện diện vô hành của các vị đó. Nếu không, quả thực chúng ta không còn gì đáng kể nữa; bởi vì có bao nhiêu hoạt động hữu vi đi nữa mà thiếu mất cơ bản đạo đức vô hành thì cũng là vô nghĩa mất rồi.

Chúng tôi không ngại thơ kêu gọi tất cả các hàng tăng sĩ trở về tu viện đóng kín cửa và lo việc tu học như xưa. Kêu gọi như thế tức là không thấy rằng điều đó không thể thực hiện được, đứng về phương

diện tâm lý cũng như đứng về phương diện xã hội. Cuộc đời cần có đạo Phật và người Phật tử phải có mặt để giữ gìn sự có mặt của đạo Phật. Nhưng đừng quên rằng người Phật tử phải là người có chất liệu Phật tử. Nếu thiếu nguồn suối tu chứng, chúng ta biết tìm chất liệu ấy ở nơi đâu? Thiếu cội nguồn đạo đức, chúng ta biết phát xuất từ nơi nào? Biết nương tựa vào đâu? Biết quy hướng về đâu?

Nếu tính cách xuất thế của đạo Phật không còn, nếu đạo đức vô hành (nghĩa là sở đắc tâm linh do sự chứng ngộ, đạt đạo) không hiện hữu để duy trì (đúng danh từ là trú và trì) bản chất Phật giáo và thấm nhuần vào mọi sinh hoạt hữu hành của đạo Phật trong xã hội, nói một cách khác, nếu đạo Phật bị thế tục hóa thì nhất định đạo Phật chân thực sẽ không còn nữa mà chỉ còn lại những hình tượng và những danh từ. Và khi đó quần chúng sẽ mất hết đức tin nơi đạo Phật. Khi đạo Phật đã thế tục hóa trong bản chất rồi thì dù những hình thức xuất thế (như quy chế, giới luật, sự xuất gia, áo xuất gia) vẫn còn, cũng là vô nghĩa. Những thứ ấy còn có thể là một nỗi oan cho đạo Phật.

Không có vị tăng sĩ nào ý thức mà không nhận thấy rằng bận rộn suốt ngày suốt tháng trong công việc, sinh hoạt tâm linh nhất định bị bê trễ, và dù muốn dù không người tăng sĩ cũng bị thế tục hóa dần dần nếu không nghĩ đến việc trở về tu viện ít nhất là một mùa an cư trong một năm. Chất liệu tâm linh đâu nữa nếu không có sự tịnh tu? Và nếu không còn chất liệu tâm linh, có gì có thể ngăn được sự thế tục hóa?

Tất cả chúng ta đều biết: lý tưởng đạt tới sở đắc tâm linh là một lý tưởng rất cao và đòi hỏi những cố gắng vượt bậc. Một người cố quyết đạt đạo không thể sinh hoạt tâm linh một cách tài tử hay "chăm câu" được. Phải thường trú trong tu viện, cắt đứt những lo lắng những theo đuổi bông bột, xa lìa những lo lắng bực dọc của tổ chức để tĩnh tâm tĩnh trí mà tham thiền từ năm này sang năm khác mới mong đạt tới kết quả. Phải *thể hiện* và *thâm nhập* cảnh giới tâm linh, cảnh giới thiền định, và do đó phải sống cuộc đời của dòng tu thể nhập, trong một tu viện thể nhập. Không thể vừa giữ một chức vụ giữa đời vừa là một nhà tu thể nhập được. Nhà tu thể nhập là một vị đại trượng phu,

một chiến sĩ không biết lùi, cương quyết đi tới chỗ đạt đạo. Sự thành công của một nhà tu thể nhập là một chiến thắng vẻ vang nhất của bản thân, là một niềm an ủi lớn lao nhất cho toàn thể Phật tử, là một đóng góp kỳ diệu nhất cho sự vững mạnh của đạo Phật và cho kho tàng hạnh phúc của nhân loại. Cho nên không phải ai cũng có thể tu trong dòng thể nhập. Chỉ có thể có những vị hoàn toàn dấn thân, hoàn toàn dứt khoát, mang theo một ý chí kiên quyết vô song mới có thể làm nhà tu thể nhập. Tu viện thể nhập sẽ không cần nhiều ở Việt Nam. Từ năm tới mười tu viện như thế kể cũng đã quý rồi. Những tu viện như thế cố nhiên sẽ không mở cửa cho người bạch y cư sĩ. Những tu viện như thế sẽ không phải lo về vấn đề kinh tế. Các nhà tu thể nhập không hướng dẫn quần chúng, không tổ chức, không cầu an, cầu siêu. Họ chỉ lo về vấn đề nghiên cứu và thực nghiệm. Nghiên cứu đây không phải để làm luận án mà là để hướng dẫn công cuộc thực nghiệm tu chứng. Sự nghiệp của các vị là đạt đạo để tiếp nối dòng thực chứng, để làm cho đạo Phật thực sự hiện hữu.

Những người muốn tu dòng tu thể nhập như thế phải có những điều kiện thuận lợi. Trước hết là điều kiện ý chí, như chúng ta đã biết. Thứ hai; là điều kiện kiến thức. Và thứ ba, là điều kiện thực tập.

Về kiến thức, không thể chấp nhận một người thiếu kiến thức vững chãi về Phật học vào tu viện thể nhập được. Muốn tu chứng, phải có học tập trước đã. Trong một phòng thí nghiệm khoa học, không thể có mặt người mù tịt hoặc biết nhắp nhem về khoa học. Người ấy sẽ không làm được gì mà chỉ gây trở ngại cho những nhà khảo cứu. Trong một tu viện thể nhập cũng thế. Sự hiện diện ngờ ngác của người thiếu học sẽ làm phiền và mệch lòng những vị tăng sĩ đang hạ thủ công phu về vấn đề thực chứng.

Một học vấn sơ sài không đủ để làm hành trang cho cuộc hành trình tu chứng. Ít ra, người tăng sĩ thể nhập phải có trình độ cao đẳng về Phật học. Học đây phải là một thứ học thông minh, với một tâm hồn phóng khoáng chứ không phải là một lối học nô lệ, chất chứa kiến thức giáo điều. Đã đành thiếu kiến thức về Phật học thì không thể khám phá tâm linh, nhưng nếu ôm cứng giáo điều thì không thể nào

chúng ngộ đạt đạo dù có tu đến ngàn đời. Do đó một sự hiển nhiên bày ra trước mắt chúng ta: cái học cần thiết để tu chứng là một cái học khách quan - học như một người đi tìm biết chứ không phải với thái độ sùng kính của một người đồ đệ. Và kiến thức giáo lý phải là một kiến thức sử quan, bởi vì nhìn đạo Phật trong quá trình giáo sử người học sẽ thấy tính cách linh hoạt của bản chất đạo Phật và không còn có thái độ thờ phụng một hệ thống giáo lý mình ưa thích nhất nữa. Nếu người học thấy được lịch sử thành lập của kinh Đại Thừa và sự diễn biến của các tư tưởng Đại Thừa chẳng hạn, thì sẽ không có thái độ cố chấp và phân biệt, do đó sẽ vượt được nhiều giai đoạn ngây thơ của sở thích mình. Giáo sử sẽ khiến cho ta tới gần với bản ý đức Phật.

Kiến thức đứng đắn như thế về Phật học ít ra cũng phải do một Viện Cao Đẳng Phật học cung cấp trong bốn năm. Đó là nói về những người có kiến thức phổ thông vững chãi nhưng chưa biết gì về Phật học. Nếu thiếu kiến thức đó, chúng tôi tưởng người ta chỉ có thể uống trà và trồng hoa trong tu viện chứ khó mà đạt tới thực chứng. Trường hợp của Huệ Năng vẫn là trường hợp hết sức đặc biệt.

Về điều kiện thứ ba, điều kiện thực tập, cũng là rất quan hệ. Đời sống thể nhập là một đời sống dâng hiến hẳn cho lý tưởng đạt đạo. Vậy nên khi một tu viện trưởng nhận vào tu viện một người, ngài phải chắc chắn rằng người này có khả năng và căn cơ tu học trong tu viện. Rất có thể có nhiều người nghe nói đến tu viện và ưa thích làm nhà tu thể nhập, nhưng khi vào tu vài ba hoặc năm sáu tháng thì nhận ra rằng đời sống này không phù hợp với mình, và như thế cuộc đời sẽ lỡ dở. Cho nên muốn được chính thức nhận vào tu viện, ứng viên sẽ phải tập sự năm năm, mỗi năm ba tháng tại tu viện để có thể nếm đầy đủ những chi tiết của cuộc sống tu viện, khảo sát lại bản chất khả năng mình và để biết chắc chắn rằng cuộc sống ấy hợp với chí hướng mình, tâm lý mình và sinh lý mình. Nói tóm lại, để cho việc tu học đạt tới kết quả tốt đẹp, dòng tu phải được tổ chức một cách hợp lý, và chỉ gồm toàn những vị có đầy đủ các điều kiện để có thể sống đời sống tâm linh đạt đạo.

Xét những điều kiện trên đây, ta thấy người cư sĩ không thể trở thành nhà tu thể nhập được nếu không trải qua thời gian học Phật và thời gian năm năm thực hành tu tập trong dòng tu tiếp hiện. Về dòng tu tiếp hiện ta sẽ có dịp đề cập đến trong một chương sau. Những vị tăng sĩ nào và những học tăng nào nếu chưa đủ những điều kiện tương đương với các điều kiện trên thì cũng chưa thể và chưa nên gia nhập vào dòng thể nhập. Những vị này có thể vừa tự đào tạo cho mình những điều kiện trên, vừa sống đời sống phụng sự của những người tu trong các dòng tiếp hiện, và chỉ khi nào nhận thấy ước vọng mạnh mẽ nhất của mình là đạt đạo, biết chắc chắn được rằng mình phải sống đời sống thể nhập mới có thể thực hiện được ước vọng ấy, thì mới nên trở thành nhà tu thể nhập. Bởi vì hễ là tu thể nhập rồi thì phải đem trọn bản thể của mình ra mà quyết chí tu chứng, chứ không thể lơ đãng, không thể "xuất nhập vô ngại" được. Còn đối với các "điều" tức là những chú bé vào chùa tập sự, thì cố nhiên không thể tìm tới những tu viên thể nhập.

Các nhà tu thể nhập tuy thua các vị tăng sĩ của giáo đoàn nguyên thủy (giáo đoàn được hướng dẫn bởi đức Phật khi ngài còn tại thế) ở chỗ không có Phật dạy dỗ và chỉ bảo cách thức tu tập một cách trực tiếp nhưng hơn hẳn các vị ấy ở chỗ có khung cảnh và điều kiện thuận lợi hơn. Việc giáo hóa và tổ chức đã có các vị trong dòng tiếp hiện đảm nhiệm rồi, các vị không cần phải bận tâm lo lắng nữa mà có thể dồn hết khả năng tâm ý về việc tu chứng. Mỗi ngày các vị không phải làm mất một buổi để đi khất thực nữa, không phải lo về vấn đề y phục, cư trú và ẩm thực nữa, bởi tất cả những vấn đề này đã do một tổ chức trong Giáo Hội lo liệu. Xã hội bây giờ thác loạn và rối rắm gấp ngàn lần xã hội ngày xưa, hồi còn đức Phật. Sự tiếp xúc hàng ngày với thôn lạc sẽ giết mất sự bình tâm cần thiết để đạt đạo; cũng như những lo lắng muộn phiền về gia đình có thể khiến cho nhà khảo cứu không an tâm ngồi làm việc trong phòng thí nghiệm khoa học. Cửa tu viện đóng không có người bạch y ra vào, các vị không bị bắt buộc chiều theo một điều kiện nào của người cư sĩ cả. Các vị tự do tổ chức quản trị tu viện và sắp xếp chương trình tu học; các vị không phải vâng theo những ước lệ những tập quán những công thức của cuộc đời bởi

vì tu viện là một thế giới thực sự tự do, được tổ chức cách nào để càng thuận lợi cho sự tu chứng chừng nào thì càng tốt đẹp chừng ấy.

Năng suất tu chứng sẽ tăng lên rõ rệt nếu tu viện được chăm sóc và chăm sóc một cách khoa học. Ngày xưa ở các Phật học viện sự ăn uống kham khổ quá; có khi trong một tháng trường, tăng chúng phải ăn rau khoai chấm tương, rau khoai thì chỉ gồm những lá già, gần vàng (bởi vì đọt khoai phải để cho sống, để mọc thêm lá khoai và duy trì luống khoai) và tương thì toàn là tương ghé (tương pha nước muối, không nguyên chất). Ngủ thì ít đêm được phép ngủ tới năm tiếng đồng hồ. Phần lớn tăng chúng rơi rụng nửa chừng, còn những vị còn lại thì ốm yếu hay đau lặt vặt. Ăn chay tuy không phải không đủ chất bổ, nhưng nếu ăn kham khổ quá thì thiếu hẳn các sinh tố và sự tu chứng không đạt được cũng có thể do nguyên do thân thể yếu đuối bệnh tật. Một nhà tu thể nhập phải có điều kiện sức khoẻ, vật chất cũng như tinh thần.

Do đó, dù tu viện là một tu viện nhỏ chỉ có số tăng sĩ thể nhập tối thiểu là bốn vị, cũng nên có một bác sĩ phụ trách săn sóc về sự ăn uống và về sức khoẻ của chư tăng trong tu viện. Thân thể bạc nhược không thể thực tập thiền quán được. Điều đó những ai đã có chút ít kinh nghiệm đều trông thấy rõ. Trong tu viện thế nào cũng có đất rộng, các vị thường làm việc tay chân mỗi ngày một hai giờ đồng hồ để thêm minh mẫn, thêm khoẻ mạnh. Các vị trồng thêm liêu, thêm tùng, thêm mai, thêm cúc, và cả khoai, sắn, đậu, rau thơm. Đó là tiếp nối nguyên tắc "bất tác bất thực" của truyền thống Bách Trượng. Những giờ làm việc ấy thực rất bổ ích về cả mọi mặt, trong đó có sự điều hòa cơ thể và tiêu hóa những năng lượng thừa thãi của cơ thể. Trong rất nhiều chùa, sự tụng kinh niệm Phật đã trở nên sự sinh hoạt tu tập duy nhất. Điều đó chứng tỏ sự suy trầm của đạo Phật. Hầu hết các tăng sĩ và cư sĩ đều tu theo tịnh độ - hình thức đơn giản nhất của Tịnh độ - và ý chí tu chứng đạt đạo có thể nói rằng không còn bởi vì pháp môn tịnh độ trước hết chỉ là để khế cơ những người tự xét mình không đủ tự cường tự lực. Người tu sĩ thể nhập phải thực hành thiền học nếu muốn đạt được kết quả tốt đẹp về tâm linh tu chứng, cho nên sẽ không coi việc tụng niệm (lớn tiếng) là quan trọng nữa. Nếu các vị

có tụng thì chỉ là đọc lại các kinh điển đã học để tìm hiểu thêm và để giúp cho sự quán chiếu mau có kết quả. Thực ra chữ tụng có nghĩa là đọc lại không hẳn là đọc lại lớn tiếng theo nhịp chuông mõ, dù đọc theo kiểu sau đây có thể gây không khí trang nghiêm êm dịu và đạo hạnh cho người xung quanh. Còn nếu có niệm thì cũng chỉ niệm một cách thầm lặng, bởi vì chữ niệm có nghĩa là nhớ nghĩ, là chính niệm, mà không hẳn là đọc to các câu niệm Phật. Cố nhiên cần có những thời tụng niệm ra tiếng, vì những thời này có tác dụng đặc biệt của nó, nhưng các vị tăng sĩ thể nhập sẽ không nghĩ rằng làm như vậy là có phước đức và do đó sau này sẽ được hưởng quả báo tốt đẹp. Tụng niệm như thế chỉ là phương tiện. Tuy nhiên thì giờ dành ra để nghiên tâm tham cứu và nhất là để tọa thiền, sẽ là thì giờ chính yếu trong đời sống người tăng sĩ thể nhập. Với lại vị thiền sư không thể tụng niệm nhiều quá như những người tu theo tịnh độ. Có nhiều chùa mà trong đó chúng tăng phải tụng kinh một ngày ba thời, mỗi thời không dưới một tiếng đồng hồ. Tụng kinh ra tiếng như thế lâu ngày rất có hại cho sức khỏe. Nhiều vị, dù tuổi chưa đến ba mươi, đã phải ra đơn nằm thờ dốc sau khi tụng xong một thời kinh sáng hay đi xong một thời tịnh độ. Mà kết quả của các thời tụng như thế chưa chắc đã bằng nửa giờ tịnh niệm tham thiền. Các truyền thống tu tập Đông phương, truyền thống nào cũng dạy phải tiết kiệm tinh, khí và thần. Tụng kinh ra lời nhiều quá sẽ mệt và hao tổn khí. Các nhà tu đạo, kể cả đạo Tiên và đạo Lão, ít nói là vì lẽ ấy. Tổn khí rồi thì tu luyện tham thiền rất khó - nhất là khi phải dùng đến Sở tức quán đạo Phật. Khí đã tổn thì sở tức quán khó mà thực hiện một cách nhất tâm, bởi vì trong thân thể không có sự thoải mái và mạnh khỏe cần thiết. Cho nên muốn tu thiền phải ít nói, ít dạy học, ít tụng niệm. Về phương diện thần cũng thế. Sự suy nghĩ lo lắng buồn phiền bao giờ cũng làm tổn thần. Thần tức là năng lượng tinh thần nương tựa trên hai hệ thống thần kinh. Thần mà hư hoặc kém thì cũng không nói đến chuyện tu được. Người hành giả sẽ dễ chán nản, dễ sợ hãi, dễ buồn phiền; người hành giả sẽ thấy tim đập, mồ hôi rịn, sẽ thấy mộng寐 liên miên trong giấc ngủ. Một giấc ngủ mộng寐 không làm cho ta khỏe khoắn sau khi thức dậy, và do đó những giờ thiền định sẽ không thành công. Sau lại, còn vấn đề tinh, tức là năng lượng mà con người tiêu phí trong những cuộc giao

tiếp nam nữ. Bị suy yếu về phương diện ấy người ta cũng không thể thực hành thiền định được, vì vậy người tăng sĩ xưa nay phải sống độc thân. Sống độc thân không phải tự nó là một việc đáng tự hào, đáng cho là thanh cao, đạo đức, mà chỉ là một phương tiện để dành năng lượng tinh thần: Tiêu phí tinh lực cũng như tiêu phí thần lực trong đời sống gia đình vợ con thì khó mà mong đạt đạo được. Có những học giả và hành giả có kiến thức về tâm sinh lý cho biết rằng trong lúc thực tập thiền định, người hành giả cũng phải tiêu xài tinh lực như người đời trong lúc giao tiếp nam nữ. Cho nên người hành giả phải bảo tồn tinh lực, khí lực và thần lực, và chỉ một cuộc sống thuận lợi như cuộc sống trong một tu viện thể nhập mới giúp cho người hành giả thực hiện điều đó. Có những ngu dốt truyền thống đã chịu trách nhiệm trong việc làm cho một số các vị học tăng mắc phải bệnh xuất tinh trong giấc ngủ và trở nên yếu đuối, bệnh tật, thiếu hẳn năng lực tinh thần để học hỏi, tu tập. Công trình nghiên cứu của chúng tôi về một tu viện chứng tỏ điều ấy. Số người bị bệnh rất đáng kể. Một số các chú học tăng nhỏ tuổi, khi lớn lên, gặp phải một trường hợp xuất tinh trong giấc ngủ, lấy làm lo sợ, che giấu, cho trường hợp của mình là bất thường, và có mặc cảm phạm tội, ăn năn ray rứt. Kỳ thực hiện tượng xuất tinh của người con trai, có thể từ 13 tuổi trở đi là một hiện tượng sinh lý tự nhiên có thể xảy ra mỗi tháng một lần, mà không phải là một tội lỗi gì cả. Tinh dịch khi đầy sẽ tràn, và chỉ có thế. Người học tăng một phần không được hướng dẫn để điều chỉnh sự ăn uống, luyện tập thân thể, một mặt bị mặc cảm tội lỗi ray rứt dày vò trở nên bất an và từ đó nơi cơ thể phát sinh nhiều chứng bệnh kỳ quặc mà các bác sĩ không tìm thấy. Thế rồi hệ thống thần kinh bị giao động, suy nhược, và bệnh xuất tinh trong giấc ngủ xuất hiện; lần này là bệnh chứ không phải tự nhiên nữa. Không biết cách điều trị, không đủ tiền uống thuốc, không phá tan được mặc cảm, người học tăng làm hư hỏng sự nghiệp học tập và tu chứng của mình, có khi cả cuộc đời của mình nữa. Cho nên một bác sĩ thông hiểu các vấn đề như thế của giới tăng sĩ, rất là cần thiết. Từ vấn đề ăn uống, làm việc cho đến tu tập, phải biết rọi thêm ánh sáng khoa học vào. Ngày xưa cái biết kinh nghiệm của các thiền sư đắc đạo có thể thay thế được những kiến thức và hướng dẫn bác sĩ về phương diện sinh lý. Ngày nay thiền sư

chúng ngộ rất khó tìm cho nên phải bỏ túc bằng khoa học. Việc ăn chay chẳng hạn, cũng như việc sống độc thân, có giá trị phương pháp hơn là có giá trị đạo đức luân lý, nhưng người thời bây giờ đã không nghĩ như vậy và đòi xem xét mọi sự dưới ánh sáng luân lý đạo đức, kể cả những khái niệm vô thường vô ngã vốn được nêu ra như những nguyên tắc hướng dẫn nhận thức chứ không phải như một giáo điều luân lý.

Sự bảo tồn năng lượng của tinh lực khí lực và thần lực như ta đã biết là để phụng sự cho công cuộc thực nghiệm tâm linh, tham thiền nhập định. Nhưng nếu ta không chịu sử dụng những năng lượng ấy, thì sự hiện hữu của chúng ta sẽ trở lại gây rối loạn cho chúng ta sẽ trở lại gây rối loạn cho chúng ta. Chúng được sinh ra là để dùng vào một việc gì. Người con trai sinh ra theo thiên nhiên là để làm chồng và làm cha, người con gái sinh ra để làm vợ và làm mẹ. Đi tu tức là đi ngược dòng, làm trái lại với hướng tự nhiên của sự sống. Thực hiện thiền định là để chúng ngộ, mà cũng là để thiết lập lại thăng bằng của đời sống sinh lý và do đó người chân tu, có tham thiền nhập định thì cũng thấy thân thể bình thường an ổn như mọi người. Duy những vị tăng sĩ không thực nghiệm thiền quán sẽ cảm thấy bất an. Chính thân thể các vị phá phách các vị ấy, và trong trường hợp này ta chứng kiến những thảm kịch im lặng. Tuy nhiên vấn đề trọng yếu hay không cũng tùy theo bản chất của từng cơ thể.

Cố nhiên ta sẽ nói rằng có rất nhiều thanh niên sống độc thân ngoài tu viện nhưng không coi vấn đề là đáng kể. Những thanh niên ấy một mặt, chưa nói cho ta nghe về những kinh nghiệm và trường hợp họ, mặt khác, không có những điều kiện tâm lý ban đầu của người xuất gia. Người xuất gia nghĩ và định ninh trong dạ: ta sẽ sống như thế này suốt đời, và cánh cửa đi về nẻo đời sống lứa đôi đã vĩnh viễn khép chặt. Người thanh niên ngoài đời không nghĩ như thế, và con đường trước mặt thênh thang, tự do. Nội một ý niệm kia của người trẻ tuổi xuất gia nằm sâu trong tiềm thức cũng có thể phá hoại người ấy không ít, nếu ta nhìn vấn đề dưới ánh sáng phân tâm học. Quả là có một sự khác biệt giữa hai người trẻ tuổi.

Vấn đề tuy không phải là vấn đề hệ trọng nhất trong các vấn đề, nhưng cũng là một vấn đề hệ trọng cần phải tìm xét một cách đúng đắn và nghiêm chỉnh.

Sự để dành năng lượng tinh khí thần mà không xử dụng bằng thiền quán còn có thể gây những tai hại khác. Một cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng, khách quan sẽ có thể cho ta thấy được tất cả những điều đó.

Chúng tôi đã có dịp nghiên cứu về một nữ tu viện đạo Phật tu theo Tịnh độ, nghĩa là thiếu thiền sư hướng dẫn để thực tập thiền quán. Việc nghiên cứu này được thực hiện với sự cộng tác của một ni sư lớn tuổi trong viện, trong tinh thần cầu học và khách quan. Trong một Ni chúng có số lượng gần 40 vị, chỉ được có vài ba vị (tất cả đều trên bốn mươi tuổi, nghĩa là thuộc về thế hệ trước) biểu hiện được đời sống dung dị, lợi ích, vui tươi, từ hòa của đạo Phật một cách đích thực. Trong số còn lại, ta thấy có sự hiện diện của nhiều vấn đề thuộc phạm vi tâm lý, sinh lý và xã hội. Số lượng các vị có một hệ thống thần kinh thăng bằng vững chãi rất ít. Những chứng bệnh như sau đây rất phổ thông: xây xẩm, chóng mặt, sung thũng, đau bụng, đau ruột, yếu gan, hồi hộp trái tim, rịn mồ hôi, dư a xít trong bao tử, phong thấp, và bệnh huyết trắng. Còn có những bệnh kỳ quặc khác mà không tìm ra nguyên do. Những người tập sự xuất gia thì mạnh khỏe được vào khoảng gần một năm đầu (tám chín tháng), sau đó các bệnh tật kéo đến. Sinh hoạt chính yếu là tụng kinh niệm Phật. Có những vị tụng kinh niệm Phật rất siêng năng, rất tha thiết nhưng những hành trì đó không có tác dụng gì trên tính tình sau năm năm cố gắng. Một hiện tượng cần chú ý là có những vị bình thường ban ngày thì có vẻ trầm tĩnh - giải thoát nhưng ban đêm trong cơn mơ có thể khóc lóc rên siết rất thảm thương, hoặc niệm Phật hay đọc chú Đại bi trong giấc mơ một cách hoảng hốt. Công cuộc nghiên cứu cho biết rằng phần lớn các vị vào tu không phải do thất vọng về tình duyên, đó là điều đáng chú ý. Có vài trường hợp vì đau khổ trong đại gia đình; nhưng đó cũng không phải là nguyên do chính yếu hay duy nhất. Điều cần phải chú ý hơn hết là trong những thời gian mới vào tu viện, phần lớn đều vui tươi, rộng rãi, cởi mở, nhưng hiện nay thì tình hình khác hẳn. Các vị trở nên buồn bã hơn, cô độc hơn, hẹp hòi hơn, nhỏ nhen hơn, và nhất

là ganh tị và chia rẽ hơn. Mỗi người gần như sống riêng một cõi. Chúng tôi chưa có tài liệu xác thực nào về hiện tượng đồng tính ái (homosexualité) nhưng hiện tượng các vị sống thân thiết từng hai người một, thân thiết đến nỗi có thể có sự ganh tị khi có một người thứ ba xen đến, là một hiện tượng được xác nhận. Cố nhiên đi sâu vào những hiện tượng đó ta thấy có một thảm kịch, và chúng tôi chắc chắn rằng nguyên do của tất cả những phá phách của cơ thể và những khủng hoảng của tình cảm.

Như chúng tôi đã nói, người con gái sinh ra là để làm vợ và làm mẹ, tổ chức cơ thể và bản chất, tính tình của người con gái chứng minh điều đó. Không vâng theo tức là chấp nhận sự nhiễu loạn của tự nhiên, và vì vậy tham thiền hành đạo là lý do quan trọng nhất khiến người tăng sĩ sống đời độc thân. Nhưng dù sao, vấn đề sẽ trở nên nhỏ bé hơn nếu người tăng sĩ có một phương thức sinh hoạt hợp lý để cho các sinh hoạt tâm lý sinh lý được thiết lập điều hòa; và một cuộc sống bận rộn đầy những hoạt động xã hội cũng khiến cho những sự xáo trộn bất an về tâm lý sinh lý kia biến mất. Công cuộc nghiên cứu cho biết thêm là những vị nào được phải đi làm việc ở các cô nhi viện, các trường tư thục; các bệnh xá, suốt ngày bận rộn lo lắng cho công việc, những vị ấy mạnh khỏe hồng hào hơn ra, vui vẻ hơn ra, và những chứng đau ốm lặt vặt biến mất. Khi rỗi rảnh ở không, thì tật bệnh liền sinh khởi.

Không khí của tu viện đã bớt nét u trầm và trở nên hoạt động từ ngày tu viện chủ trương tự túc về kinh tế. Các ni cô lo việc đan áo, may áo, làm bánh mứt, chế tạo hương trầm v.v... để gởi bán, và thì giờ tụng niệm đã giảm bớt. Tuy không khí tu viện dễ thở hơn, mục đích chính của tu viện cũng không đạt được, vì cứu cánh của sự xuất gia không phải là tự tạo công đức do công phu tụng niệm.

Cho nên tu viện thế nào cũng phải được tổ chức lại, và chỉ những người có đủ điều kiện kiến thức, tâm lý, sinh lý mới có thể làm nhà tu thể nhập. Còn những vị khác phải sống đời sống hoạt động của các dòng tu tiếp hiện, và chỉ trở về tu tại tu viện mỗi năm ba tháng. Tu

viện sẽ phải được trang bị mọi tiện nghi, kể cả tiện nghi y tế, để có đủ điều kiện cho sự tu chứng của số người ở lại.

Muốn giúp cho những tu viện thể nhập thành công, ta phải nghĩ đến những nhu yếu khẩn thiết nhất của tu viện. Trước hết là nhu yếu kinh tế. Chắc chắn Giáo Hội và Phật tử trong nước sẽ giải quyết vấn đề này một cách dễ dàng. Mọi người, kể cả những vị trong các dòng tu tiếp hiện đều có bốn phận lo lắng về những chi phí, y phục, lương thực cư xá và y dược trong tu viện. Một bác sĩ sẽ được chỉ định để săn sóc cho tu viện, và nếu tu Viện đông, sẽ phải có nhiều bác sĩ.

Thứ đến là vấn đề thư viện tham khảo tại tu viện. Thư viện này sẽ là thư viện Phật học và phần chính sẽ là kinh điển và những trước tác ghi chép kinh nghiệm tu chứng của các vị tổ xưa. Các tác phẩm thuộc loại Tín tâm Minh, Thiên quan sách tấn, Tọa thiền tam muội, Vô môn quan nghĩa là những sách gối đầu giường của những người hành giả, phải có đủ. Các vị tăng sĩ thể nhập sẽ nghiên tầm rồi kiểm chứng bằng kinh nghiệm tâm linh. Kinh sách sẽ giống như những bản đồ, những dữ kiện, những tài liệu hướng dẫn sự đối chiếu và thực nghiệm. Các vị đang cần tu chứng chứ không cần biên khảo. Việc thiết lập một thư viện chuyên môn như thế thiết tưởng cũng không khó khăn lắm.

Tiếp đến là vấn đề cung cấp những vị thiền sư hướng dẫn sự học tập và tham thiền trong tu viện. Điều này có thể là khó khăn nhất nhưng mà là quan trọng nhất. Những vị chân tu và có sở đắc tâm linh rất ít và rất khó tìm, ai cũng biết thế. Không bao giờ ta có thể bằng lòng những vị có thể nói về lý thuyết thiền quán mà không có sở hành và sở đắc thiền quán. Các vị tu viện trưởng phải khổ công cầu thỉnh, dù phải "vạn lý tầm sư". Đối với các vị ấy, sự nhận diện những bậc chơn tu có sinh hoạt tâm linh sâu sắc không phải là một chuyện khó. Phải cầu thỉnh cho kỳ được những vị ấy về tu viện, dù phải tốn bao nhiêu công phu kiếm tìm. Bậc chân tu thường ít ưa an trú hoặc dừng chân ở khung cảnh đang bị thế tục hóa, cho nên thường ẩn dật ở những nơi vắng vẻ. Chính ta phải tìm đến các vị ấy chứ không thể để các vị ấy tìm tới ta. Gặp được minh sư là rất có thiện duyên, và là một trường

hợp ít có. Nhưng khi đã thành khẩn thiết tha thì luật đồng khí tương cầu sẽ hướng dẫn ta tìm tới được các vị như thế. Bởi vì những bậc thầy cũng có ý hướng đi tìm những người thiết tha cầu học với tâm trạng chí thành.

Giáo hội rất nên nghĩ đến việc thỉnh cầu các danh tăng và thiền sư ngoại quốc, nhất là ở Nhật Bản, để về làm Giáo thọ trong các tu viện. Trong trường hợp này, sự cầu thỉnh phải được sắp đặt rất cẩn trọng và kỹ lưỡng để có thể tránh những lầm lạc, tổn công vô ích. Thường thường các vị hữu danh rất có thể là vô thực, mà các vị chân tu thì lại hay vô danh.

Pháp môn tu học trong các tu viện thể nhập cố nhiên là do chính tu viện chọn lựa. Nhưng chúng ta cũng biết rằng một tu viện thể nhập tiêu biểu cho nếp sống tâm linh cao nhất của đạo Phật như thế không thể áp dụng những pháp môn có tính cách phương tiện như ở phần lớn các chùa chiền được. Các tu viện phải là những thiền viện, xứng với danh từ của chúng, bởi vì mục đích của các tu viện là để khơi mở và cung cấp chất liệu thực chứng cho bản thân và cho cuộc đời. Sự học tập về ba hệ thống giáo lý chính của đạo Phật được coi như là căn bản cho mọi công phu thực nghiệm: hệ thống Duy thức, hệ thống Bát nhã và Thiên học.

Duy thức học không phải là một hệ thống triết học nhằm giải quyết những vấn đề thuộc phạm vi siêu hình mà cũng không phải là một giáo lý mang màu sắc thuần túy Bắc phương. Đó là sự phối hợp của công trình nghiên tâm về tâm lý học và pháp tướng học của Thuyết nhất thiết hữu bộ và giáo lý Bát nhã của Đại thừa. Những lợi ích của kiến thức Duy thức có thể nói là vô song đối với những người thực hành thiền học. Duy thức rọi những tia sáng rực rỡ vào sự khảo sát hành tướng và tác dụng của tâm lý, giúp cho người hành giả những phương tiện để phá vỡ khuynh hướng đối tượng hóa và phân biệt năng, sở Thuyết tam tính và tam vô tính là một thực hiện kỳ diệu của Duy thức học để lay đổ nhận thức khái niệm. Ngũ trùng duy thức quán là một pháp môn rất thích hợp cho căn cơ của con người bây giờ.

Bát nhã học có thể gọi môn học cần thiết nhất cho Thiền học. Bát nhã học xoay quanh vấn đề nhận thức và chủ trương rằng mọi công hành lớn lao nhất cần được thực hiện với thái độ vô trước, vô chấp. Mục tiêu của Bát nhã là tự do, một thứ tự do tuyệt đối trong đó người đạt đạo có không gian vô biên để hành đạo để độ sinh. Tự do ấy là một hiến tặng của tu chứng, do công trình phá vỡ nhận thức khái niệm và cắt đứt mọi dây ràng buộc con người vào thế giới của trú, *trước*.

Cuối cùng thiền học cần những kỹ thuật điều phục tâm lý, sinh lý để thiết lập một cơ sở thực nghiệm tâm linh và những phương pháp thiền quán để nhắm đến sự phá vỡ nhận thức biến kế để mà đạt đạo. Thiền học là đóa hoa rạng rỡ nhất nở trên cây Phật học. Thiền không phải là một cái gì vô hình vô tướng "xa lìa văn tự" như người ta thường nói. Người tu thiền định phải thường xuyên học tập, cố nhiên là học tập ở kinh nghiệm những bậc tiền bối, những người đồng sự, và ở cả điển tịch cũng chỉ là những ghi chép của người xưa về kinh nghiệm của họ - cần được đón nhận như là những ghi chép để hướng dẫn cho người hậu lai. Chỉ khi nào người hành giả mắc kẹt vào văn tự ngôn ngữ thì mới là cần phải "xa lìa văn tự", chứ thực ra cái học rất cần thiết cho cái hành và văn tự nếu được sử dụng một cách vô trước, có thể là một phương tiện rất quý báu.

Pháp môn áp dụng trong tu viện thể nhập không thể chỉ là pháp môn Tịnh độ, dù rằng nhờ Thiền học, Tịnh độ cũng được nhận thức như một sinh hoạt tâm linh khá cao. Giáo lý Tịnh độ là một sự xác nhận cái khả năng thiếu kém của con người trong việc đạt ngộ ngay trong cuộc đời hiện tại và khuyên con người đặt tin tưởng nơi một tha lực - nơi khả năng tiếp dẫn của Phật A Di Đà và thế giới Cực lạc. Nếu có một giáo lý gần với các tôn giáo Tây phương hơn hết về quan niệm cứu độ, thì giáo lý ấy chính là giáo lý Tịnh độ; giáo lý này nhấn mạnh đến sự cần thiết của một tha lực và đồng ý với con người rằng khả năng họ thật quả là thiếu kém. Cố nhiên giáo lý Tịnh độ được phổ thông là vì điểm ấy, và vì đại chúng vẫn thấy rằng Giáo lý Tịnh độ thích hợp với căn cơ họ nên ta thấy rằng pháp môn Tịnh độ vẫn sẽ còn được thích dụng trong giới Phật tử cư sĩ.

Ngày xưa những sáng tác và ghi chép của các vị thiền sư đạt đạo đều được xem là quý giá vô ngần. Các nhà tu thể nhập cố nhiên cũng sẽ có những ghi chép như thế về kinh nghiệm và về sở chứng của họ. Đây cũng là một cống hiến của các vị cho cuộc đời. Những tài liệu này có tính cách sống động - dù đôi khi chỉ là một bài kệ một câu thơ - chứ không phải như những tập khảo luận khô khan về giáo lý mà bất cứ một học giả nào cũng có thể viết ra được trong lúc chúm đầu vào thư viện.

Đã sống trong thời đại hiện tại và nhất là đã tiếp xúc với các vị trong các dòng tiếp hiện ba tháng trong mỗi năm khi những người này trở về tu viện, các nhà tu thể nhập biết rõ được tâm trạng và căn cơ con người thời đại và do đó, những ghi chép và những pháp môn thi thiết để hướng dẫn sự chứng ngộ sẽ là những pháp môn hợp cơ hợp thời và do đó hữu hiệu hơn những pháp môn cũ. Các dòng tu tiếp hiện có trách nhiệm tiếp nhận, thực hiện và phổ biến những pháp môn ấy; nhất là áp dụng những pháp môn ấy trong các lĩnh vực sinh hoạt xã hội theo nhận thức của mình. Do đó, các tu viện là nơi khơi mở sinh lực đạo đức tu hành nhưng cũng là căn cứ sáng tạo của những pháp môn mới, những giáo lý mới của đạo Phật để cung cấp cho cuộc đời. Công việc sáng tạo và tinh luyện những pháp môn để đưa đạo Phật đi vào cuộc đời cố nhiên cũng phải do sự hợp tác và thực hiện của những viện Phật học trong toàn quốc.

Như chúng ta đã biết, Phật học viện là nơi cung cấp kiến thức giáo lý cho các thanh niên trước khi họ có thể trở nên một nhà tu trong dòng tiếp hiện, và sau đó một thời gian ít nhất là năm năm, trở nên một nhà tu của dòng thể nhập. Cho nên sứ mệnh của những viện Cao đẳng Phật học rất là trọng đại. Nếu sự có mặt của một số vị tăng sĩ thể nhập là cần thiết trong tổ chức giáo hội thì sự có mặt ấy chính là sự có mặt trong hai cơ sở: cơ sở Viện Tăng Thống và cơ sở Viện Cao Đẳng Phật học. Để tượng trưng cho giá trị căn bản của thực chứng đạo đức, một số các vị tăng sĩ thể nhập - không phải những vị mới tu mà là những vị thâm niên có sở đắc tâm linh, cần có mặt trong hội đồng trưởng thượng của Viện Tăng Thống, bởi vì các vị trong các dòng tu tiếp hiện không tượng trưng cho uy tín ấy. Và sự có mặt của một vài vị tăng sĩ

thể nhập có sở đắc tâm linh trong Viện Cao Đẳng Phật học sẽ khiến cho cơ sở này không biến thành một nơi để giáo sư và sinh viên lo việc tầm chương trích cú và đeo đuổi cái học khô khan của thi cử. Sự gặp gỡ giữa kiến thức chân thực về đạo Phật và kiến thức chuyên môn về những sinh hoạt của cuộc đời sẽ khiến cho cơ sở này tinh luyện nên những lý thuyết những pháp môn thích hợp cho sự cải thiện và phát triển con người và xã hội con người trên một mặt. Vai trò của các cơ sở Phật học quả thực là quan trọng. Sự đóng góp của một vị tăng sĩ thể nhập trong các cơ sở này không phải là một sự đóng góp có tính cách nghiên cứu bác học mà là có tính cách thực nghiệm thực chứng. Môn dạy thích hợp nhất có lẽ là phương pháp Phật học và thực tập thiền học.

Đứng về phương diện giáo chế, ta thấy rõ rằng các vị tăng sĩ trong dòng thể nhập thực xứng đáng với địa vị *chúng trung tôn*, bởi vì các vị quả thực là những *bậc thầy* của cuộc đời, trong khi những vị trong các dòng tiếp hiện chỉ là những *huynh trưởng* của cuộc đời. Ở vào địa vị chúng trung tôn - chúng trung tôn nghĩa là địa vị được tôn kính nhất trong cộng đồng nhân loại, trong đại chúng - là vì các vị đang đeo đuổi một công cuộc thực hiện lớn lao nhất: đó là làm phát hiện đạo đức thực chứng cho cuộc đời. Để thực hiện điều đó, các vị đã phải xử dụng cuộc đời trọn vẹn của họ. Tuy nhiên nếu không đeo đuổi sự nghiệp giác ngộ mà chỉ lợi dụng cái chỗ đứng chúng trung tôn ấy (bởi vì kính dạy kính Tăng như kính Phật) để mưu cầu danh lợi, thì bản chất người Tăng sĩ sẽ không còn nữa. Sự suy nhược của đạo Phật bắt nguồn từ nguyên do chính yếu này. Bởi thế cho nên kinh điển và cảnh sách thường nói đến sự "mong cầu lợi dưỡng" và "mong cầu cung kính" như hai tật xấu lớn của người xuất gia, vì nếu đã nhận những điều ấy là cần thiết cho cuộc đời mình rồi thì người tăng sĩ sẽ không theo đuổi được sự nghiệp đạt đạo nữa. Nghiên cứu về giới luật Tỳ kheo ta sẽ thấy rằng một phần đáng kể các điều khoản trong giới luật ấy là để ngăn chặn những sự đi xa về phương diện lợi dưỡng và cung kính. Người tăng sĩ trong giáo đoàn nguyên thủy thì phải tiếp xúc nhiều với người bạch y trong lúc tiếp nhận tứ sự cúng dường: y phục, phòng xá, lương thực và thuốc men. Đó là một khuyết điểm của giáo

đoàn nguyên thủy, bởi vì sự tiếp xúc kia tạo ra bao điều khoản phiền toái về giới luật mà ta còn thấy trong giới luật Tỳ kheo. Riêng về việc may y, nhuộm y, đã có tới mười lăm điều khoản về giới luật. Về tác phong phải có trong khi vào nhà cư sĩ, đã có tới hai mươi ba điều khoản. Như thế phần lớn các điều khoản trong hai trăm năm mươi điều khoản giới luật đã được thiết lập ra để giữ gìn cho vị tăng sĩ trong lúc tiếp xúc với người áo trắng. Một nhà tu thể nhập sống trong một tu viện thể nhập thì không cần đến các điều khoản giới luật ấy nữa, bởi vì bốn thứ cúng dường đã có thể được đầy đủ mà không cần sự tiếp xúc giữa các vị tăng sĩ và giới bạch y. Trong thế kỷ của chúng ta, vấn đề tổ chức trở nên quan trọng và cần thiết gấp trăm ngàn lần ngày xưa. Nếu ngày nay nhờ phương pháp tổ chức mà dòng tu thể nhập khỏi phải lo lắng về vấn đề tứ sự cúng dường thì điều đó có thể gọi là một tiến bộ lớn lao về phương diện giáo chế. Người tăng sĩ sẽ tránh được bao nhiêu điều phiền phức và sẽ có nhiều thì giờ hơn, nhiều an tĩnh hơn để tham thiền hành đạo. Những việc khác, kể cả việc cung cấp các nhu yếu vật chất cho tu viện, đã có tổ chức giáo hội và các dòng tiếp hiện lo lắng.

Sống trong tu viện thể nhập, người tăng sĩ thấy không khí tự do và không cần phải chiều theo ý thích của một người hoặc một đoàn thể bạch y nào. Giới luật sẽ được đơn giản hóa, và tu chỉnh lại, để thích hợp hơn với nếp sống tu viện. Hai trăm năm mươi giới sẽ còn lại độ chừng ba mươi giới căn bản và cần thiết. Sự tu chỉnh giới luật phải được xem như là cần thiết và thích hợp với tinh thần kế cơ của đạo Phật. Không lý sống trong một xã hội cách xã hội đức Phật đã mấy ngàn năm mà nếp sống giới luật vẫn là nếp sống cũ. Rất nhiều điều khoản trong giới luật Tỳ kheo đã không còn hợp thời; những vị tăng sĩ nào đã thọ tỳ kheo đều công nhận như thế. Vậy không có lý do gì mà các vị tăng sĩ trong dòng tu thể nhập không triệu tập được một cuộc hội họp để nghiên cứu và tu chỉnh giới luật của các vị.

Ở đây chúng tôi không dám mạo muội đề nghị một dự ban giới luật mới cho các vị trong dòng tu thể nhập, bởi vì việc làm đó sẽ để dành cho một đại hội tu chỉnh giới luật do các vị chủ trương. Nhưng chúng tôi có thể nói rằng giới luật ấy sẽ rất đơn giản và sẽ là đại thừa tâm

giới, nghĩa là không có tính cách công thức và bề ngoài. Thực ra sống trong một tu viện thể nhập, các vị không cần có giới luật nữa, mà chỉ cần một bản kỷ luật do các vị thiết lập ra để giúp cho sự tu học của các vị tránh được mọi trở ngại. Giới luật tỳ kheo cũng thành hình rất chậm trong lịch sử giáo hội nguyên thủy do đức Phật lãnh đạo; trong mười mấy năm đầu của lịch sử tăng đoàn nguyên thủy, ta chưa thấy có giới ấy. Các vị như Kiều Trần Như, Thập Lực Ca Diếp v.v... đều là tỳ kheo, mà không cần thọ giới tỳ kheo; các vị đã chứng quả A la hán. Chỉ sau này khi tăng đoàn đông đảo tiếp xúc nhiều với bạch y, trở thành không thuần nhất, giới luật tỳ kheo mới thành hình và trở nên quan trọng. Theo giáo chế mới, những nhà tu thể nhập sẽ tránh được sự mất thuần nhất đó và vì vậy, giới luật tỳ kheo không còn thích hợp và cần được tu chỉnh.

Theo đúng tinh thần đạo Phật, cấp bậc của các vị trong dòng tu thể nhập là cấp bậc của các bậc thầy, vì đạo đức của các vị có đủ sức làm phát sinh đạo tâm cho những người khác. Do đó, các vị sẽ là những bậc truyền giới cho những vị nào trong các dòng tu tiếp hiện muốn phát nguyện vào tu viện để sống đời sống các nhà tư thể nhập. Các vị cũng là những bậc truyền giới cho những người nào muốn phát nguyện gia nhập những dòng tu tiếp hiện. Và cuối cùng, cũng chính các vị truyền tam quy ngũ giới cho những ai muốn trở thành Phật tử.

Đối với các vị trong dòng tu thể nhập, vấn đề cấp bậc của họ đối với người tín đồ Phật giáo sẽ không quan trọng gì, bởi vì tu viện đã được tổ chức để các vị đem hết tâm não lo việc tu chứng. Cố nhiên trong tu viện cũng sẽ có tôn ti thượng hạ, và cấp bậc của các tăng sĩ thể nhập đối với nhau cũng không phải là được thiết lập ra để bảo vệ một quyền lợi một uy thế nào. Những vị tân tu sẽ phải nghe lời các bậc cao đức để học hỏi và thừa hưởng kinh nghiệm, điều đó được nhận thức trên căn bản hoàn toàn đạo đức. Những danh từ thượng tọa, đại đức v.v... sẽ lấy lại được bản chất của mình một khi đã không còn là một tiêu chuẩn giả tạo về cấp bậc để đem dùng trong cuộc đời trong mục tiêu lợi dưỡng và cung kính. Cấp bậc trong tu viện sẽ không nên được thiết lập trên căn cứ số năm tu trong tu viện mà chỉ nên được thiết lập trên căn bản đạo đức và thực chứng.

Mỗi năm sẽ có một lễ truyền giới do những dòng tu tiếp hiện tổ chức để thu nhận những thanh niên nào đủ điều kiện gia nhập. Một số các vị tăng sĩ trong tu viện sẽ được thỉnh cầu để truyền giới. Và mỗi năm tu viện cũng mở cửa ba tháng để đón nhận những người đã thọ giới của các dòng tu tiếp hiện. Những vị này trở về tu học trong ba tháng dưới sự hướng dẫn của các vị tăng sĩ thể nhập trong tu viện. Chính trong ba tháng này mà dòng tiếp hiện xúc tiếp với dòng thể nhập và thiết lập nguồn cảm thông giữa sự hiện diện của tu chúng và cuộc đời.

Mỗi năm tu viện cũng có thể mở cửa hai lần cho tất cả các giới Phật tử; đó là vào dịp Phật Đản và dịp Vu Lan. Trong hai dịp lễ ấy, mọi người đều được phép lên thăm tu viện và tiếp xúc với các vị tăng sĩ tiếp hiện. Và cũng trong hai dịp lễ ấy, những lễ truyền giới quy y được tổ chức cho những ai muốn trở thành Phật tử. Danh sách những người muốn quy y sẽ do các dòng tiếp hiện thiết lập và chính lễ quy y cũng do các dòng tiếp hiện tổ chức. Như thế mỗi Phật tử chỉ có thể gặp bốn sư truyền giới hai lần một năm, và phận sự hướng dẫn trực tiếp được giao cho những vị trong các dòng tiếp hiện.

Riêng về lễ Vu Lan, tu viện có thể mở cửa suốt trong bảy ngày. Trong các ngày ấy, mọi người đều có quyền thấy hội và xin dâng lễ cúng dường cầu siêu cho thất thế phụ mẫu, hoặc lễ quy y. Đúng ngày rằm tháng bảy, hoặc là ngày 14 tháng bảy, chư tăng sẽ xuống đường khát thực và dừng lại không khí cổ truyền của giáo đoàn nguyên thủy. Các vị tăng sĩ thể nhập trong ngày khát thực sẽ mặc y vàng cầm bình bát đi vào thôn lạc. Và trước đó mấy hôm đường xá sẽ được dân chúng quét tước sạch sẽ, hương án sẽ được bày trước mỗi nhà, và không khí trang nghiêm sẽ được tái tạo. Bằng cách ấy, giáo hội dựng lại mỗi năm một ngày khát thực theo truyền thống; ngày đó sẽ có tính cách linh thiêng, trang nghiêm và cảm động.

Phẩm phúc của các nhà tu dòng thể nhập sẽ khác hẳn các dòng tu tiếp hiện. Vì thế chỉ có những nhà tu thể nhập mới có giải thoát y màu vàng dùng trong ngày khát thực, trong những dịp truyền giới, hành

lễ. Ngày thường các vị có thể dùng phẩm phục giản dị, màu nâu, rộng hay hẹp tùy theo lúc tham thiền hay làm việc chân tay trong tu viện.

Về những điều kiện sinh hoạt vật chất, tu viện được đảm bảo bởi tổ chức giáo hội. Rải rác trong tu viện có những thiền thất để những nhà tu thể nhập có thể nhập thất trong những thời gian bảy ngày, hai mươi một ngày v.v... khi các vị nhận thấy cần được riêng biệt và thanh tịnh một cách tuyệt đối để mà chiêm nghiệm. Trong những trường hợp này, mỗi vị sẽ có một thị giả riêng để săn sóc và cung cấp những thức cần dùng. Thị giả có thể tuyển trong số những người thực tập. Như chúng tôi đã nói, mỗi tu viện cần có một bác sĩ chuyên trách để lo về vấn đề vệ sinh, dinh dưỡng và khám bệnh. Cố nhiên ăn chay sẽ tiện lợi cho việc tham thiền nhập định, điều này ai cũng biết. Những tác dụng của thực phẩm trên cơ thể và tinh thần rất dễ nhận biết. Tuy nhiên, ăn chay không phải là ăn kham khổ. Bỏ qua vấn đề dinh dưỡng, sức khỏe của các nhà tu sẽ thiếu kém và công cuộc tu chúng có thể bị thất bại.

Vì tu viện đóng cửa cho nên sự cúng dường chư tăng sẽ không được thực hiện, nhất là cúng dường trực tiếp. Nhân đây chúng tôi xin nói ra những tệ hại đã gây nên do chế độ cúng dường cá nhân, một chế độ cần phải được chấm dứt nếu giáo hội muốn đặt lại vấn đề giáo sản. Như tất cả chúng ta biết, cúng dường nghĩa là cung cấp cho chư tăng áo mặc, nhà ở, lương thực và thuốc men để các vị này có đủ thời giờ mà lo lắng tới việc tu tập, chứng ngộ. Từ ngày Tăng đoàn trở nên đông đảo nhu yếu cúng dường đã phải tăng lên; do đó địa vị của người thí chủ được nâng cao dù muốn hay là không muốn. Không phải người thí chủ nào cũng hiểu rõ Phật pháp và biết cúng dường đúng theo chính pháp: người ta có thể cúng dường vì tình cảm riêng, vì những nhu yếu cầu an, cầu siêu riêng. Thế rồi việc cúng dường trở thành có điều kiện, và sinh hoạt của người tăng sĩ bắt đầu chịu chi phối bởi người cư sĩ.

Thêm vào đó, sự có mặt trong tăng đoàn những phần tử không lấy giải thoát giác ngộ làm mục đích, làm cho tình trạng càng lúc càng đen tối hơn. Những người này sống trong tăng đoàn với mục đích,

làm cho tình trạng càng lúc càng đen tối hơn. Những người này sống trong tầng đoàn với mục đích "lợi dưỡng" và "cung kính" như trong điển tịch thường lên án. Hiện tượng này thời nào cũng có xứ nào cũng có. Và chính những thành phần này lại biết chiêu đãi những người bạch y nhất, do đó, tiếp nhận sự cúng dường nhiều nhất. Trong khi ấy những người chân tu thì bị thiếu thốn về mọi mặt, sức khỏe dần dần trở thành thiếu kém và công hành có khi vì vậy mà bị bế tắc, có khi thất bại là khác. Những người thí chủ biết tìm ra những vị chân tu như thế quả thực là hiếm. Tôi biết có những vị chân tu đau ốm nằm sốt trong phòng của mình mà không có người nào tới săn sóc cúng dường thuốc men, chỉ biết đắp chăn run rẩy và niệm Phật cho qua cơn sốt, trong khi ấy những vị khác được săn sóc kỹ lưỡng dù không thiếu thốn hoặc ốm gì. Rốt cuộc, những vị chân tu muốn có những điều kiện tối thiểu về vật chất phải nhờ đến sự giúp đỡ của gia đình, hoặc tìm tới một vài người thí chủ. Làm như thế, họ sinh ra bực dọc bởi vì họ vốn không thích làm bận rộn người khác. Nhưng nếu không làm như thế thì họ không có cách gì để yên tâm tu học.

Những vị quyết tâm tu chứng thì không có thì giờ tiếp xúc với người cư sĩ. Còn những vị phải xúc tiếp thường xuyên với người cư sĩ thì hẳn nhiên đã không có thì giờ tu chứng mà còn có thể bị lôi kéo trong cái đà thế tục hóa nữa.

Chùa chiền càng ngày càng nhiều, trong khi ấy tu viện càng ngày càng ít. Hầu hết các chùa đều là những cơ sở không phải để tu học mà là để hướng dẫn và làm thỏa mãn những nhu yếu tín ngưỡng của dân chúng. Có một số rất ít các chùa có ruộng vườn và tăng chúng có thể tự túc để tu học, khỏi cần đến sự giúp đỡ của người cư sĩ. Ruộng đất ấy là do những tín đồ hữu tâm biết lo lắng bảo vệ lâu dài sự tu học của tăng chúng, cúng vào chùa. Tuy nhiên hầu hết các chùa đều không có bất động sản. Mỗi chùa có một số tín đồ lui tới lễ bái, xin các lễ cầu an, cầu siêu và ủng hộ về phương diện vật chất cho chùa. Số tín đồ ấy được gọi là *bốn đạo* của chùa. Chùa nào không có bốn đạo tức là chùa ấy không sống được. Do đó, phải làm sao cho chùa có bốn đạo. Thường thường các vị tăng trong chùa phải biết làm công việc ông phú (cúng), tổ chức lễ lược, đám chay v.v... Gần đây trong phong trào

chấn hưng đạo Phật, một số các chùa tổ chức thuyết pháp, ấn tống kinh sách, tu bát quan trai. Có một số các chùa làm như vậy vì hưởng ứng phong trào, nhưng cũng có một số các chùa làm như vậy để giữ gìn hoặc để làm tăng thêm số bổn đạo của chùa mình. Cho nên ở các địa phương mà chùa chiền có nhiều, các chùa muốn tồn tại thì phải biết tổ chức và chiêu theo người bổn đạo. Vô tình mà thành ra cạnh tranh với nhau, một điều mà ai trông thấy cũng đau lòng. Người cư sĩ chọn vị tăng mà mình ưa thích, chọn ngôi chùa mà ưa thích, để cúng dường. Làm như thế, người cư sĩ vô tình tạo ra sự cạnh tranh và chia rẽ giữa các chùa và các vị tăng nữa. Điều đó rõ rệt quá, khiến chúng tôi không thể không kêu gọi sự chấm dứt chế độ cúng dường.

Nhưng mà sự chấm dứt chế độ cúng dường thì các chùa sống vào đâu? Điều này có thể giải quyết được nếu chúng ta đặt vấn đề phân công một cách hợp lý. Những vị tăng sĩ quyết chí tu tập để đạt đạo sẽ trở về các tu viện. Các tu viện không cần sự cúng dường cá nhân. Các tu viện được giáo hội săn sóc và được duy trì bởi quỹ cúng dường tập thể. Không thể vừa lo việc sinh sống và quản trị chùa chiền vừa thực hiện việc tu tập được. Giáo hội sẽ bảo đảm cho sinh hoạt vật chất của các tu viện. Còn những vị không tu trong dòng thể nhập ở tu viện cố nhiên sẽ thuộc về những dòng tu khác, những dòng tu chuyên lo làm việc, và mỗi năm chỉ trở về tu viện ba tháng. Những dòng tu ấy là những dòng tu tiếp hiện mà chúng ta sẽ nói tới sau.

Những vị hoạt động trong các dòng tiếp hiện sẽ trở nên *công chức* của giáo hội và được bảo đảm về lương hưởng. Cố nhiên là có nhiều dòng tu như thế, như dòng dạy học, dòng chuyên lo về y tế, dòng chuyên lo về nghi lễ v.v... Ngân quỹ của giáo hội sẽ phải đài thọ cho tất cả các vị ấy, và do đó quỹ cúng dường tập thể sẽ được sát nhập vào quỹ kinh tài của giáo hội. Chúng tôi đề nghị một dòng tu chuyên lo về việc kinh tài cho giáo hội để có thể cung cấp cho các ngành hoạt động trong giáo hội, bởi vì không thể nào giáo hội có thể nương tựa hoàn toàn vào quỹ đóng góp và cúng dường của Phật tử tín đồ.

Sự hiện diện của dòng tu thể nhập là một cần thiết căn bản cho sự tồn tại thực sự của đạo Phật. Số lượng của các nhà tu thể nhập sẽ ít ỏi, bởi

vì những nhà chân tu thế nào cũng hiếm. Nhưng chúng ta không thể chấp nhận trong lĩnh vực *chúng trung tôn* những người không có chí nguyện đạt đạo mà chỉ có tâm niệm danh lợi, dung phạm. Sự có mặt của năm bảy mươi vị chân tu trong các tu viện thể nhập có thể làm cho chúng ta sung sướng và tin tưởng một ngàn lần hơn sự có mặt của hàng ngàn vị tăng sĩ mà trong đó biết bao nhiêu là phần tử phức tạp chỉ làm cho ta càng ngày càng mất bớt đức tin, giảm bớt sự hăng hái. Ta phải thật sự thấp hương ở những nơi nào có các vị chân tu, và hãy cố tâm xây dựng, đòi hỏi những tu viện thể nhập. Công việc cố nhiên không phải là công việc riêng của những người chủ trương hiện đại hóa đạo Phật. Dù bảo thủ đến bao nhiêu đi nữa, các vị cũng phải công nhận rằng những tu viện như thế là nền móng cho sự tồn tại của đạo Phật chân thực. Xây dựng cho nếp sống thanh tịnh và giải thoát của một tu viện thể nhập, đó là miếng đất mà trên đó những người trong phái cũ và những người trong phái mới có thể đứng chung. Từ khởi điểm này, công trình hiện đại hóa đạo Phật sẽ được đẩy tới một cách tích cực và đầy tin tưởng, bởi vì chính công trình đã được đặt trên một nền tảng mà từ đó mọi truyền thống đạo Phật đã được phát sinh và nảy nở.

Chương 3: Những nguyên lý làm nền tảng

(Những nguyên lý làm nền tảng cho triết học – Hành động của đạo Phật ngày nay)

Đạo Phật không phải là một tôn giáo có những giáo điều cố định, và giáo lý của đạo Phật phải được thường xuyên sáng tạo để duy trì mãi mãi tính khả hành và hữu dụng của nó. Nhận thức của chúng ta hôm nay về những giáo lý mà Phật đã dạy cách đây hai nghìn năm trăm năm không thể giống với nhận thức của thời Phật giáo nguyên thủy, bởi vì những điều kiện tâm lý và xã hội của chúng ta hôm nay không còn giống với những điều kiện tâm lý và xã hội của con người hai ngàn năm trăm năm về trước. Chúng ta thấy có một sự khác biệt lớn lao giữa tâm lý người xưa và tâm lý người nay. Chúng ta có những thắc mắc mới, những lo âu mới, những phiền não mới, những thao thức mới mà chính thế hệ đi trước chúng ta cũng đã không có rồi. Ngày nay một nhà tu thể nhập sống trong tu viện cũng không thể không mang theo trong tâm hồn tất cả những dấu vết của cái xã hội đau thương thác loạn. Không có ai sống trong xã hội này mà lại có thể đóng kín được tất cả các cửa của tâm hồn để không bị những mũi tên của thực tại xã hội ào ào xâm nhập. Cho nên phương pháp điều tâm tu quán cũng không thể là những phương pháp rập đúng theo phương pháp của người xưa. Huống nữa, ngoài sự khác biệt về thời gian còn có sự khác biệt không gian, về căn cơ. Cho nên cái hiểu của đạo Phật bây giờ không thể là cái hiểu cũ, và người hướng dẫn sự tu học bây giờ cũng không thể là người cũ. Còn đứng về phương diện xã hội, chúng ta lại thấy sự khác biệt lớn lao hơn. Xã hội ngày xưa không giống xã hội bây giờ được mấy tí. Ngày xưa không có sự tranh chấp dữ dội giữa các khối kinh tế, giữa các ý thức hệ chính trị như bây giờ. Ngày xưa không có những vấn đề như vấn đề nhân mãn, vấn đề vũ khí hạch tâm, vấn đề tư bản cộng sản, vấn đề kiểm soát sinh nở v.v... như bây giờ. Ngày xưa chỉ cần sự có mặt của các nhà tu hành đạo đức, thuyết pháp (cho người giàu cảm đồng biết thương đến người nghèo là xã hội đủ êm đẹp rồi) Ngày nay thuyết pháp không còn đủ

hiệu lực nữa. Ngày nay phải có lý thuyết, phải có tổ chức, phải có kế hoạch để thực hiện đạo đức, để thực hiện từ bi. Vì vậy ngoài những pháp môn để cho cá nhân tu chứng, còn phải có pháp môn để cải thiện và phát triển xã hội nữa. Cho nên về phương diện giáo lý, ta có thể chia làm hai phần:

1. Phần pháp môn tu chứng
2. Phần pháp môn cải tiến xã hội.

Bởi vì ngày xưa con người không bị đặt trước những vấn đề xã hội to lớn như bây giờ cho nên đạo Phật ngày xưa đã chú trọng nhiều về phần thứ nhất, phần pháp môn tu chứng. Nếu đi tìm một lý thuyết kinh tế chẳng hạn trong giáo lý nguyên thủy ta sẽ không tìm thấy. Nhưng như vậy không có nghĩa rằng đạo Phật không có quan niệm của mình về vấn đề kinh tế. Phật tử ngày nay phải làm sáng tỏ quan niệm ấy và căn cứ vào đó để thiết lập một lý thuyết kinh tế và một kế hoạch kinh tế cho mình. Tuy nhiên công việc đó không phải là một công việc dễ. Muốn biết quan niệm đạo Phật về kinh tế không thể tìm đọc và trích ra một vài câu rải rác đây đó trong các kinh điển. Ví dụ đọc câu "vị tăng sĩ phải biết an bản thủ đạo lấy giác ngộ làm sự nghiệp" trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương rồi nói rằng đạo Phật không khuyến khích việc phát triển kinh tế thì thực là buồn cười. Phật học không phải là học trích cú tầm chương chấp chặt lấy chữ nghĩa. Người học Phật phải thâm nhập những nguyên lý căn bản của đạo Phật và như vậy khi đọc phải những hàng chữ, khi hành phải phá bỏ mọi cố chấp thành kiến. Thâm nhập được những nguyên lý căn bản của đạo Phật rồi thì không sợ chết đuối trong tam tạng kinh điển nữa, không còn sợ nô lệ cho chữ nghĩa chương cú nữa. Trong chương trước chúng tôi đã có đề cập sơ lược đến pháp môn của nhà tu thể nhập và nhận định rằng kiến thức tâm lý của Duy thức học, thái độ nhận thức của Bát nhã học và phương pháp thể nghiệm của Thiền học là những viên đá nền tảng cho công trình tu chứng. Các nhà thiền học có nhiệm vụ nói lên cho thời đại mình pháp môn tu chứng thích hợp với con người thời đại, nói bằng ngôn ngữ chứng ngộ của mình. Vì vậy ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến những nguyên lý đạo Phật có thể

được nhận thức như nền tảng của một ý thức hệ Phật giáo mới, hướng dẫn cho công cuộc hiện đại hóa đạo Phật trong ý hướng phụng sự cho xã hội và dân tộc.

Tôi xin được vấn tắt trong khi trình bày những nét chính của chủ thuyết đạo Phật bởi vì tôi đã có dịp nói tới những điều này trong những cuốn *Đạo Phật Ngày Nay* và *Đạo Phật Đi Vào Cuộc Đời* rồi. Tôi cũng xin được dùng ngay những danh từ sẵn có trong đạo Phật để dễ có sự cảm thông với những người đã có học Phật. Nếu cần trình bày chủ thuyết với ngôn ngữ thế gian để nó đừng có màu sắc tôn giáo thì công việc ấy thiết tưởng cũng không khó khăn gì lắm. Nhưng hễ nói đến chủ thuyết thì ta liên tưởng ngay đến những cái *isme* đầy dẫy trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Và bày thêm một chủ thuyết tức là bày thêm một cái *isme* nữa để mà chống đối với các cái *isme* khác đã có sẵn. Đó thật là một điều bất tiện. Chúng tôi muốn nói rằng chủ thuyết ở đây chỉ là một pháp môn cho thời đại; nó không tự cho chân lý của muôn thời và muôn xứ và chỉ là những nhận thức và những phương pháp hành động hữu ích cho thời đại và phương sở của chúng ta. Có thể là mấy chục năm sau, ta cần phải dẹp bỏ nó đi để có những nhận thức mới và phương pháp mới. Nhưng trong những điều kiện tâm lý và xã hội hiện tại, nó là một sự cần thiết và nó phải làm cho trọn sứ mệnh của nó trong giai đoạn lịch sử hiện thời.

Chính nhận thức trên đã có thể là khởi điểm cho sự tạo dựng nền triết học hành động cho thế hệ Phật tử hiện đại. Thời đại của chúng ta là thời đại của sự tranh chấp giữa các chủ thuyết và các ý thức hệ. Mỗi chủ thuyết đều được bắt nguồn từ một giáo điều thần khải nào đó, hoặc một tưởng tượng nào đó, một trực giác nào đó, hoặc một nhận thức nào đó về cuộc đời. Những điều thần khải thì không ai kiểm nhận được. Những tưởng tượng thì cũng thế. Còn những trực giác và nhận thức về cuộc đời thì dù cho chính xác đi nữa cũng chưa chắc đã có thể cho chúng ta một hình ảnh toàn diện về sự thực cuộc đời, chưa nói đến sự kiện cuộc đời luôn luôn biến chuyển và hình ảnh của nó cũng luôn luôn thay đổi. Vậy nếu những chủ thuyết kia tự cho mình là chân lý của muôn thời và muôn xứ thì cố nhiên là giữa nhân loại sẽ có sự bùng bít, cuồng tín, độc tài, chia rẽ và khổ đau. Đạo Phật về

phương diện này có một đặc điểm mà ai cũng mến chuộng: đó là tính cách phi giáo điều của pháp môn. Thực tại thì rộng lớn và luôn luôn biến chuyển; các pháp môn của đạo Phật phải khả hành và hữu hiệu, mà nếu muốn được như thế thì công việc khảo sát và nhận thức thực tại phải được thực hiện thường xuyên. Phải luôn luôn tỉnh táo, phải mở mắt, phải lắng tai, phải biết học hỏi và chấp nhận những công trình khám phá của *người khác*. Và do đó không bao giờ được nghĩ rằng mình đang giữ độc quyền về chân lý. Chân lý có thể tuột ra khỏi tầm tay ta bất cứ trong giây phút nào nếu ta cứ tin tưởng ngây thơ rằng cái *sở trí* của ta là đầy đủ và chính xác nhất rồi. Cho nên nếu người Phật tử chỉ học kinh điển thôi thì không đủ là người Phật tử. Phải biết tiếp nhận những kiến thức khác, như kiến thức về khoa học, về sử học về xã hội học.

Và phải nhớ rằng chữ phật (buddha) là hiểu biết, hiểu biết tất cả những gì có thể hiểu biết được, dù rằng cái biết về những khám phá của đạo Phật đối với mình là quan trọng bậc nhất. Trong *Ngũ minh* (năm ngành cần phải hiểu biết) dù rằng *Nội minh* (hiểu biết về chủ thuyết đạo Phật) đứng đầu, nhưng còn bốn thứ *Minh* khác nữa là *Thanh minh* (hiểu biết về ngôn ngữ, văn học, triết học), *Y phương minh* (hiểu biết về y học), *Công xảo minh* (hiểu biết về công nghệ, kỹ thuật) và *Nhân minh* (hiểu biết về luận lý học) cũng rất quan trọng. Cố nhiên sức người không thể nào đạt tới tất cả năm loại kiến thức trên một cách sâu sắc. Tuy nhiên, ngoài nội minh, tức là sự thông hiểu những nguyên lý đạo Phật, người Phật tử có thể tìm hiểu thêm nhiều điều khác, một trong bốn *Minh* còn lại chẳng hạn. Vấn đề đặt ra là không được bung bít và tự mãn, bởi vì chính thái độ ấy làm cho chúng ta bỏ mất thực tại.

Có một mớ kiến thức rồi ôm ấp lấy mớ kiến thức ấy một cách chặt chẽ gắt gao để không còn nhận được gì thêm từ những nguồn kiến thức khác và ngay từ dòng kinh nghiệm của mình tức là đã phản lại tinh thần đạo Phật. Đó gọi là *chấp*. Và thứ chướng ngại do thái độ bo bo chấp chặt lấy mớ kiến thức khô cứng và bé nhỏ của mình thì gọi là *sở trí chướng*. Do đó cho nên nội dung nhận thức không quan trọng bằng thái độ nhận thức. Luôn luôn giữ tâm trạng thao thức của người đi

tìm chân lý, người Phật tử chân chính sẽ không sa vào lưới tự mãn tự phụ cố chấp cuồng tín. Xã hội chúng ta đã mang quá nhiều thương tích do sự xô xát giữa những hệ thống tư kiến giữa những đảng phái quyết tình sống chết với nhau gây ra. Những thương tích đó chưa lành và những thương tích mới chắc chắn sẽ được tạo nên để rồi chúng ta chẳng bao giờ có thể có điều kiện tịnh đường và xây đắp. Vậy điều kiện căn bản của công cuộc trị liệu là cương quyết trút bỏ thái độ giáo điều để trở nên khiêm cung hơn, cởi mở hơn, khoan dung hơn. Để tránh đang gây những thương tích mới: Để bỏ bớt những cái vỏ cứng giam hãm mỗi người (hay mỗi nhóm người) trong ngục tù chủ quan của mình. Tất cả kho tàng văn học Bát Nhã là để nói lên sự cần thiết đó. Sự nghiệp của người Bồ Tát là phụng sự con người, nhưng muốn phụng sự con người thì Bồ Tát phải được tự do. Trong văn học Bát Nhã, tự do (hay tự tại) là cứu cánh của công trình tu chứng mà cũng là phương tiện để phụng sự con người. Tự do ở đây trước hết có nghĩa là không bị ràng buộc và ngăn đón bởi tri kiến, nói một cách khác hơn, bởi sở tri chướng. Thuyết *tam tánh* và *tam vô tánh* của Duy thức học cũng nhắm đến sự hướng dẫn người thực hành Duy thức trong công việc phá bỏ kiến chấp nơi nhận thức khái niệm. Thiên học, rõ rệt hơn hệ thống nào hết, hướng toàn lực vào việc đập phá kiến chấp. Vậy ta có thể nói, đứng về phương diện thái độ nhận thức, chủ nghĩa đạo Phật là một chủ nghĩa phá chấp. Và ta có thể mệnh danh lý thuyết của ta là *phá chấp chủ nghĩa*.

Thái độ phá chấp có thể được thực hiện dễ dàng hơn nếu ta biết rời bỏ những đam mê của chúng ta trong phạm vi siêu hình, nghĩa là trong phạm vi những điều hoặc do giả thiết hoặc do thần khai mà ta không thể kiểm chứng được. Ai cũng biết rằng đức Phật không muốn môn đệ mình phí thì giờ trong khi phiêu lưu ở thế giới của các vấn đề siêu hình. Ngài đã không trả lời những câu hỏi về siêu hình và thường khuyên mọi người trở về giải quyết những vấn đề thực tại. Những giáo lý căn bản nhất của đạo Phật đều không có tính chất tín ngưỡng siêu hình: Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Ngũ căn, Ngũ lực, Thất bồ đề phần, Tứ niệm xứ, Tứ chính cần v.v... Những giáo lý ấy phải được tiếp nhận và học hỏi bằng một tinh thần phán đoán, chứ không nên

được tiếp nhận và học hỏi với một thái độ *tín đồ*. Chữ *tín ngưỡng* ở đây sẽ không nên dùng. Chữ *tín tưởng* có lẽ sẽ thích hợp hơn. Bởi vì niềm tin tưởng, trong rất nhiều trường hợp, là kết quả của phán đoán và nhận định. Đạo Phật không chấp nhận một đức tin vô điều kiện. Người Phật tử có quyền nghi ngờ và đem ra khảo sát lại những gì đức Phật dạy. Người Phật tử có quyền thí nghiệm những pháp môn đạo Phật mà không sợ mang tội bất kính đối với Tam Bảo. Tinh thần tôn trọng thực nghiệm này rất gần với tinh thần khoa học. Người Phật tử chân chính không vì những vấn đề siêu hình mà làm khổ người khác, trái lại biết gạt bỏ những huyền đàm để mà đem tâm lực hướng về sự khảo sát thực tại. Cùng đứng trên miếng đất thực nghiệm, con người không còn bị ngăn cách bởi tín ngưỡng siêu hình và để thực hiện nguyên tắc *kiến hòa đồng giải*, nghĩa là sẵn sàng chia sẻ với nhau những khám phá về thực tại Không xem những lời tuyên bố siêu hình là quan trọng và luôn luôn không để mất liên lạc với thực tại, đạo Phật có thể gọi là một *thực nghiệm chủ nghĩa*.

Nhận thức rằng thực tại luôn luôn biến động vô thường, người Phật tử căn cứ trên dòng thực nghiệm thường xuyên của mình để tạo tác và giữ gìn cho pháp môn của mình được kế lý và kế cơ. Kế lý là phù hợp nguyên lý đạo Phật, kế cơ là phù hợp với tình trạng con người và xã hội con người, ở đây và bây giờ. Vì vậy, giáo lý đạo Phật muốn được xem là khả hành và hữu hiệu thì phải thích hợp với những điều kiện tâm lý, địa lý, kinh tế và xã hội Việt Nam. Ta chẳng có thể áp dụng một pháp môn Tích Lan, một pháp môn Tây Tạng hay một pháp môn Nhật Bản ở đây được. Giáo lý Phật Giáo ở Việt Nam chắc chắn phải có dân tộc tính Việt Nam và thích hợp với bản chất người Việt. Trở lại ví dụ về quan niệm kinh tế. Đã đành có một quan niệm Phật Giáo về vấn đề kinh tế, nhưng quan niệm ấy ở Việt Nam phải được nhận thức một cách khác biệt bởi vì tình trạng kinh tế Việt Nam không giống với tình trạng kinh tế ở các nước khác. Cho nên nếu ta có một lý thuyết và một kế hoạch Phật giáo về kinh tế cho giai đoạn lịch sử này của Việt Nam thì lý thuyết ấy và kế hoạch ấy phải đáp ứng được nhu cầu đặc biệt của Việt Nam ngày nay. Cũng theo một đường hướng đó, mọi ý thức hệ và mọi kế hoạch ngoại lai cần

phải được xét kỹ và dân tộc tính hóa, nói một cách khác, được kế cơ hóa trước khi được chấp nhận và đem ra thực hiện. Tinh thần này rõ rệt không phải là tinh thần cố thủ và bài ngoại mà chỉ là tinh thần cẩn trọng thực tế để tránh những thất bại cho dân tộc. Ta thấy trong chương trình phát triển nông thôn bây giờ chẳng hạn, có nhiều điểm không kế cơ tí nào và xét lại rất buồn cười. Ta thử lấy một ví dụ rất nhỏ: việc dạy cho dân quê làm bánh. Các bà các cô về làng đem theo bột, đường, trứng gà để dạy cách làm bánh. Phải khó khăn lắm mới mời được một số các thím Tư, bà Năm tới ngồi nghe và nhìn, bởi vì các người này rất bận việc. Bánh làm xong, đem ra mời các bà các cô ăn thử. Và khi lớp học tan rồi thì chẳng ai nghĩ đến chuyện làm bánh nữa cả. Các thím Tư, bà Năm lo gạo cho con còn chưa đủ, lấy đâu thì giờ nghĩ đến chuyện làm bánh hột gà, lấy đâu tiền mua bột mua đường mua trứng để làm bánh. Về vấn đề phát triển kinh tế, ta nên lấy ví dụ về kỹ nghệ hóa. Ai cũng thấy rằng cần phải kỹ nghệ hóa nền kinh tế quốc gia càng sớm càng hay. Nhưng nếu trong "căn cơ" hiện tại của nền kinh tế Việt Nam mà ta nóng nảy muốn thực hiện ngay những kỹ nghệ nặng thì ta sẽ thất bại. Ấn Độ đã vướng phải lỗi lầm đó và ta phải học bài học kinh nghiệm một cách nghiêm chỉnh. Chú trọng tới các yếu tố thực trạng, luôn luôn không xa lìa thực tế Việt Nam, không chấp nhận những gì trái chống với dân tộc tính Việt Nam, đạo Phật có thể được gọi là một *khế cơ chủ nghĩa*.

Tính cách kế cơ của các pháp môn đạo Phật cho ta thấy rằng chân lý, trong phạm vi triết học hành động, phải có tính cách thực dụng và hữu hiệu, vì vậy chỉ có thể là tương đối. Theo từ ngữ Phật học, đó là tục đế, khác với chân đế tức là chân lý tuyệt đối của thực tại, không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, khái niệm. Vì mục đích hướng dẫn thực nghiệm tâm linh và cải thiện đời sống mà nhận thức về thực tại được miễn cưỡng diễn tả thành lý thuyết, thành hệ thống. Tuy vậy các lý thuyết này không phải là sản phẩm của những suy tư siêu hình mà là của thực chứng thực nghiệm. Những pháp môn đạo Phật, do đó, phải mang trong tự thân chúng chất liệu thực chứng và được nhận thức như những phương pháp hướng dẫn mà không phải là những hệ thống triết học miêu tả thực tại. Những lý thuyết nào, những kinh

điền nào mà không mang trong chúng chất liệu thực chứng thì đều không có sinh khí và do đó chỉ là những cái xác không trống rỗng, không có ích lợi gì cho đạo Phật. Mà đã có chất liệu thực chứng rồi thì bất cứ hình thức nào phương tiện nào chuyên chở được sinh khí đạo Phật đều được gọi là pháp môn cả. Đặc tính này khiến cho đạo Phật có hình thái của một *phương tiện chủ nghĩa*. Chữ *phương tiện* nên hiểu theo nghĩa những sáng tạo cần thiết cho căn cơ mới, thời đại mới. Cũng có thể hiểu theo nghĩa những thi thiết (prajnapiti).

Phá chấp, thực nghiệm, kế cơ và *phương tiện* là những đặc tính quan trọng nhất của tư tưởng Phật học. Sau khi đã nhận thức được những nguyên tắc đó như là nền tảng của mọi xây dựng về triết học nhận thức, chúng ta mới có thể tìm tới những nét cụ thể của triết học hành động trong đạo Phật.

Nguyên tắc hành động của đạo Phật dù ở tông phái nào cũng là tứ diệu đế, tức là bốn sự thực màu nhiệm (catvari arya-satyani). Màu nhiệm không phải là huyền bí mà chỉ là có công dụng lớn lao. Như tất cả chúng ta đều biết, trong bốn sự thực hướng dẫn hành động ấy, sự thực thứ nhất là ý thức (và nhận thức) về những thực trạng khổ đau của bản thân và của cuộc đời. Chừng nào ta không thấy được những vấn đề đặt ra cho ta thì chừng ấy ta vẫn chưa lo tìm cách giải quyết. Điều này tuy đơn sơ nhưng là điều quan trọng nhất. Nếu anh không biết rằng anh đang đau phổi thì anh sẽ không tìm phương cứu chữa và cuối cùng anh sẽ chết vì bệnh đau phổi. Mà *biết* đây không thể là một cái biết lơ mờ. Những vấn đề của bản thân cũng như của xã hội phải được nghiên cứu một cách kỹ lưỡng với thái độ phá chấp và thực nghiệm. Có như thế mới thấu triệt được căn cơ, và các phương pháp áp dụng để giải quyết vấn đề mới có thể gọi là kế cơ hữu hiệu. Tất cả những kế hoạch để xây dựng cải tiến một xã hội phải được thiết lập trên nhận thức chân xác về tình trạng và điều kiện của xã hội ấy. Những kế hoạch đó muốn được thành công, phải có sự hưởng ứng và tham gia thực hiện của một đa số. Mà muốn cho đa số tham gia hưởng ứng thì phải tìm cách gây cho họ ý thức về vấn đề, giúp cho họ những cơ hội để trông thấy vấn đề một cách hiện thực. Đau khổ của cuộc đời quả thực là to lớn. Chiến tranh, bệnh tật, đói lạnh và

ngu dốt đang gây biết bao thảm thương trong xã hội ta nhưng đã có được bao nhiêu người có ý thức thâm thiết và hiện thực về những điều đó. Người trong cuộc thì cho đó là những điều hiển nhiên phải rắng mà chịu, chỉ biết ước mong mà không chịu hành động. Bởi vì không biết rõ nguyên lai của chúng và phương pháp diệt trừ chúng. Những người may mắn ở ngoài cuộc thì lại hay quên lãng. Thiết tưởng nếu thành phố Sài Gòn có ý thức thâm thiết về thực trạng Việt Nam thì thành phố Sài Gòn sẽ không có những sinh hoạt ăn chơi quên lãng quá mức có thể làm tủi nhục cho ý thức dân tộc như ta đã thấy. Nếu trong một làng kia tất cả thanh niên và nhi đồng đều nhớ rằng bệnh kiết lỵ đang hoành hành và nguyên nhân là nước uống không sạch, cầu tiêu không có, thì nhất định họ sẽ không thể dửng dưng đối với kế hoạch bài trừ kiết lỵ mà những người trong tổ chức y tế nông thôn đề nghị. Cho nên công tác đầu tiên phải là mở rộng tất cả các cánh cửa để nhìn thẳng vào thực tại. Văn nghệ cũng như giáo dục phải trở về phục vụ cho sự thực thứ nhất nghĩa là phải tố cáo tất cả những đau khổ hiện thực của cuộc đời, không được bưng bít che giấu.

Đứng về phương diện xã hội, sự xúc tiếp với những đau khổ của cuộc đời khiến cho con người nuôi dưỡng được niềm thao thức xót xa, chất liệu cần thiết cho lý tưởng phụng sự. Niềm xót thương đó được gọi là Bi (karunā) một trong bốn đức của tứ vô lượng tâm: Từ, Bi, Hỷ, Xả. Chúng ta ít khi tìm hiểu ý nghĩa chính xác của chữ Bi. Bi không phải là buồn thương tuyệt vọng. Bi là lòng xót thương được phát khởi khi trông thấy những khổ đau của con người và ý nguyện làm vơi đi những khổ đau ấy (ahita-dukkh-āpanayaskāmtā). Từ (mang) là lòng thương yêu con người và ý nguyện quyết đem đến cho con người những niềm hạnh phúc và an lạc (hita-sukh-ūpanayakamatā). Từ Bi, như thế, chính là bản chất của lý tưởng phụng sự trong đạo Phật. Mà lý tưởng này vốn được phát sinh từ nhận thức về đệ nhất đế của tứ diệu đế - nghĩa là về những khổ đau thực tại của xã hội.

Lòng xót xa (Bi) và tình yêu thương (Từ) thật là quá cần thiết cho thời đại và xã hội chúng ta. Đó là sức mạnh để tạo nên hạnh phúc cho con người. Một khi trái tim con người đã thực sự rung động trước những khổ đau của thực tại, con người không thể nào ngồi yên mà không

hoạt động. Niềm xót xa cần phải được nuôi dưỡng nếu ta muốn biến nó thành năng lực, thành ý chí phụng sự. Một niềm xót xa thoáng qua không đủ sức để động viên tất cả năng lực trong con người ta. Vì vậy cho nên sự xúc tiếp thường xuyên với những vấn đề khổ đau của xã hội là rất cần thiết. Thấy rõ và thấy một cách đích xác những vấn đề đặt ra cho xã hội, người Phật tử áp dụng *chính kiến* của *Bát chánh đạo*. Để nuôi dưỡng ý chí và chiêm nghiệm vấn đề, người Phật tử áp dụng *chính niệm* và *chính tư duy*. Muốn có kiến thức và khả năng phụng sự, người Phật tử học *ngũ minh*. Những kiến thức về sinh ngữ, văn học, triết học (*thanh minh*) rất cần thiết cho sự học hỏi và truyền bá văn hóa mới. Những kiến thức về y khoa (*y phương minh*) và về kinh tế, về công nghệ (*công xảo minh*) rất cần thiết cho một chương trình cải tiến xã hội của người Phật tử.

Có thái độ nhận thức cởi mở, có lòng xót xa và tình yêu thương chân thực, có kiến thức chân xác về các vấn đề xã hội để có thể dựng nên những chương trình phụng sự, người Phật tử sẽ đi vào cuộc đời bằng Tứ Nhiếp pháp. Tứ Nhiếp là bố thí, ái ngữ, Lợi hành và Đồng sự. Đó là những phương tiện tích cực để đem đạo Phật vào trong cuộc đời. Từ ngữ bố thí ngày xưa đã mang một nội dung thật đẹp đẽ nhưng nay đã bị bệnh hoạn. Bố thí tức là hiến tặng bằng thương yêu. Chỉ có những người học hành Bồ tát mới biết cách bố thí. Đem tiền bạc của cải cho người khác hoặc với một tâm niệm cầu danh, hoặc với tâm niệm mong cầu phước đức, hoặc vì bắt buộc, hoặc với ý thức đang ban bố ân huệ cho kẻ khác: tất cả những hình thức ấy đạo Phật gọi là *bất tịnh thí*, nghĩa là một sự bố thí không trong sạch, không đẹp đẽ. Kinh Đại Bát Nhã nói nhiều đến bản chất đẹp đẽ của Tịnh Thí, tức là công hạnh bố thí một cách trong sạch. Sự hiến tặng mà được thực hiện bằng tình thương thì quả thực là đẹp đẽ, và trong tình thương chân thực, ý niệm phân biệt người hiến tặng và kẻ nhận sự hiến tặng không còn nữa. Hoa trái của hành động hiến tặng đó sẽ to lớn gấp muôn ngàn lần những hành động bất tịnh thí mang nặng ý niệm cầu danh và chấp tướng. Vì lẽ đó kinh Kim Cương Bát Nhã nói: "Nếu Bồ Tát bố thí một cách không bị kẹt vào hình tướng thì phước đức sẽ không thể nghĩ được, bàn được". Cũng trong kinh ấy ta đọc: "Bồ tát

không nên bị vướng vào gì hết trong khi thực hành bố thí. Không được vướng vào sắc, thanh hương, vị, xúc, pháp trong khi bố thí". Thế giới của sự hiến tặng đúng với chính pháp, xây dựng bằng tình thương là một thế giới hết sức đẹp đẽ. Kinh *Duy Ma Cát*, trong phẩm *Phật quốc*, có nói: "Bố thí là tịnh độ của các vị Bồ tát". Tịnh độ là thế giới của trí tuệ, của tình thương, của ánh sáng, của hương hoa. Bồ tát là người có thực tâm thực lực phụng sự cho cuộc đời. Mà bố thí không phải chỉ là hiến tặng những của cải của mình. Người có tình thương thì ít khi có của cải. Mà dù có đi nữa thì cũng không đáng bao lăm. Vốn liếng để mà thực hiện việc hiến tặng, đối với người Phật tử Bồ tát, là tình thương, là trí tuệ, là ý chí đại hùng đại lực của mình. Có nhiều hình thức và phương pháp hiến tặng. Luận *Đại từ độ*, ngoài *Tài thí*, có nói rất nhiều đến *Pháp thí* (quyển 14), *Vô úy thí* (quyển 33).

Tài thí là những cố gắng của Bồ tát để làm giảm những khổ đau của con người về phương diện vật chất, tức là phương diện kinh tế và y tế. Hiểu theo nghĩa rộng ấy - nghĩa của Đại Bát Nhã - thì tài thí bao hàm những kế hoạch phát triển kinh tế, tái phân lợi tức, xóa bỏ những cơ cực gây nên do đời sống quá chênh lệch hàng ngày trong xã hội và thực hiện công bình xã hội. Như thế, Phật tử không thể tự mãn với một ít công tác từ thiện nhỏ bé không đủ sức tạo nên một biến chuyển đáng kể nào trong xã hội. Giáo hội phải nghĩ tới những kế hoạch lớn để cả tiến xã hội, với sự tham dự chân thành của thế hệ Phật tử mới, biết nhận định và biết thương yêu.

Pháp thí là những cố gắng của Bồ tát để phá bỏ những bức thành ngu dốt và mê hoặc của con người. Pháp thí không phải chỉ là truyền bá suông những tư tưởng đạo Phật. Pháp thí bao hàm chương trình truyền bá những kiến thức cần thiết cho đời sống cá nhân và xã hội như những kiến thức về văn tự, y tế, vệ sinh, pháp luật, chính trị. Sự dốt nát của quần chúng lao khổ là một nguyên do khiến họ không thể vươn lên khỏi mức sống hiện tại của họ. Sự dốt nát đi đôi với nghèo khổ và bệnh tật. Giáo hội không thể không nghĩ đến những kế hoạch giáo dục để giúp họ tự giải phóng...

Vô úy thí là những cố gắng của Bồ tát để che chở và bảo bọc mọi người khiến cho mọi người được yên tâm, không nom nớp sợ hãi. Bồ tát *Quan thế âm* là một người nổi danh về hạnh *Vô úy thí*. *Vô úy thí* nghĩa là không có sự sợ hãi. Chừng nào con người còn sợ chiến tranh, sợ bắt bớ, tra tấn, tai nạn, bạo lực và căm thù thì chừng ấy người Bồ tát còn phải thực hành *vô úy thí*. Tài thí cần nhiều *Bi*. Pháp thí cần nhiều *Trí*. Và *Vô úy thí* cần rất nhiều *Dũng*. *Vô úy thí* như vậy bao gồm những kế hoạch bảo vệ, bằng pháp luật, bằng y tế, bằng giáo dục, bằng chính trị bằng quân sự nữa cho tự do, cho an ninh và cho sức khỏe của con người. Cũng như trong hai lĩnh vực trước, lĩnh vực *vô úy thí* gồm có nhiều hoạt động phải được xuất phát từ tình thương chân thực, từ ý niệm thuần túy phụng sự và soi sáng bằng độ nhận thức khiêm cung, cẩn trọng, cởi mở. Nếu bị địa vị danh lợi đánh lừa thì ta có thể mua chuốc lấy thất bại mà thôi.

Bây giờ ta xét đến nhiếp pháp thứ hai là *Ái ngữ*. *Ái ngữ* là ngôn ngữ ôn tồn, đứng đắn, dịu hiền. Nhiếp pháp này có một tầm quan trọng lớn hơn chúng ta thường tưởng tượng. Rất nhiều đại sự đã đổ vỡ chỉ vì thiếu *ái ngữ*. Trong sáu phương châm sống chung của các vị tăng, tức là lục hòa, có một phương châm dành cho *ái ngữ* *khẩu hòa vô tránh*. Trước hết, để khuyến khích và hướng dẫn người khác, lời nói thân ái và khiêm nhượng là một lợi khí tối quan trọng. Không bao giờ ta có thể cảm hóa kẻ khác bằng một ngôn ngữ trịch thượng, chua chát. Báo chí và đài phát thanh của cả hai miền Nam Bắc đã không biết áp dụng nhiếp pháp *ái ngữ*, khiến người đọc và người nghe phải chói mắt chói tai và sinh ra ghét cay ghét đắng ngôn ngữ chửi rủa mắng nhiếc ấy. Đáng lẽ các cơ quan thông tin và văn hóa kia phải trình bày và bình luận một cách ôn tồn khả ái những vấn đề họ muốn được quần chúng nghe. Ta biết rằng rất nhiều người, nhất là người dân quê chỉ mở máy thu thanh để nghe ca hát. Họ rất ghét những bài bình luận chửi rủa dù họ không hề thuộc về phía những người bị chửi rủa. Một bài hát, một bài văn, hay một cử chỉ biểu lộ được sự thương yêu chân thực sẽ có sức cảm hóa được ngàn lần nhiều hơn những lời chửi rủa. Càng chửi rủa thì càng gây căm thù và càng không mong gì cảm hóa được kẻ khác. Thứ đến, trong sự tiếp xúc với bạn bè, với những người đồng

lý tưởng, và cả với những người không quen để bàn định đường lối chương trình và kế hoạch phụng sự, ái ngữ thật là một yếu tố cần thiết. Chỉ vì một câu nói thiếu nhã nhặn mà một buổi họp có thể tan vỡ và không bao giờ có thể triệu tập lại được. Có rất nhiều người cãi vã liên miên trong một cuộc họp chỉ vì ý kiến của mình đã bị người khác bác đi một cách thiếu ái ngữ quá, dù là lý lẽ dùng để bác ấy là những lý lẽ rất chân xác. Dù nhận ra rằng quan niệm của mình sai lầm, người ta vẫn cứ cãi vã bởi vì tự ái đã bị tổn thương. Ái ngữ không phải là đối lập với cương quyết, trái lại có thể đi đôi với cương quyết. Và người ta sẽ thành công nếu biết cương quyết một cách mềm dẻo. Những người có ý nguyện đem đạo Phật đi vào cuộc đời cần phải luyện tập để có ái ngữ - mà muốn có ái ngữ chân thật thì phải biết tu tập cho thêm đức trầm tĩnh, kiên nhẫn, nhẫn nhục và nhất là thương yêu. Gây nên một cuộc tranh luận bất hòa, gây ra một cuộc đổ vỡ vì lời nói của mình thiếu tính chất ái ngữ, người Phật tử phải tự xem như đã phạm vào một giới điều quan trọng. Trong giáo lý Thập Thiện - mười điều lành - đã có đến bốn điều dành cho ngôn ngữ. Những nhà tu tiếp hiện, những thanh niên nam nữ tốt nghiệp các trường Thanh niên phụng sự xã hội trong khi phục vụ cần phải giữ gìn giới luật ái ngữ một cách cẩn thận. Trong khi xúc tiếp với những ngó ngẩn những ngu dốt những lợi dụng và muôn ngàn phiền não khác mà mình phải gặp, người Phật tử phải trầm tĩnh, giữ mãi được nụ cười trên môi, được lời nói ôn hòa êm dịu. Chúng ta ai cũng đã gặp những người y tá và những người cán bộ cáu kỉnh: họ đã gặp nhiều điều phiền tạp quá trong xã hội nên lâu ngày trở thành như thế. Người Phật tử có lý tưởng phải làm khác hơn họ. Phải biết rằng yêu thương được những người nghèo khổ bất hạnh không phải là dễ. Có nhiều khi nghèo khổ đi đôi với các tật xấu khác như vô lễ, lợi dụng, gian trá, lừa gạt. Muốn giữ trọn niềm thương, muốn nói lời ái ngữ thì phải thường xuyên quán sát, tu tập. Thì giờ tu học và sinh hoạt tôn giáo vì vậy phải được tôn trọng.

Nhiếp pháp thứ ba là *Lợi hành*, biết bàn đến những công việc lợi ích thiết thực cho người khác và nếu gặp được dịp nào có thể phụng sự là làm ngay không hề từ nan. Lợi hành ở đây không nên được nhận thức

như bố thí. Lợi hành là một thái độ tích cực cần có để gây niềm tin và để chinh phục tình cảm, thuyết phục được người khác tham dự vào chương trình phụng sự. Có rất nhiều người tài năng nhưng không chịu làm gì cả vì cứ cho rằng những việc nhỏ nhất kia không đáng cho mình làm. Phải chờ cơ hội lớn để thực hiện chương trình lớn. Những người này có khi ngồi chờ hàng chục năm và không làm được gì cả. Khi những người đó kêu gọi kẻ khác theo mình thì ít ai chịu theo. Bởi vì ít ai tin tưởng vào họ. Phải làm ngay những việc nhỏ có thể làm được trong khi việc lớn chưa đến. Thường thường những cái nhỏ tạo thành cái lớn. Trong khi thực hiện những *lợi hành* cho kẻ khác, ta gây niềm tin cho người và cho cả chính ta. Đức Phật đã làm những công việc lợi hành rất "nhỏ nhất" như là săn sóc một người bệnh, khâu kim cho một bà già, ẵm một con cừu lạc mẹ về cho mẹ nó. Quần chúng sẽ cảm động khi thấy những cử chỉ lợi hành bé nhỏ như thế của người Phật tử và chắc chắn sẽ hưởng ứng ủng hộ những chương trình lớn lao do chúng ta đề nghị.

Nhiếp pháp thứ tư là *Đồng sự*. Đồng sự là *làm giống* như người khác và làm chung một việc với người khác. Nhiếp pháp thứ tư này là một phương tiện tuyệt hảo để thiết lập thông cảm, gây cảm tình với những người khác để họ hưởng ứng và tham gia vào kế hoạch xây dựng chung. Nhiếp pháp này đích thực là một chiến thuật tâm lý để đạt tới thành công. Nếu đứng ngoài và khác với mọi người, không thể nào ta gây được cảm thông cả. Trong khi thực hiện một công tác, nếu ta đứng ngoài và chỉ tay năm ngón thì đó là ta không biết thực hành *đồng sự*. Phải bắt tay vào việc, phải làm bất cứ công việc nhỏ nhất nào, để quần chúng thấy rằng ta đứng về phía họ, chịu chung những khổ nhọc với họ. Đi về nông thôn, ta học *làm giống* như những người nông thôn: y phục đơn sơ, nói lời giản dị, đề cập đến những vấn đề người dân quê cho là quan trọng: mùa màng, trâu bò, phân bón, v.v... Đi những chiếc xe hơi lộng lẫy về những nơi nghèo khổ chẳng hạn tức là đã không biết đồng sự, tức là đã tự tạo một cái hàng rào ngăn cách giữa mình và người nghèo khổ. Đi đến đâu, người Phật tử cũng phải hòa mình vào thực trạng ở đó. Làm sao cho quần chúng thấy mình đích thực là bạn đường của họ. Muốn gây cảm tình với trẻ con, ta

cũng phải đồng sự với chúng, nghĩa là ngồi bệt xuống cỏ, và chơi trò chơi của chúng. Nếu không chịu khó và khôn khéo thì khó mà gặt được thành quả trong cái xã hội đầy nghi kỵ và chia rẽ này. Không đồng sự thì dù có tài giỏi bao nhiêu ta cũng bị cô lập hóa. Một đời sống ít nhiều có tính cách đơn giản và khổ hạnh sẽ có thể giúp ta thành công hơn đối với quần chúng nông thôn.

Đồng sự còn có những trường hợp khó khăn hơn, như trường hợp ta muốn liên kết với những người giàu có hay chinh phục những người đang sai đường lạc lối. Đến với người giàu có chẳng hạn, cũng không thể không ăn mặc đàng hoàng nếu ta không muốn cho họ tưởng rằng ta tới cầu cạnh họ và xin một vài ân huệ của họ. Có những người đi vay tiền mà phải mượn xe hơi tới vay bởi vì đi xe đạp tới thì khó vay hơn. Muốn lôi kéo những người lầm đường lạc nẻo ta cũng phải lăn vào những nơi mà họ đang lăn vào, như sòng bạc, phòng trà, nhà hút thuốc phiện hay nơi thanh lâu. Anh không hút thuốc phiện nhưng anh có để nằm xuống bên bàn đèn và như thế anh có thể nói chuyện được. Nếu mà anh giỏi giọng luân lý đạo đức thì khó mà chinh phục người kia. Tuy nhiên đây là những trường hợp nguy hiểm. Nếu anh không tinh táo, không đầy đủ tình thương, kiến thức tâm lý và ý chí sắt đá anh sẽ không thành công và lắm khi anh còn bị lôi kéo theo những người lầm lạc.

Trên đây là những nét đại cương làm nền tảng cho triết học hành động của đạo Phật, một pháp môn nhằm đem đạo Phật đi vào lòng cuộc đời. Tuy gọi là triết học hành động, nhưng vẫn bắt nguồn từ triết học nhận thức. Như chúng tôi đã nói ở đầu chương này, giáo lý có thể được chia làm hai phần: phần pháp môn tu chứng và phần pháp môn cải tiến xã hội. Phần pháp môn tu chứng được thể nhận qua triết học nhận thức mà chúng tôi đã đề cập đến một cách sơ lược trong chương II, khi nói đến pháp môn áp dụng trong các tu viện thể nhập. Chúng tôi không đi sâu vào các giáo lý Duy thức, Bát nhã, và thiền, bởi vì một tập sách nhỏ như tập này không cho phép chúng tôi làm việc ấy. Hơn nữa, chúng tôi đã muốn chú trọng đến phần thứ hai, phần pháp môn cải tiến xã hội, bởi vì triết học hành động của đạo Phật phải được căn cứ trên triết học nhận thức cho nên những nguyên lý thái độ và

phương pháp nhận thức đã được nêu ra trong bốn phương châm: phá chấp, thực nghiệm, kế cơ và phương tiện để làm khởi điểm cho công việc xây dựng triết học hành động. Sau đó, chúng tôi đề cập tới sự quan hệ của nhận thức về *Tứ Diệu Đế*, một nhận thức được soi sáng bằng bốn phương châm vừa được nêu ra và phản chiếu được trung thành những phương châm ấy. Nhận thức về đệ nhất đế là nguyên do của sự phát triển và trưởng thành của *Từ* và *Bi* như là chất liệu nuôi dưỡng lý tưởng phụng sự cho sự sống đang mang nặng khổ đau. Với kiến thức *Ngũ Minh* và với *Từ Bi* làm chất liệu, người Phật tử đi vào cuộc đời bằng *Tứ Nhiếp* để chuyên hóa cuộc đời. Đó là đại cương triết học hành động của đạo Phật - mà chúng tôi nghĩ có thể diễn bày một cách đơn giản cho bất cứ một trình độ trí thức nào.

Sau đây chúng ta hãy thử mang những nguyên lý đi vào một vài lĩnh vực của đời sống.

Chương 4: Đạo Phật trong các lĩnh vực sinh hoạt

I. Trong lĩnh vực tín ngưỡng

Nếp sống tôn giáo của người Phật tử phải được tổ chức cách nào để cho tinh thần đạo Phật được thấm nhuần và lưu lộ trong những sinh hoạt thường nhật. Đây là điều mà Giáo hội cần thực hiện ngay bởi vì đó là khởi điểm cho công việc đem đạo Phật đi vào cuộc đời. Mục đích của sinh hoạt tôn giáo là nuôi dưỡng tình cảm từ bi, phát triển trí tuệ phá chấp và bồi đắp ý chí phụng sự. Muốn đạt đến những kết quả tốt ấy, phải có đủ ba điều kiện: chùa, vị tăng sĩ hướng dẫn và chương trình tu học.

Chùa là quê hương của tôn giáo của người Phật tử, vì vậy hình bóng của ngôi chùa phải là một hình bóng thân yêu và dịu hiền trong lòng người Phật tử. Quê hương ta có những ngôi chùa thật đẹp, thật trang nghiêm mà mỗi khi nói đến ta thấy lòng ta rung động. Nhưng những ngôi chùa như thế bây giờ còn ít lắm. Ta thấy những ngôi chùa *mới* được dựng lên vào chỗ những ngôi chùa đổ nát và trong rất nhiều trường hợp, các ngôi chùa mới ấy không còn chiếm chỗ trong cảm tình của chúng ta nữa. Không phải vì chúng ta chỉ biết lưu luyến những gì cổ kính mà thực sự là vì lối kiến trúc và trang trí của những ngôi chùa ấy không mang được truyền thống dân tộc, không biểu lộ được tinh thần đạo Phật. Một cái nhìn về các ngôi chùa được tạo lập trong vòng ba mươi năm nay đủ cho ta thấy điều *đó*. Lối kiến trúc và trang trí thực là phản lại tinh thần đạo Phật. Kiến trúc thì chấp vá đủ kiểu, còn trang trí bằng những màu sắc nóng nảy, nhức mắt. Từ một cửa sổ trên chính điện cho đến một bức màn che nơi tăng xá, tất cả đều nói lên sự suy đồi của tinh thần đạo Phật. Nhìn những thứ ấy ta thấy bức bối và không ưa ngôi chùa lâu nữa. Đi tìm một công viên mà ngôi còn thấy tâm hồn yên tĩnh hơn. Vấn đề kiến trúc và trang trí cần phải đặt lại ngay từ bây giờ. Không phải cần lắm tiền nhiều bạc mới có thể làm lưu lộ được tinh thần đạo Phật, mới có thể làm đẹp được

cho ngôi chùa trong tinh thần đạo Phật. Đôi khi ngược lại là khác. Một mái tranh mà đẹp thì cũng cứ đẹp như thường. Các kiến trúc sư, các nhà trang trí nên giúp cho các chùa lấy lại hình dáng và phong độ của mình. Tổng vụ kiến thiết trong Giáo hội phải có một văn phòng về kiến trúc, với sự tham gia của những kiến trúc gia và các nhà mỹ thuật Phật tử để mà hướng dẫn, giúp đỡ, kiểm sát và chỉnh đốn các công trình kiến trúc tự viện trong toàn quốc. Một số các chùa cổ được trùng tu với sự hợp tác của cơ quan bảo trợ cổ tích cho nên còn giữ lại được tính cách thuần túy của mình và do đó, giữ trọn được tình cảm của mọi người. Cố nhiên luôn luôn phải có sự sáng tạo trên phương diện kiến trúc cũng như trên các phương diện khác, nhưng sáng tạo phải là sáng tạo một cách đích thực. và đúng mức, hợp với tinh thần đạo Phật và tinh thần dân tộc chứ không phải là những chấp nối một cách lố lằng một ít Tây một ít Tàu, một ít Ấn Độ, một ít Thái Lan. Không ai cấm làm những ngôi chùa có nhiều tầng, nhưng không ai thích nhìn những chiếc building có trang trí vàng đỏ đang được gọi là *chùa ấy*.

Chùa phải đẹp, phải giúp ta có cảm giác thanh thoi, êm ả, dù là chùa nằm ngay trong thành phố cũng vậy . Nếu chùa mà rộn ràng, đầy những màu sắc nhức mắt và những âm thanh chói tai thì ta thì ta ở nhà còn hơn. Ta chỉ cần đến chùa mỗi khi có buổi họp. Mà như thế thì quả là một điều thua thiệt rất lớn cho đời sống tâm linh ta. Hiện nay còn có những ngôi chùa mà chỉ cần bước vào thôi ta cũng đã thấy tâm hồn êm dịu, thanh thoát. Lối kiến trúc và trang trí chùa phải là thế nào để cho mỗi khi bước qua tam quan, ta có cảm tưởng là đã bỏ lại ở ngoài tất cả những phiền muộn những bực dọc và những tầm thường của cuộc sống hằng ngày. Nếu không, chỉ cần nhìn vào những rộn rã và vụng về kia, kẻ bàng quan cũng đánh giá được nếp sống tâm linh của những người sinh hoạt trong những Cảnh kiến trúc và trang trí ấy.

Vị tu sĩ hướng dẫn chương trình tu học của chùa cũng phải có trình độ văn hóa cao để có thể thống nhiếp được đại chúng. *Đại chúng* (communauté) ở đây nên hiểu là tất cả những Phật tử cùng tu cùng học, cùng có nhiệm vụ xây đắp và bảo vệ cho chùa, dưới sự hướng

dẫn của các vị tu sĩ được Giáo hội chỉ định. Như vậy, chữ đại chúng có nghĩa tương đương với chữ bốn đạo. Đại chúng chừng vài trăm người thì đã cần tới hai vị tu sĩ, một vị chủ trì và một vị phụ tá. Chừng nào đại chúng đông hơn, thì số tu sĩ cũng phải nhiều hơn. Khi đại chúng đông quá thì nên tách làm đôi và một ngôi chùa mới phải được tạo dựng để làm cơ sở sinh hoạt tôn giáo cho đại chúng mới. Chỉ trừ ở những nơi mà dân trí còn thấp kém quá và chỉ mong được thỏa mãn những nhu yếu tín ngưỡng rất bình dân thì không nói, chứ ở những nơi trình độ dân chúng khá cao thì các vị tu sĩ hướng dẫn cũng phải có trình độ học vấn cao mới có thể lãnh đạo được. Những vị tu sĩ làm việc trong ngành này phải có kiến thức vững chãi về giáo lý, nghĩa là phải tốt nghiệp ở một trường Phật học, phải có kiến thức về lễ nhạc Phật giáo để dạy bảo và hướng dẫn đại chúng về phương diện nghi lễ, phải có kiến thức về tâm lý, giáo dục, tôn giáo để có thể giúp đỡ những cá nhân trong đại chúng khi những người này cần đến mình để giải quyết những vấn đề thuộc tâm lý, gia đình hay xã hội của họ. Ở một ngôi chùa mà đại chúng có những nhu yếu đó thì thường thường có ít ra là hai vị tu sĩ tiếp hiện hướng dẫn: một vị chuyên trách về lễ nhạc và tổ chức, một vị Chuyên trách về giảng dạy và cố vấn. Tất cả những kiến thức cần thiết này đều phải được cung cấp tại trường Phật học.

Về chương trình sinh hoạt tôn giáo, ta có những mục như sau: học giáo lý, học tham thiền, ăn chay tụng kinh niệm Phật, sám hối, tham gia công việc xã hội. Tất cả những công việc ấy phải được thực hiện một cách nghiêm chỉnh đúng với tinh thần đạo Phật. Trước hết là việc học giáo lý. Học giáo lý không phải là đi tìm những giây phút tự hào những giây phút mà trong đó cả người dạy lẫn người học đều sung sướng nghĩ rằng giáo lý đạo Phật hay như thế này mà mình là Phật tử thì thật là mình đã đi đúng đường, chọn đúng đạo. Tâm lý này rất phổ thông, và ở tôn giáo nào cũng có hiện tượng ấy. Học Phật, thực ra, là để mà hành. Phải làm sao cho mọi Phật tử thấu đạt được tinh thần phá chấp, thực nghiệm, kế cơ và phương tiện của đạo Phật để tự luyện mình thành ra khiêm nhường, cởi mở và bao dung. Ta thấy Phật tử đang còn cố chấp quá và số lượng những người hành đạo trên

căn bản tự ái tôn giáo vẫn còn đông quá. Học tập tinh thần phá chấp và thực nghiệm, người Phật tử sẽ chắc chắn đạt được đức khiêm nhượng và cởi mở, những đức tính căn bản không thể không có. Phải học Phật như thế nào để hiểu và hành Tứ Diệu Đế một cách thiết thực. Phải có dịp được hướng dẫn đi thăm và quan sát những hiện tượng khổ đau trong địa phương mình để phát khởi và nuôi dưỡng Từ Bi. Rồi lại phải học *tri túc* để có thêm thì giờ tham dự vào công việc phụng sự. Mỗi tuần một vài lần ở chùa phải có những lớp học giáo lý và thực tập giáo lý ấy Học tham thiền và thực hành tham thiền cũng nằm trong phạm vi ấy. Người Phật tử cần có những giờ sinh hoạt đơn độc vắng lặng để tự tìm mình, để tự mình còn là mình và để tự mình làm giàu thêm cho mình về phương diện tâm linh. và tâm đức. Điều này quan trọng quá bởi vì giá trị con người và hạnh phúc gia đình tùy thuộc nơi nó thật nhiều. Sống trong một xã hội đảo điên thác loạn ai cũng dễ đánh mất mình, cũng dễ trở nên cáu kỉnh, khó chịu, ngay đối với chính những người mình thương yêu nhất. Nếu ở nhà không có một căn phòng nhỏ im lặng, thì ta phải lên chùa tìm tới chính điện để ngồi tĩnh tâm và tham thiền. Phàm ai có thể thực hành phép tĩnh tâm và tham thiền đều thấy ngay được hiệu quả tốt đẹp của nó. Ăn chay cũng rất quan trọng. Người Phật tử không nên nghĩ rằng ăn chay là để cầu xin một phước đức siêu hình nào mà chỉ nên nghĩ rằng ăn chay là để nuôi dưỡng tâm đức mình và hạnh phúc của mình. Mỗi tháng nên có ít nhất là vài ba ngày ăn chay: hoặc là nên ăn chay trong tất cả mọi buổi chiều, bởi vì buổi chiều mà ăn mặn, nhất là ăn trễ và no quá thì thật là thiệt hại cho đời sống của mình quá. Các bà nội trợ nên soạn những bữa cơm chay cho cẩn thận. Những ngày ăn chay thì nên dùng khăn bàn và bát đĩa đặc biệt. Trước khi ăn, mọi người nên chấp tay yên lặng để một người trong gia đình đọc lại một câu nào có ý nghĩa trích trong các lời dạy của đức Phật. Làm như thế ăn chay sẽ gây thêm được đức tin, tạo thêm được lý tưởng và bảo vệ được sự thân ái và hòa thuận trong gia đình. Nên thực hành việc ăn chay như là một phương tiện mà đừng nghĩ rằng đó là một cứu cánh, một giáo điều, một sự bắt buộc. Ăn chay không phải là một khổ hạnh. Ta có thể có những bữa ăn chay ngon lành và đầy đủ chất bổ nếu ta chú trọng tới vấn đề ăn chay.

Vấn đề tụng kinh niệm Phật cũng rất là quan trọng. Người ta chỉ có thể tụng kinh và niệm Phật khi người ta có học về phương pháp tụng kinh niệm Phật. Lời tụng, điệu tụng và cách tụng biểu lộ được nội dung sinh hoạt tâm linh và do đó phải có thiên vị. Có nhiều người tụng kinh nghe chát óc chát tai. Tụng kinh không có nghĩa là cúng tế cầu đảo. Tụng là đọc, đọc những lời Phật dạy, hay đọc những bài sám nguyện để phán tỉnh và cầu nguyện. Người tụng kinh cũng như người nghe kinh phải thấy tâm hồn êm ả, thanh thản và dâng lên cao vút. Phương pháp tụng niệm đã bị phá sản. Chỉ còn lại ít các chùa xưa là giữ được thiên vị trong các thời công phu, còn ở các chùa bây giờ, màu sắc lễ nhạc đang chứng tỏ sự thế tục hóa của đạo Phật. Rất nhiều chùa mang micro vào chính điện để phát ra những bài oang các điếc tai điếc óc không thể gọi là kinh được. Dùng máy phóng thanh trong chùa là một việc bất đắc dĩ, không dùng thì vẫn hơn. Nếu có dùng cũng chỉ nên để vừa cho trong phòng nghe mà thôi, chẳng nên bắc loa ra ngoài xóm làng phố phường như những rạp hát cải lương. Cái bệnh ham dùng máy phóng thanh ở các chùa và mở to đến mức tối đa đã lan tràn rất rộng và đã làm khổ không biết bao nhiêu người. Cuốn sách này viết hoài không xong cũng là do mấy cái máy phóng thanh. Có những ngôi chùa mà mỗi khi nghe tiếng chuông và tiếng tụng kinh đây thiên vị ta muốn quỳ xuống và chấp tay. Trái lại có những ngôi chùa mà khi tiếng tụng kinh nổi lên ta đã muốn chạy trốn. Lễ nhạc cần được nghiên cứu, chỉnh lý lại; những vị tu sĩ phụ trách nghi lễ phải nắm cho được nguyên tắc và kỹ thuật của lễ nhạc ấy, bởi vì sinh hoạt lễ nghi là một sinh hoạt quan trọng nhất trong đời sống tôn giáo. Đến dự một buổi lễ sám hối, nghe những âm thanh nhìn những màu sắc chói tai chói mắt rồi lạy cho đến mồ hôi ướt đầm mấy lớp áo, chỉ mong cho khóa lễ chóng xong mà về: đó là một sự thất bại lớn của lễ nhạc. Không thể nói được rằng nhờ buổi lễ sám hối ấy mà tâm hồn thanh tịnh hơn, an lạc hơn.

Trẻ em của chúng ta cũng phải được chia thành từng nhóm tuổi để học hành và thực tập giáo lý trong những lớp học chủ nhật (Sun day school). Các em cũng cần có những cuốn sách giáo lý căn bản cho các em, luyện tập cho các em biết cởi mở, bao dung, khiêm nhượng, nuôi

dưỡng cho các em tình thương và ý chí phụng sự, biết chịu trách nhiệm về những khổ đau xung quanh do mình gây ra hoặc không do mình gây ra. Chương trình học Phật cho người lớn và cho trẻ em phải được Giáo hội cho ấn hành thành sách, và các Phật tử cư sĩ đã học Phật khá vững nên tham dự và giúp đỡ các vị tu sĩ tiếp hiện trong việc mở dạy những lớp giáo lý chủ nhật cho các em thuộc các lứa tuổi khác nhau. Vì vậy cho nên phòng xá sinh hoạt cho từng lớp cần được trang bị thêm cho được đầy đủ. Gia đình Phật tử có thể giúp đỡ được rất nhiều trong việc tổ chức học tập và thực hành Phật pháp.

Chương trình học Phật phải sát với sự sống và do đó phải bao hàm luôn những vấn đề giáo dục gia đình, tổ chức ngân sách gia đình, nuôi dạy trẻ con, vấn đề y tế vệ sinh, vấn đề luyện ái nam nữ... tùy theo các lớp tuổi.

Sau hết là vấn đề tham gia những công tác tương trợ và hưởng ứng những kế hoạch văn hóa, kinh tế, xã hội do Giáo hội chủ trương. Người Phật tử chân chính không bao giờ ích kỷ chỉ biết tự lo cho mình. Phải mở rộng tầm mắt, phải tiếp xúc với sự thực thứ nhất để mà phát khởi tình thương, để mà phát tâm phụng sự. Chương trình và kế hoạch phụng sự được các vị tu sĩ hướng dẫn đề nghị. Đại chúng trong những buổi họp đông đủ tại chùa sẽ thảo luận và quyết nghị. Làm thế nào để đừng làm ngơ trước những đau khổ quanh mình. Làm thế nào để từ bi và hùng lực của đạo Phật là những sự thực mà không phải chỉ là ngôn từ trên đầu môi chót lưỡi. Và đến khi Giáo hội đề ra những kế hoạch văn hóa giáo dục xã hội chung, phải biết hy sinh thì giờ và nếu cần một ít quyền lợi của mình, để tham dự trong ý hướng làm voi đi những khổ đau và bất công của xã hội.

Tóm lại, trong lĩnh vực sinh hoạt tôn giáo, ta có những công việc sau đây cần thực hiện:

1. Sáng tạo và chỉnh đốn kiến trúc và trang trí, làm cho chùa đẹp, thanh tịnh, phản chiếu được văn hóa Phật giáo và dân tộc; công việc này cần có sự tham dự của các nhà văn hóa, các nhà kiến trúc và mỹ thuật.

2. Nghiên cứu truyền thống lễ nhạc, sáng tác lễ nhạc mới khế hợp với tâm hồn Việt Nam trong xã hội mới, dạy lễ nhạc và tham thiền tại các Phật học viện, các chùa: công việc này cần có sự hợp tác của các tu sĩ tinh thông lễ nhạc tôn giáo.
3. Dạy giáo lý và làm cố vấn giáo lý cho các Phật tử đủ các lớp tuổi về những vấn đề của đời sống bản thân, gia đình, xã hội: công việc này cần có sự hợp tác của các vị cư sĩ có học lực vững chắc về Phật học và về các môn học v.v... và của tổ chức Gia Đình Phật Tử, một tổ chức có rất nhiều triển vọng trong tương lai.
4. Hướng dẫn Phật tử ý thức về các vấn đề khổ đau của sự sống và cố gắng đóng góp phần của mình trong các công tác xã hội: công việc này cần sự tham gia của nhiều người, trong đó có cả những người làm việc trong các cơ quan xã hội của chính quyền.

II. Trong lĩnh vực văn học nghệ thuật

Phần lớn văn nghệ sĩ Việt Nam có cảm tình với đạo Phật. Một số thương yêu lý tưởng đạo Phật và ước ao được phụng sự cho lý tưởng ấy. Sự kiện phần lớn văn nghệ sĩ Việt Nam có cảm tình với đạo Phật là một sự kiện dễ hiểu. Văn nghệ sĩ Việt Nam chưa bao giờ đi quá xa để tách khỏi tính cách dân tộc; mà nói đến dân tộc tính ít khi chúng ta có thể quên được đạo Phật. Tuy nhiên trong hiện tình của sinh hoạt đạo Phật, sự đóng góp đích thực của gia đình văn nghệ sĩ cho Phật sự quả thực chưa có gì đáng kể. Đó không phải là lỗi của các nhà văn học và nghệ thuật: đó là lỗi của các nhà lãnh đạo Phật giáo không biết đón nhận họ thực sự vào trong hàng ngũ Phật tử mà chỉ muốn nhờ vả họ một vài việc vặt vãi: viết cho ít bài, vẽ cho ít tranh, soạn cho ít nhạc. Đã thế lại không trình bày cho họ rõ ràng xem họ phải viết phải vẽ phải soạn cái gì, theo nguyên tắc nào, và cho ai. Anh em văn nghệ sĩ dù có muốn đóng góp phần mình cũng không biết đóng góp cách nào. Viết truyện nói về quả báo nhãn tiền, soạn nhạc ghi chép điệu tụng kinh, vẽ tranh có mái tam quan và có gác chuông, những việc ấy ai mà chịu làm. Viết truyện ngắn cho một tờ báo Phật chẳng hạn, rất khó. Biết viết gì đây. Viết về một tên tham quan hay một tên ô lại, độc ác, giết

người, ăn hối lộ suốt mười lăm năm trời; rồi một buổi sáng nào đó vợ bỗng lăn đùng ra chết, con bị Tây bắn, nhà cửa bị bom dội. Viết như thế thì ai mà đọc. Bọn tham quan ô lại thì không bao giờ ngán những chuyện như thế, và cũng đời nào cầm lấy một tờ báo Phật mà đọc những chuyện như thế. Chỉ có giới bình dân đọc và đọc xong thì cũng chẳng thấy có gì mới lạ, bởi vì thuyết thiện ác nghiệp báo vốn là triết lý của họ từ lâu.

Đề tài đã khan hiếm như thế mà tiền thù lao lại chẳng có gì, trong khi người văn nghệ sĩ nào cũng phải lo chạy gạo cho con, không lấy đâu ra thì giờ mà "phát tâm" sáng tác cho chùa, cho Giáo hội. Cho nên ít nhất là hai vấn đề được đặt ra: vấn đề phương tiện sáng tác và vấn đề đường hướng sáng tác.

Trước hết ta hay bàn về phương tiện sáng tác.

Thực ra, độc giả Phật tử rất nhiều và số quần chúng đông đảo ấy có thể ủng hộ đắc lực cho sự phát triển nền văn học và nghệ thuật đạo Phật, được xem như là phương tiện vĩ đại nhất để thực hiện công trình hiện đại hóa đạo Phật và đem đạo Phật đi vào cuộc đời. Các sách Phật bán rất chạy. Những cuốn sách như cuốn *Ánh Đạo Vàng* của nhà văn *Võ Đình Cường* đã được in tới ngót mười lần. Cả những cuốn sách dở cũng có thể bán được, và đã có khá nhiều những người lợi dụng điều đó để in ra những cuốn sách chẳng phản chiếu được chút nào tinh thần chân chính của đạo Phật. Một nhà xuất bản và phát hành đứng đắn được Giáo hội bảo trợ sẽ có thể nâng đỡ rất nhiều cho văn nghệ sĩ về phương diện vật chất. Một nhà xuất bản và phát hành như thế, theo chúng tôi biết, sẽ thu được rất nhiều tiền lời, và số tiền ấy có thể dung để trả thù lao cho các ký giả, mua bản quyền các tác phẩm với một giá không cần "phát tâm" chút nào. Một hiệp hội văn nghệ sĩ Phật tử cần được thành lập và thành lập gấp, để ngoài sự giải quyết các vấn đề thuộc phạm vi sinh tồn và tương trợ cho các hội viên, những vấn đề phải được nhận định như là nền tảng của mọi phát triển về mặt sáng tác văn học và nghệ thuật, những vấn đề có thể giải quyết tương đối dễ dàng hơn dưới sự bảo trợ của Giáo hội. Uy tín của Giáo hội cũng như thị trường tiêu thụ các văn nghệ phẩm trong

quần chúng Phật tử sẽ là những yếu tố quyết định sự thành công trong lĩnh vực này. Việc tiêu thụ sản phẩm văn nghệ đương nhiên là có liên hệ đến đường hướng sáng tác văn nghệ. Cố nhiên một nền văn hóa tự do như đạo Phật sẽ không bao giờ dung túng được việc ép buộc văn nghệ sĩ sáng tác theo một chiều hướng, trong những khuôn khổ nhất định và là ép buộc bằng những phương tiện vật chất mà mình có thể cung cấp cho họ. Tuy nhiên trong chúng ta không ai có thể chấp nhận được một thứ văn nghệ phá sản đầu độc quần chúng, nhất là trong lúc mọi người đang cố gắng xây dựng lại những gì đã đổ nát. Một nền văn nghệ Phật giáo phải là một nền văn nghệ biểu hiện tình thương và tinh thần cứu khổ, và như thế là một nền văn nghệ được hướng dẫn bởi tinh thần Phật giáo. Hướng dẫn bởi tinh thần Phật giáo chứ không phải được điều khiển bởi một nhân vật hoặc một nhóm nhân vật nào, dù nhân vật ấy hay nhóm nhân vật ấy tự nhận là uy quyền của Phật giáo. Một nền văn nghệ mà biểu hiện được tinh thần đạo Phật thì cố nhiên sẽ được Giáo Hội Phật Giáo nâng đỡ, ủng hộ, bảo trợ. Bởi vì nếu không, thì Giáo hội đâu còn là Giáo hội nữa. Mà nếu Giáo hội nâng đỡ và bảo trợ cho một nền văn nghệ đầy sinh lực như thế thì chắc chắn là quần chúng Phật tử sẽ tin tưởng và ủng hộ một cách nồng nhiệt. Ý thức hiện đại hóa đạo Phật sẽ được phổ biến mau lẹ và sâu rộng, các kế hoạch xây dựng văn hóa kinh tế xã hội do Giáo hội chủ trương cũng sẽ được tích cực hưởng ứng và tham dự.

Vấn đề phương tiện sáng tác có liên hệ đến vấn đề đường hướng sáng tác. Văn nghệ sĩ cần phải có phương tiện để làm cho phong phú đời sống tâm linh của mình. Một trong những phương tiện ấy là sự thoát bỏ thình thoảng cái không khí náo nhiệt, cái guồng máy mưu sinh đầy dẫy những phiền não bực dọc, cái xã hội đầy dẫy những đảo điên, thác loạn, trong đó chúng ta phải lặn hụp hằng ngày. Ở các đô thị văn nghệ sĩ phải có một ngôi chùa riêng cho họ, trong đó có chính điện: thờ Phật, có thư viện Phật học, có phòng tham thiền, viết lách, sáng tác, có nơi uống trà và đàm đạo. Tất cả những thứ ấy đều do họ tổ chức và trang hoàng lấy. Vị tu sĩ của ngôi chùa này phải tự mình là một nhà văn hay một nghệ sĩ để có thể hiểu biết và hướng dẫn sinh

hoạt tâm linh cho gia đình văn nghệ sĩ một cách dễ dàng hơn các vị tu sĩ khác. Ngôi chùa cố nhiên sẽ thanh tịnh, trang nhã, mát mẻ. Các văn nghệ sĩ Có thể ngồi tĩnh tâm trong phòng tham thiền để cho tâm tư lắng đọng. Những giờ tham thiền như thế sẽ giúp rất nhiều cho công việc sáng tác, và ảnh hưởng nhiều tới công việc sáng tác. Văn nghệ sĩ nào cũng thấy được điều hệ trọng đó. Sản phẩm văn nghệ sẽ vững mạnh hơn nhờ những giờ tham thiền. Ngôn ngữ, hình tượng, cảm xúc sẽ không bị non yếu và méo mó vì những phiền não bực dọc ta phải chịu đựng ngay trước giờ sáng tác. Nhờ tham thiền và các sinh hoạt tôn giáo, người văn nghệ sĩ giữ lại được sự bình tĩnh, lấy lại được phong độ của mình, nuôi dưỡng được đức tin nơi cuộc đời và tình thương đối với con người. Nhờ tủ sách Phật học được trang bị đặc biệt cho văn nghệ sĩ, họ có dịp tìm hiểu thêm về đạo Phật, dưới sự hướng dẫn của vị tu sĩ chủ trì. Thường thường văn nghệ sĩ Việt Nam ít đọc về đạo Phật. Không phải vì các bạn lười biếng, mà vì các bạn không biết sách gì mà đọc, không có sách gì mà đọc. Lắm lúc sinh kế bực bách, chẳng có thì giờ đi tìm mua một cuốn sách Phật. Tủ sách Phật học trong chùa phải cung cấp những sách hay nhất và trình bày linh động nhất về đạo Phật. Bởi vì những sách khảo cứu khô khan trong bước đầu sẽ không gây được hứng thú. Có học Phật, có tĩnh tâm, tham thiền, người văn nghệ sĩ mới thấy được hướng dẫn bởi những nguyên lý Phật học trong khi sáng tác và mới bảo tồn được lý tưởng và con người đích thực của mình. Người văn nghệ sĩ mới có thì giờ suy tư và trao đổi với nhau về những vấn đề như *sáng tác cái gì, sáng tác cho ai, và sáng tác thế nào?* Người văn nghệ sĩ tạo một không khí gia đình trong ngôi chùa dành riêng cho mình, trong đó mình sống những giờ thanh tịnh, thoải mái, tràn đầy ý thức về sứ mạng, và nếu cần có thể sáng tác tại thư viện của chùa hay trong các phòng xá dành cho công việc ấy. Cơ sở xuất bản sẽ bảo đảm quyền tác giả của họ và họ sẽ không sợ bị những nhà xuất bản và những ông chủ báo bóp nghẹt và lợi dụng nữa.

Cố nhiên người văn nghệ sĩ Phật tử có thể sáng tác mà không cần dùng hình tượng chùa chiền, kinh điển, tăng ni, giáo hội, tiếng chuông tiếng mõ và một mớ danh từ đạo Phật. Sáng tác theo tinh thần

đạo Phật, nhất là đạo Phật vì cuộc đời, thì không cần phải có những màu mè như thế. Mà dù có muốn cho một nghệ phẩm có tính cách đạo Phật bằng cách đưa các danh từ, hình ảnh và âm thanh ấy vào, nghệ phẩm ấy cũng không thể được gọi là thành công. Một bản nhạc có tinh thần đạo Phật chẳng hạn, khi đánh lên, sẽ tự chứng minh được tinh thần đó. Nếu bản nhạc kia không có bản chất đạo Phật thì khi đặt lời cho nó dù ta có chêm vào nào Nam mô, nào Từ bi, nào Niết bàn thì nó cũng không thể vì thế mà trở thành một bản nhạc Phật. Được hướng dẫn bởi tinh thần đạo Phật thì dù viết chuyện về cờ bạc, viết chuyện mặt trận, viết chuyện thanh lâu thì nghệ phẩm vẫn là nghệ phẩm xây dựng có bản chất Phật giáo.

"Được hướng dẫn" không có nghĩa là bị khép vào một khuôn khổ hay bị quy định bởi những luật lệ nào. Không có ai có nhiều tự do cho bằng những người Phật tử. Đạo Phật không phải là một hệ thống những giáo điều khắt khe. Giáo hội Phật giáo không phải là một cái đảng đảng chủ trương đấu tranh với các đảng khác, không phải là một giai cấp đảng chủ trương đấu tranh với một giai cấp khác. Giáo hội tồn tại để bảo vệ cho tự do, nuôi dưỡng cho tình thương và bồi đắp cho ý chí phụng sự. Phụng sự không phải là phụng sự cho một người nào, một nhóm người nào, một đoàn thể nào, dù đoàn thể ấy là Giáo hội coi như một cái ngã tách biệt ra khỏi những cái ngã khác. Phụng sự ở đây là chống lại vô minh, căm thù, cuồng tín, vu khống - chứ không phải là chống lại *con người*. Đạo Phật không chống ông A, ông B, ông C mà chỉ chống tham, sân, si. Nếu ông A mà tham, sân, si thì ông A sẽ ránh mà chịu, thì ông A phải diệt tham, sân, si đi nếu không muốn bị chống đối. Mà cái tham, sân, si gần nhất cần phải chống là cái tham, sân, si nằm ngay trong lòng những người Phật tử - những người chủ trương chống tham, sân, si. Cho nên đạo Phật phải tiêu biểu cho tự do và tình thương và nếu có một quy luật sáng tác thì quy luật đó là quy luật của tự do và tình thương. Chưa bao giờ các vị Tổ lên án một tư tưởng gia đã sáng tác ra một tông phái mới dù tông phái đó trái chống với tông phái của các vị. Chưa có vị tăng sĩ nào bị trục xuất vì đã sáng tác và khởi xướng một lý thuyết mới. Nếu hai yếu tố tự do và tình thương mà vắng mặt trong đạo Phật thì thiết tưởng

dù đạo Phật có triết lý cao siêu đến mấy ta cũng không nên theo. Và nếu đạo Phật có đóng góp được gì cho thế giới hôm nay và ngày mai thì cũng là nhờ bản chất tràn đầy tự do và tình thương của nó.

Vì tự do cho nên đạo Phật không cố chấp, luôn khiêm nhượng cởi mở và không bịt tai trước bất cứ tiếng chuông nào. Vì tự do nên người văn nghệ sĩ Phật tử không tự hào tự đại cho mình là phản ánh được thực tại một cách hiện thực nhất, còn bao nhiêu quan niệm và đường lối văn nghệ khác đều là hoàn toàn sai lạc, phản bội, cần phải lên án. Người văn nghệ sĩ Phật tử phải có đức bao dung như chính bản chất của tư tưởng Phật giáo. Người văn nghệ sĩ Phật tử phải tôn thờ tự do mà không được nghĩ rằng tự do là một chướng ngại vật cho tiến bộ. Bởi vì nghĩ như thế tức là độc tài rồi. Nhìn sứ mệnh văn nghệ qua khía cạnh nhiệm vụ, ta thấy tự do là cần thiết. Anh có thể nói cho tôi nghe tôi sai lạc ở chỗ nào và anh hãy làm cho tôi chuyển hướng đi bằng cách chinh phục lý trí và tình cảm của tôi. Chứ anh không thể tước đoạt tự do của tôi. Luôn luôn thao thức đón nhận thực tại linh động, người văn nghệ sĩ Phật tử mở rộng trí não để học hỏi thêm trong từng giờ từng phút, không bao giờ được cho mình là đã biết đủ, không bao giờ được nhất quyết rằng người khác là hoàn toàn sai. Như thế người văn nghệ sĩ biết trừ bỏ sở *tri chướng* và tiến những bước tiến mau lẹ trên đường nhận thức.

Mục đích của văn nghệ là gây hứng thú mỹ cảm cho người thưởng thức và đồng thời trình bày thực tại theo tinh thần tứ diệu đế để làm phát sinh nơi người đọc nhận thức cần thiết về những vấn đề thiết thực nhất của sự sống, phát triển và nuôi dưỡng những tình cảm tốt đẹp trong lòng họ, và cuối cùng động viên họ tham dự vào công việc diệt trừ khổ đau và kiến tạo an lạc. Một nghệ phẩm mà đạt được từng đó mục đích thì là một nghệ phẩm lý tưởng. Một nghệ phẩm chỉ đạt tới một phần của mục đích trên thì cũng là một nghệ phẩm có ích. Người văn nghệ sĩ Phật tử chấp nhận mọi sản phẩm nghệ thuật chỉ trừ những sản phẩm cổ súy cho dục vọng và vô minh.

Một chuyện thần tiên cho trẻ em, tuy không diễn bày sự thực xã hội, nhưng kích thích được óc tưởng tượng của các em và gây cho các em

những cảm tưởng tươi sáng, yêu đời thì cũng đã đạt đến một kết quả tốt của văn học. Một cuốn tiểu thuyết tả chân của phái tự nhiên ghi chép một cách vô tư các hiện tượng mà tiểu thuyết gia đã cảm giác và ý thức được cũng có thể gây hứng thú cho người đọc và do đó cũng đạt được một kết quả tốt của văn học. Gây được hứng thú mỹ cảm cho người thưởng thức, dù bằng đường lối nào, miễn là đừng nổi giáo cho dục vọng và vô minh, cũng có thể gọi là thành công rồi. Bởi ta không thể chấp nhận được một vũ trụ văn nghệ luôn luôn cố sù, găm thét, sách động. Thần kinh con người sẽ căng thẳng trong một không khí văn nghệ như thế, và tình cảm chân thực của con người bị bóp chẹt, không được nảy nở phát triển.

Phái tự nhiên thường bị buộc tội là chỉ lo ghi chép một cách tỉ mỉ những gì mình thấy mình nghe, không chịu đưa quan điểm và lập trường của mình vào tác phẩm và như thế, sự sáng tác văn nghệ thiếu hẳn ý thức về hoạt động sáng tạo. Thực ra, nếu quả thực người văn nghệ sĩ thực hiện được một thái độ vô tư và khách quan trong lúc ghi chép thực tại thì đó là một điều vô cùng quý giá. Nhận thức của con người thường thường bị che lấp và bị ảnh hưởng bởi những tư kiến và những tình cảm chủ quan, do đó ít khi trực nhận được bản thân thực tại. Khách quan chủ nghĩa không phải là một chủ trương bắt người văn nghệ sĩ phải nhìn thực tại như một cái gì xa lạ không ăn thua gì đến mình. Một sự kiện như thế không bao giờ xảy ra được. Người văn nghệ sĩ nếu rửa sạch được thành kiến và cố chấp thì có thể dễ dàng nhận thức được bản thân của thực tại và vượt ra khỏi cái vòng tròn chủ quan sai lạc. Chỉ sợ rằng người văn nghệ sĩ không thực hiện được thái độ *vô tư phá chấp* ấy mà thôi. Chứ nếu mà thực hiện được thì không những họ đã không xa lạ với thực tại mà họ còn có thể được gọi là nằm trong lòng thực tại nữa. Vô tư và khách quan, hiểu theo tinh thần phá chấp không có nghĩa là tách mình ra khỏi đối tượng, không phải là đối tượng hóa. Thái độ vô tư và khách quan giúp cho con người phá vỡ biên giới chủ thể và đối tượng và chính người văn nghệ sĩ được thể nhập vào thực tại. Trong trường hợp này tính chất nghệ phẩm của họ còn hiện thực gấp mười lần những người

tự xưng là hiện thực mà luôn luôn bị nô lệ cho kiến chấp cho giáo điều, dù giáo điều duy tâm hay duy vật.

Hơn thế, thực tại không phải chỉ là thực tại xã hội mà còn là thực tại tâm linh nữa. Khám phá tâm linh mình, công việc ấy có khi còn quan trọng gấp ngàn lần công việc khám phá thực tại xã hội. Người văn nghệ sĩ cần tự biết mình, dùng ý thức soi rọi tâm linh mình, tâm linh không phải như sản phẩm của não bộ và thần kinh, không phải như một tấm gương phản ánh thực tại xã hội, phản ánh hệ thống sản xuất mà như một thực tại màu nhiệm. Nói như thế không phải là nhảy từ khách quan chủ nghĩa đến chủ quan chủ nghĩa một cách đột ngột đâu. Nói như thế là để nêu rõ rằng dù duy tâm hay duy vật, người ta cũng chỉ đi loanh quanh trên ngọn mà không bao giờ tìm tới gốc. Tìm tới gốc thì khách quan chủ nghĩa cũng thế, chủ quan chủ nghĩa cũng thế mà hiện thực chủ nghĩa cũng thế. Sự đối kháng nhau bắt nguồn từ khuynh hướng phân biệt cành lá và bỏ quên gốc rễ. Tìm tới gốc rễ thì chủ quan sẽ không phải để đối lập với khách quan, hiện thực sẽ không phải để đối lập với lãng mạn. Tất cả sẽ tạo nên một hòa điệu và những chống đối những cố chấp sẽ tan biến.

Trong trường hợp *chủ quan chủ nghĩa*, người ta thường nói rằng các văn nghệ sĩ không thèm đếm xỉa đến thực tại mà cứ y vào thiên tài mình để tưởng tượng và sáng tạo ra những liên quan giả tạo giữa các hiện tượng. Nhưng thực tại tâm linh tự nó không phải là một thực tại sao? Hơn nữa nếu bảo rằng ý thức là tấm gương phản ánh thực tại xã hội, thì tại sao lại có những tấm gương kỳ cục, nghĩa là những tấm gương không chịu phản ánh thực tại theo kiểu những tấm gương khác những tấm gương được tưởng thưởng và hoan hô? *Liêu Trai Chí Dị* cũng phản chiếu thực tại, không những thực tại tâm lý mà là thực tại xã hội nữa. Ai có chút ít kiến thức văn học cũng phải công nhận như thế. Truyện *Trinh Thử* của Hồ Huyền Quy và truyện *Tây Du Ký* cũng vậy. Ai dám nói là chúng không phản ánh được dù ít dù nhiều cái thực tại xã hội mà trong đó các tác giả đã sống?

Những ai không chịu nói hòa theo đa số thì thường bị lên án là sa vào chủ quan chủ nghĩa. Cái nhìn của đa số đâu chắc đã là cái nhìn sáng

suốt nhất. Cái nhìn của đa số không thể nói là cái nhìn khách quan. Khi tôi không chịu tán dương ca ngợi, thì người ta bảo là tôi bôi đen thực trạng bằng cái nhìn chủ quan đen tối của tôi. Cũng như Trần Dần bị mắng là đã bôi đen cái thực trạng đẹp đẽ khi anh viết:

*"Tôi bước đi không thấy phố thấy nhà
Chỉ thị mưa sa trên màu cờ đỏ"*

Trong khi Tố Hữu được khen là phản ánh đúng thực tại khi anh ca ngợi:

"Đường ta rộng thênh thang tám thước".

Thực ra, đường tám thước cũng rộng đấy. Nhưng có khi những con đường rộng mười lăm thước mà có người vẫn cho là hẹp và có khi con đường chỉ có hai ba tấc mà cũng được cho là rộng lắm rồi. Rộng hẹp là tùy theo trường hợp, tâm lý nhận thức. Ai có thể đoán quyết rằng chỉ có những con đường tám thước mới là những con đường rộng?

Khi tôi không chịu đả phá nói xấu những gì anh thích tôi đả phá, thì người ta bảo là tôi tô hồng tô thắm thực tại bằng cái chủ quan lạc quan của tôi. Thực ra trong trường hợp trên, chưa chắc là Trần Dần đã bôi đen, và chưa chắc Tố Hữu đã không tô hồng. Có lẽ thực tại là một cái gì liên hệ vào chủ thể nhận thức, và có lẽ cả hai đều thành thực. Điều đáng nói là nếu quả họ thành thực thì ta phải tôn trọng họ. Còn nếu ta đem một chủ thuyết kinh điển nào ra để phê phán, tán dương hoặc công kích họ thì ta đã xâm phạm vào tự do của họ rồi. Ta tự nhốt ta trong một tháp ngà chủ quan mà ta đặt tên là hiện thực chủ nghĩa. Một thái độ hiện thực chân chính là một thái độ vô tư, khách quan, tôn trọng tự do. Mà muốn có thái độ ấy, người văn nghệ sĩ không thể không tự giải phóng ra ngoài ngục tù cố chấp, cuồng tín. Phải gạt bỏ kinh điển, thần tượng, phải đừng bám chặt vào những giáo điều, những tín ngưỡng siêu hình, phải trở về miếng đất thực nghiệm để học hỏi và chiêm nghiệm. Muốn phản ánh trung thành thực tại, dù là thực tại tâm linh hay là thực tại xã hội, người văn nghệ sĩ phải là một tấm kính trung thực, không méo mó trước đã. Do đó, đi

sâu vào cuộc đời, tham gia vào cuộc sống đồng lao cộng khổ của quần chúng cũng chưa đủ. Phải giữ cho tâm hồn trung thực nữa. Phải đừng để cho thành trì cố chấp bung bít nữa. Phải tự mình là mình nữa. Và do đó, người văn nghệ sĩ phải chú trọng đến sinh hoạt tâm linh trong khi không quên tiếp xúc thẳng với thực tại xã hội đầy dẫy khổ đau, những khổ đau phần lớn đã được gây ra vì cố chấp, thành kiến và độc tài.

Cho nên ta thấy rằng lột hết những cặp kính màu mà thấy được mặt mũi chân thực của thực tại không phải là chuyện dễ. Tinh thần phá chấp và thực nghiệm của đạo Phật có thể giúp đỡ người văn nghệ sĩ rất nhiều. Đi sâu vào cuộc sống, tham dự vào những xót xa khổ đau của kiếp người là điều cần thiết, đạo Phật công nhận điều đó và khích lệ điều đó Sự thực thứ nhất trong Bốn Sự Thực Mâu Nhiệm dạy con người xoay lưng về phía siêu hình để mà tỉnh táo nhìn về những cái khổ của nhân loại. Nhiếp pháp đồng sự dạy con người hòa đồng vào khối đại chúng để tìm hiểu mà hướng dẫn họ. Người văn nghệ sĩ Phật tử cần biết rõ hơn ai hết điều đó. Nhưng người văn nghệ sĩ Phật tử cũng biết thêm rằng nếu mình không biết rõ mình là ai, nếu mình không nắm chắc được mình thì mình sẽ tự đánh mất mình trong dòng đời phiền tạp, và thay vì chuyển hóa cuộc đời cho tốt đẹp, mình bị cuộc đời chuyển hóa theo nó và cuối cùng trôi giạt theo nó. Cũng vì vậy cho nên người văn nghệ sĩ không thể không học Phật, tham thiền, tĩnh tâm, cầu nguyện.

Không ai không thấy rằng phần lớn các vị thiền sư đạt đạo, như ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam chẳng hạn, đều là những thi sĩ hay họa sĩ. Hoa đạo và trà đạo cũng là những biểu hiện của Thiên, của sức mạnh tâm linh tự cường và tự tin. Nghệ phẩm của các thiền sư không phải là những bài diễn văn chính trị, không là những bản nhạc thúc đẩy ý chí đấu tranh giai cấp, sản xuất kinh tế, nhưng vẫn là những tiếng nói phô diễn thực tại: thực tại tâm linh nhiệm mầu, phong phú. Thiền sư *Bách Trượng* vừa thiền định vừa cuốc đất: còn có bài thơ nào tràn đầy tính chất hiện thực hơn thế nữa?

Ngôn ngữ thiền là một ngôn ngữ đặc biệt và chỉ có những tâm hồn phong phú mới có thể tiếp nhận được bản chất nghệ thuật tuyệt vời chuyên chở trong hình thức nghệ thuật ấy. Chỉ tiếc rằng nhóm Xuân Thu Nhã Tập không chịu tu Thân thành ra không tự bảo vệ mình được một cách danh chính ngôn thuận. Khi bị người ta trách cứ là làm thơ khó hiểu, vô nghĩa, nhóm Xuân Thu Nhã Tập lấy giọng Thiền sư: *"Đừng vội thất vọng vì một bài thơ khó hiểu. Hãy căng lại dây đàn. Hãy đặt mình trong tình trạng có thần trợ. Thiết tha và tin tưởng. Trong sạch mà nhập Thân. Sẽ trực giác được thơ... Tục nên không thể giao tiếp với thần linh. Lỗi không phải ở thần linh"*.

Lỗi không phải ở thần linh, nhưng lỗi ở nhóm *Xuân Thu Nhã Tập*: không có bản chất thần bí mà đi tìm một loại ngôn ngữ thần bí thành ra sa vào một chủ nghĩa hình thức lập dị. Nhưng dù sao nhóm Xuân Thu Nhã Tập cũng không phải vì vậy mà bị kết án là trốn tránh sự sống đâu. Họ ham mê sự sống và họ đã làm thơ, đã xuất bản, đã tranh luận. Các Thiền sư, bằng cuộc sống của họ, thơ và họa của họ, đã chứng tỏ sự hiện diện của sức sống tâm linh trong lòng cuộc đời: những đóng góp vô hành của họ, trong nhãn quan đạo Phật, là một thứ đóng góp vô cùng quan trọng.

Tuy nhiên, nguồn đạo đức vô hành được khơi mở từ suối tâm linh ấy cần được lưu nhuận trong cuộc đời và cũng vì vậy mà văn nghệ sĩ lại có thêm sứ mạng đem đạo Phật thực hiện an lạc ngay trong lòng cuộc đời. Đạo Phật không sinh ra để được ca tụng, phục vụ mà là để phụng sự con người. Văn học nghệ thuật cũng thế. Chúng ta không thể đem văn nghệ phụng sự cho một đảng phái nào, một chủ nghĩa nào. *"Nghệ thuật chỉ phụng sự nỗi thống khổ và quyền tự do con người"*, Albert - Cammus đã nói rất chí lý. Có những nỗi thống khổ của con người. Những nỗi thống khổ ấy đều có nguyên nhân, trong đó sự kiện tự do bị tước đoạt là một nguyên do quan trọng. Diệt trừ khổ đau và kiến tạo an lạc bằng cách đóng góp vào công việc tiêu hủy ngu dốt, cơ cực, độc tài, cuồng tín là con đường phải đi. Vậy thì quy luật này là quy luật vô cùng đơn giản của Bốn Sự Thực. Và quy luật này là *quy luật phổ biến nhất* trong các quy luật.

Nhận thức được nguy cơ của những cái nhìn phiến diện, người văn nghệ sĩ Phật tử luôn luôn mở toang các cánh cửa nhận thức. Đành rằng ta công nhận tầm quan trọng của vấn đề sản xuất kinh tế nhưng ta không nên vì vậy mà quên rằng có rất nhiều vấn đề khác cũng quan trọng như thế và có khi hơn thế. Đành rằng ta công nhận quy luật tranh chấp giữa giới thợ thuyền và giới tư bản, nhưng ngoài quy luật ấy còn có nhiều quy luật khác nữa của xã hội chúng ta, có khi còn quan trọng hơn. Vậy tại sao ta lại bắt mọi người phải quên tất cả những phần kia của thực tại để chỉ chú ý vào một phần này của thực tại, và để tự dành cho mình cái danh dự là đích thực hiện thực? Nguyên do khổ đau có thể là phân phối lợi tức không đồng đều, có thể là sự bóc lột của tư bản đối với người nghèo. Chúng tôi sẵn sàng công nhận điều đó. Những nguyên do của khổ đau còn là cố chấp, thành kiến, cuồng tín, độc tài và tham vọng. Những kẻ thù đó của loài người không phải chỉ đứng về phía giới tư bản. Chúng nằm sâu trong lòng mọi giới, kể cả giới tiểu tư sản, cũng như giới nông dân thợ thuyền. Chính những kẻ thù đó mới là kẻ thù không đội trời chung của con người. Xin đừng giết con người bằng nhân danh, dù là nhân danh hạnh phúc của con người, nhân danh tự do, nhân danh đảng phái hay tôn giáo. Hãy giết tham vọng, căm thù và cố chấp - trong ta và trong mọi người.

Người văn nghệ sĩ Phật tử tiếp xúc với *Sự Thực Thứ Nhất* để cho tâm hồn rung động vì xót thương (bi), nuôi dưỡng xót thương ấy cho lâu bền để biến thành ý chí phụng sự. Người văn nghệ sĩ Phật tử *mở rộng cánh cửa nhận thức* để học hỏi và trực nhận thực tại (Trí), và *can đảm tố cáo những sự thực khổ đau* để cùng gây ý thức xây dựng an lạc xã hội mà không sợ hãi bạo lực và khổ đau (Dũng). Người văn nghệ sĩ Phật tử, được hướng dẫn bởi tinh thần Phật giáo, đóng góp nhận thức và ý kiến mình cho giáo hội trong những chương trình và kế hoạch cải tiến xã hội về mọi mặt sinh hoạt. Người văn nghệ sĩ Phật tử bằng sáng tạo nghệ thuật, hướng dẫn và giáo dục quần chúng, khiến quần chúng tự nguyện tham dự những công trình xây dựng chung phù hợp với tình thương và tự do. Đó là *pháp thí trong nhiếp pháp thứ nhất*. Người văn nghệ sĩ Phật tử không tin ở giải pháp gây căm thù bởi vì căm thù

thường đi với tàn bạo. Sức mạnh không phải chỉ có thể tạo được do căm thù. Lòng xót thương (Bi) và tình thương yêu (Từ) là chất liệu tạo nên một sức mạnh không kém gì sức mạnh của biển cả. Sức mạnh của từ bi luôn luôn được soi sáng bởi lý trí mà không phải là một sức mạnh mù quáng. Căm thù thì khó mà sáng suốt được; trong chúng ta ai cũng biết rằng giận mất khôn và mận mất ngon.

Tình thương và sự cởi mở dễ chiếm được lòng người. Có trong lòng tình thương rồi, người văn nghệ sĩ Phật tử sẽ đạt được nghệ thuật làm rung động con người một cách dễ dàng. Họ sẽ không chửi mắng công kích một cách thô tục. Họ thực hành *ái ngữ*, nhiếp pháp thứ ba. Họ chỉ bình tĩnh trình bày sự thực, điều hơn lẽ phải với một ngòi bút ướm mực thương yêu và xót xa.

Cho nên đi vào cuộc đời, văn nghệ đạo Phật mang theo cảm thông, cởi mở và tình thương - tiêu chuẩn của người văn nghệ sĩ Phật tử là *Tứ Nhiếp Pháp*: Bồ Thí, ái Ngữ, Lợi Hành và Đồng Sự.

Văn nghệ biểu hiện sinh hoạt hoặc tâm linh hoặc xã hội phải được thực hiện trong những hình thức kế cơ. Đại chúng hóa văn nghệ cũng là tuân theo nguyên tắc kế cơ của đạo Phật để văn nghệ có thể có tác dụng mạnh mẽ trong đa số quần chúng Việt Nam. Nhưng nói như vậy không có nghĩa là tất cả các văn nghệ sĩ phải làm nhất loạt như nhau: mỗi lĩnh vực cần có văn nghệ sĩ cho lĩnh vực ấy, tuy rằng đại chúng đòi hỏi sự có mặt của một số đông văn nghệ sĩ bên cạnh họ.

Cố nhiên người văn nghệ sĩ không nhất thiết cần phải viết những bài thuyết pháp, những mẫu chuyện thiện ác nghiệp báo mới được gọi là phục vụ cho lý tưởng đạo Phật. Người văn nghệ sĩ Phật tử có thể vẽ tranh hài hước, có thể viết tiểu thuyết trang trong các nhật báo, có thể soạn dân ca... và đề tài sẽ là đề tài lấy trong cuộc sống hàng ngày. Ngòi bút sẽ chẳng bao giờ hạ xuống để viết hay vẽ những gì kích động dục vọng thấp hèn. Ngòi bút sẽ ca ngợi tình thương yêu, sẽ gây ý thức cho quần chúng về những khổ đau hiện thực của cuộc đời, động viên quần chúng đứng dậy trong công cuộc cách mạng xã hội để cải tiến đời sống đang đầy dẫy khổ đau. Sức mạnh của lòng xót xa và

tình thương yêu có thừa năng lực dụng quần chúng dậy trong một niềm tin vào tự lực của mình và vào ngày mai. Lòng xót xa ấy, tình yêu thương ấy và niềm tin tưởng ấy là những hoa trái tốt đẹp nhất mà người văn nghệ sĩ Phật tử có thể hiến tặng.

Tinh táo trong ý thức về Sự Thực Thứ Nhất, người văn nghệ sĩ Phật tử sẽ không thể không đứng trong hàng ngũ của chủ nghĩa *chân hiện thực*. Do đó, mà người văn nghệ sĩ Phật tử không xa lìa quần chúng. Và cũng nhờ thái độ khiêm cung cởi mở sẵn sàng học tập mà người văn nghệ sĩ Phật tử sẽ không như những con người tuy rằng đứng ngay trong môi trường sinh hoạt của quần chúng mà không thể nào hiểu được quần chúng, vì lẽ những cái vỏ cố chấp và cuồng tín đã khép họ lại thật chặt cho đến nỗi bất cứ sự xúc tiếp nào cũng trở thành vô hiệu.

Những văn nghệ sĩ nào đã đi thật sâu trong phạm vi sinh hoạt tôn giáo cũng cần chú trọng đến sự cải tiến nền lễ nhạc kiến trúc và mỹ thuật tôn giáo. Lễ nhạc, kiến trúc và mỹ thuật tôn giáo cần biểu lộ tinh thần trí dũng của đạo Phật và công việc này còn có giá trị mười lần hơn những bài thuyết pháp hùng hồn. Nhìn một tượng Phật còn xấu hơn cả hình người, nhìn một ngôi chùa kiến trúc còn rườm rà vớ vẩn hơn cả một cái rạp hát, nghe những bài nhạc và lời tụng còn chát chúa ồn ào hơn cả một bài hát thế gian, ai cũng có quyền nghi ngờ thực chất của đạo Phật. Người văn nghệ sĩ Phật tử chân chính sẽ phải có mặt ở mọi lĩnh vực sinh hoạt để mà chỉnh đốn lại mọi lệch lạc và đảm nhiệm lấy trách vụ nói lên bằng ngôn ngữ nghệ thuật của mình tiếng nói của đạo Phật trong cuộc đời.

III. Trong lĩnh vực giáo dục

Sự nghiệp trí thức của nhân loại là một sự khám phá liên tục về thực tại và trao truyền những kết quả khám phá ấy từ thế hệ này sang thế hệ khác. Thực tại đây là thực tại tâm linh cũng như thực tại vật lý và xã hội. Chân lý bất cứ khám phá được từ đâu cũng mang tính cách nhân bản và vì vậy có liên hệ mật thiết với chủ thể nhận thức của con người. Bởi vì chân lý vừa linh động vừa không có tính cách thuần túy

khách quan cho nên vai trò của giáo dục không thể là vai trò của một cái máy truyền đạt kiến thức: vai trò của người giáo dục phải là vai trò của thực thể sinh động và tràn đầy ý thức.

Khi một nhà thám hiểm nổi danh trao truyền kinh nghiệm và kiến thức của mình cho một người sắp lao đầu vào cuộc thám hiểm đầu tiên trong đời người đó, thì nhà thám hiểm không nghĩ rằng mình đang làm một việc đáng được trả tiền thù lao. Động cơ giáo dục ở đây là tình thương, là sự lo sợ cho tính mạng người khác, là niềm thao thức muốn trao truyền kinh nghiệm và kiến thức linh động đang cần được trao truyền. Do đó khi nhìn một người học trò đem tiền học hàng tháng nạp cho một vị giáo sư, ta thấy có một cái gì bất nhẫn và tủi hổ, tuy rằng sự thật lặp đi lặp lại nhiều lần đã khiến cho cảm tưởng ấy lờn đi rất nhiều. Thà rằng người giáo sư đóng vai trò làm một cái máy truyền đạt kiến thức thì sự thù lao sỗ sàng như thế còn có thể chấp nhận được. Nhưng nếu tất cả các giáo sư trên trái đất này đều làm những cái máy truyền đạt kiến thức thì thật bất hạnh cho nhân loại: bởi vì những cái máy thì chỉ có thể truyền đạt được một phần nhỏ của kho tàng kiến thức nhân loại: đó là những mảnh kiến thức về khoa học, kỹ thuật - những mảnh kiến thức mà nếu đứng riêng thì sẽ đưa con người tới một nếp sống thực sự duy vật.

Sự truyền đạt những *ý chết* không phải là mục đích của giáo dục. Những *ý chết* không có ích lợi gì cho ai cả mà lại làm hại cho trí óc của lớp người đang phải chịu đựng để chuyên chở chúng. Trí óc của người ta không bao giờ là một cái hầm chứa những kiến thức khô chết. Nếu bắt nó phải làm công việc của một cái hầm chứa tức là chúng ta bức bách nó, dày vò nó, thống trị nó và như thế là tiêu hủy nó. Trong phạm vi giáo dục, kiến thức phải được trí óc tiếp nhận như những gì linh động để có thể được nảy nở tươi tốt và biến thành chất liệu cho sự sống. Cho nên nhà giáo dục phải sống những gì mình dạy và dạy những gì mình sống. Người thu nhận giáo dục phải được trao truyền những kiến thức sống. Khi người giáo sư dạy những điều mà chính mình đã sống, đã cảm, đã chiêm nghiệm thì sức truyền cảm sẽ được tạo nên một cách dễ dàng và do đó người sinh viên sẽ tiếp nhận được những kiến thức và kinh nghiệm kia như là những chân lý linh

hoạt mà không phải là những ý chết nữa. Trong đạo Phật, sự lập đi lập lại những công thức và cái biết chữ nghĩa bề ngoài được coi là những chướng ngại lớn lao trên con đường tu học. Người Phật tử phải coi trọng thực chứng, thực nghiệm. Trong các học phái Duy Thức, Bát Nhã, và nhất là trong học phái Thiền, thứ kiến thức khô chết luôn luôn bị đả phá, lên án. Uy quyền của một thiền sư không là ở chỗ học rộng nghe nhiều mà là ở chỗ thực chứng. Trong số các môn đệ của đức Phật, không ai nghe nhiều nhớ nhiều bằng A Nan tôn giả, những địa vị của A Nan đối với các vị khác như Ca Diếp, Xá Lợi Phất v.v... còn thấp kém xa bởi vì trình độ thực chứng của A Nan trong sinh thời của Phật còn chưa có gì đáng kể. Dù là thực chứng tâm linh hay thực chứng chân lý của cuộc đời, tính cách thực chứng của giáo dục phải được xem như là căn bản của một nền giáo dục tốt đẹp và hữu hiệu. Khi mà tôi đã từng ăn trái sầu riêng, đã biết hương vị trái sầu riêng rồi thì tôi mới diễn tả được trái sầu riêng cho người khác được. Cái đó chính là thực chứng. Những gì ta không thực chứng thì ta không thể diễn tả linh động được. Trong mọi lĩnh vực văn học, triết học, xã hội, những cái biết thực chứng thật là cần thiết cho giáo dục. Sở dĩ ta chỉ tiếp nhận và truyền đạt những kiến thức khô chết là vì ta không sống, không suy tư, không thấy được những liên hệ giữa các kiến thức ấy với đời sống tâm lý, sinh lý và xã hội của ta.

Uy quyền của nhà giáo không phải được quy định bởi những điều lệ của một học đường mà chính là ở nơi tính cách thực chứng của các kiến thức. Khi mà một thầy giáo không tỏ vẻ trân trọng và sốt sắng trong sự trao truyền kiến thức - cố nhiên là kiến thức thực chứng - mà chỉ vụ làm cho xong công việc dạy giờ ăn tiền của mình thì chính thầy giáo đã tự mình đánh mất uy quyền của mình. Những thầy giáo đó có thể ví với một ông thợ vẽ, thay vì một họa sĩ. Họa sĩ trong khi vẽ đem hết tâm hồn mình để vẽ, trong khi ông thợ vẽ chỉ cần chút kỹ thuật khéo léo của mình thôi.

Giáo dục mới thường tự hào là để cho trẻ em tự do phát triển khả năng mình bằng cách thầy giáo chỉ đóng vai trò hướng dẫn, giúp đỡ. Một ít nước Tây phương, nhất là nước Mỹ, đã đi quá đà trên chủ trương này. Uy quyền của giáo sư bị đánh đổ và học sinh trở thành

thần tượng trong phạm vi giáo dục. Thầy giáo, trong quan niệm giáo dục này, không có quyền chi phối học sinh bằng quan điểm và nhận thức của mình. Người học trò rất ý thức điều đó, cho nên chỉ trong phạm vi khoa học và kỹ thuật mới chịu cúi đầu khuất phục. Còn những nhận thức khác, dù đã từng được mua bằng kinh nghiệm của cả một cuộc đời, cũng không được tiếp nhận đúng với tầm quan trọng của chúng. Cho nên một nền giáo dục thực chứng sẽ mang lại sinh khí và hiệu quả tốt đẹp cho sự trao truyền kiến thức đồng thời tái lập uy quyền của nhà giáo, uy quyền đã được tạo dựng bởi chính sự thực chứng chứ không phải bởi một quan niệm phong kiến độc tài. Thực chứng bao giờ cũng tôn trọng thực chứng từ người giảng dạy với sự phát triển kiến thức thực chứng cho nên sự tiếp nhận kiến thức thực chứng nơi người sinh viên sẽ không thể có mâu thuẫn và hổ tương chướng ngại.

Thực chứng là hoa trái của dòng sinh hoạt kinh nghiệm vì vậy luôn luôn có một giá trị thực dụng và nhân bản. Sở dĩ tất cả những gì được thực chứng trong địa vực tâm linh, cũng như trong mọi địa vực khác của sinh hoạt con người, đều mang tính chất thực dụng và nhân bản là vì các kiến thức và kinh nghiệm kia đều được rút ra từ sinh hoạt con người mà không phải là từ những giả định hoặc những tín ngưỡng siêu hình.

Con người hay làm khổ nhau vì không chịu đứng trên miếng đất thực nghiệm, vì cứ muốn chụp vào đầu kẻ khác những giả định hoặc tín ngưỡng siêu hình của mình. Thái độ đó dễ đưa đến cuồng tín và độc tài. Một nền giáo dục biết đặt đúng vị trí của giả thiết và siêu hình, một nền giáo dục căn cứ trên thực chứng thực nghiệm sẽ khiến cho kho tàng hể thức sinh động của con người được truyền đạt vĩnh cửu và phát triển thêm mãi để phục vụ cho con người. Tính cách nhân bản được nhận thấy rõ ràng trong một nền giáo dục như thế, bởi vì chỉ có con người và kiến thức thực chứng của con người trong địa hạt tâm linh, vật lý và xã hội mới là nguồn gốc và cứu cánh cho sự sống của con người, chứ không phải là thần linh hay hệ thống sản xuất kinh tế. Tính cách thực chứng của giáo dục do đó bao gồm tính chất sinh động nhân bản, thực dụng và phi siêu hình.

Đặc điểm thứ hai của một nền giáo dục theo quan điểm Phật giáo là *tính cách phá chấp*. Tính cách này thật là yếu tố căn bản cho phương pháp nhận thức Phật học. Chấp có nghĩa là *ôm chặt, kẹt vào, vướng vào*, làm nô lệ cho những gì mình thờ lạy như chân lý tuyệt đối và nhất định không chịu mở rộng nhận thức để đón nhận những hiến dâng của kinh nghiệm mới cũng như của sự trao đổi quan điểm với kẻ khác. *Cố chấp* tức là tự mãn, tự túc, tức làm chấm dứt sự tìm kiếm học hỏi, tức là tự giam mình trong một cái vỏ cứng chủ quan nhỏ bé. Phương pháp Thiên học chú trọng nhiều nhất đến sự phá chấp; những người nhiều cố chấp nhất theo đạo Phật, là những người khó đạt đạo nhất. Cố chấp thì sẽ không còn khiêm cung, không còn khách quan, không còn cơ hội để xúc tiếp với sự thực. Cố chấp thường đưa đến cuồng tín, cuồng tín nơi đức tin cũng như nơi chủ nghĩa. Cố chấp tức là tự mình đánh mất tự do rộng lớn của mình, cái tự do của người đang được boi lội thỏa thích trong biển thực nghiệm chân lý. Cố chấp cũng đưa tới khuynh hướng tước đoạt tự do ấy nơi những kẻ khác. Trong mười năm qua, ở xứ ta miền Nam cũng như miền Bắc, con người Việt Nam đã bị nhồi sọ một cách sẵn sàng trong địa vực tuyên truyền và giáo dục. Chứng liệu nằm sờ sờ ra đó, sẵn sàng để cho lịch sử phê phán. Hãy nói chuyện với các bạn trẻ vừa bước qua ngưỡng cửa Tú tài ta sẽ thấy một phần đáng kể là nạn nhân cho sự nhồi sọ. Họ là những chứng liệu linh động cho sự vi phạm tự do của con người phát sinh từ cố chấp và cuồng tín. Một nền học vấn giúp cho con người thái độ phá chấp sẽ bảo tồn được tự do, được sự thao thức thường xuyên trong bước đường học hỏi sẽ tạo được niềm thông cảm rộng lớn giữa người với người, sẽ tiêu diệt mầm mống của tự hào và chia rẽ. Một nền học vấn phá chấp sẽ giúp điều kiện thuận lợi nhất để cho con người thiết lập những cuộc đối thoại chân thật rất cần thiết cho sự hiểu nhau, thương nhau để đoàn kết xây dựng. Thái độ phá chấp sẽ tự nhiên đưa đến kết quả điều hợp các quan điểm và nhận thức để tạo nên nhận thức tổng hợp. Khai phóng, nếu chỉ được hiểu theo nghĩa mở cửa để thâm hóa văn hóa quốc tế thì phạm vi vẫn còn nhỏ hẹp. Học hỏi phải là một quá trình nhận thức trong đó những kiến thức và kinh nghiệm mới được thường xuyên đón nhận để hoặc chỉnh lý hoặc bổ túc hoặc thay thế cho những kiến thức và kinh

nghiệm trước còn thô sơ hơn và non yếu hơn. Nhờ có tinh thần cởi mở, nhờ có niềm thao thức của con người biết rằng mình đang đi trên con đường tìm sự thực chứ chưa phải đã giữ độc quyền về sự thực mà con người mở rộng được cánh cửa nhận thức phía trước mình. Điều kiện của tiến bộ là ở đây, mà điều kiện của tự do, của cảm thông, của điều hợp và đoàn kết cũng là ở đây.

Đặc điểm thứ ba của một nền giáo dục theo quan điểm Phật giáo là *tính cách kế cơ*. Giáo dục phải là để phục vụ cho con người, vì vậy phải kết hợp với điều kiện và tình trạng của con người. Kế cơ như vậy có nghĩa là thực tế, hữu hiệu, và cũng do đó mà nền giáo dục sẽ phải có tính cách dân tộc. Dân tộc tính nơi con người và nơi xã hội Việt Nam là một cái gì hiện thực không thể không chú ý đến, nếu nền giáo dục không muốn thất bại. Đề cao tính cách dân tộc không phải là đề cao một cái ngã, nuôi dưỡng tự hào tự phụ, mà là để nhắc nhở rằng giáo dục luôn luôn phải là giáo dục *cho ai* và phải giáo dục như thế nào để có thể thích hợp. Truyền thống văn hóa Việt Nam đã nuôi dưỡng người Việt Nam, và do đó một nền giáo dục và bản chất phản lại với nếp truyền thống đó sẽ dễ dàng chuốc lấy thất bại. Cố nhiên không phải truyền thống nào của Việt Nam cũng là tốt đẹp. Nói đến dân tộc tính Việt Nam là nói đến những gì có thể làm rung động được trái tim Việt Nam, là nói đến tình cảm tốt đẹp đã nuôi dưỡng người Việt và tạo nên được đồng nhất tính của dân tộc. Ý niệm kế cơ tuy bao gồm ý niệm kế dân tộc tính, nhưng rộng rãi hơn nhiều. Giáo dục cần được đặt trên cơ sở nhận thức về bốn sự thực, và bởi vì giáo dục trước tiên phải nhắm đến hướng thực dụng - thực dụng hiểu theo nghĩa rộng - nên đường hướng của nó phải được soi sáng bằng thực trạng con người và xã hội. Chênh lệch xã hội, cơ cực lầm than, tật bệnh, chiến tranh, du đãng, phạm pháp, cuồng tín, độc tài... tất cả những sự thực ấy của xã hội cần được nghiên cứu một cách chính xác và với tất cả sự tỉnh thức để nền giáo dục của chúng ta có thể kế cơ một cách đích thực.

Nếu quả một nền giáo dục có thể có thể lay tỉnh được con người Việt Nam tới sự nhận thức thấm thiết về những thảm trạng đó của xã hội và con người thì bản chất của giáo dục cũng bao hàm lòng xót thương

và ý chí phụng sự. Học hành mà chỉ để giắt lấy một mảnh bằng và kiểm cho mình một địa vị trong lòng xã hội để phó mặc các vấn đề của cuộc đời cho kẻ khác thì quả thực đó là một thứ giáo dục phản bội. Người Việt Nam không nên tự mình sa vào vũng lầy đó. Nếu đã sa vào thì phải vùng vẫy với tất cả sức lực mình để thoát ra. Không thể học đòi bắt chước các nước khác. Người Phật tử biết giác ngộ điều đó nên liên kết lại và dùng tất cả mọi biện pháp để xoay giáo dục về hướng kế cơ và thực dụng.

Giáo dục phải là một phương tiện cải tạo sự sống, lấp bằng những hố bất công chia rẽ, bồi đắp tình thương và tinh thần liên đới trách nhiệm về những khổ đau của dân tộc.

Trong Giáo Hội, phải có cả một Tổng vụ giáo dục chuyên môn lo về tất cả những công trình đóng góp của Giáo Hội về phương diện giáo dục, Tổng vụ phải phổ biến một lý thuyết giáo dục, một kế hoạch giáo dục trong viễn tượng cải thiện nếp sống xã hội, tạo nên một cuộc cách mạng thực sự trong lĩnh vực giáo dục, một cuộc cách mạng thực chứng, phá chấp và kế cơ.

Giáo dục thôn ấp hiện giờ phải được xem như là công tác lớn lao nhất để cải thiện đời sống nghèo khổ tật bệnh của dân quê. Để thực hiện tính cách kế cơ, chương trình giáo dục bậc tiểu học nhất định là phải được cải thiện để được đơn giản hơn và thực dụng hơn. Song song với giáo dục trẻ em trong thôn ấp phải có giáo dục căn bản cho tráng niên để giáo dục thôn ấp có thể đóng vai trò xây dựng thôn ấp một cách thiết thực.

Nền giáo dục thôn ấp phải nhắm đến đối tượng thiết thực nhất tức là những vấn đề liên hệ đến sự sống của con người trong thôn ấp. Địa lý và lịch sử trước hết phải là địa lý và lịch sử của địa phương. Thảo mộc, thú vật, bệnh tật và kinh tế trước hết phải là thảo mộc, thú vật, bệnh tật và kinh tế của địa phương. Tìm hiểu rõ rệt những gì ở các tỉnh và các nước xa trong khi mù tịt về thực trạng của địa phương mình tức là làm uổng phí thì giờ, tức là thiếu tinh thần kế cơ và thực dụng. Ta nên xét qua về ý niệm giáo dục căn bản. Ở các nước mà mức

sống đã cao, người ta đòi hỏi một con người phải có những kiến thức căn bản khá rộng rãi để có thể xứng đáng là người. Nhà giáo dục John Daniel Wild nói: "Có một số kiến thức căn bản mà mỗi con người phải đạt tới nếu muốn sống một đời sống cho ra người trong gia đình, trong quốc gia và trong nhân loại..." Rồi ông kê ra: **a/** ngôn ngữ, tức là khí cụ của tri thức, nhất là tiếng mẹ đẻ, phương pháp suy luận và toán học sơ đẳng; **b/** phương pháp của vật lý, hóa học, sinh vật học và những thực hiện căn bản mà các khoa học ấy đã khám phá ra được; **c/** sử học và nhân văn; **d/** các tác văn chương giá trị nhất trong nước, văn học thế giới và nghệ thuật; **đ/** triết học. Nếu ta đòi hỏi như thế trong trường hợp giáo dục nông thôn tức là ta tham lam quá và không biết khế cơ chút nào. Mục tiêu của giáo dục thôn ấp trong giai đoạn hiện tại, là làm cho trẻ con và dân làng hiểu biết và yêu mến địa phương họ, giúp cho họ có khái niệm căn bản về các vấn đề sinh hoạt xã hội để họ có thể tự cải thiện và nâng cao đời sống của họ. Và như thế thì kiến thức về y tế và kinh tế là những kiến thức quan trọng nhất.

Cố nhiên con người cần đạt tới nhiều loại kiến thức; nhưng nếu nhìn vào thực trạng sinh hoạt thôn xóm hiện nay, ta thấy không thể không tập trung giáo dục vào một số các chủ điểm quan trọng nhất. Giáo dục nông thôn phải cung cấp cho người nông thôn khả năng tiếp nhận văn hóa - nghĩa là thanh toán nạn mù chữ - trao truyền một cách cẩn thận những kiến thức thực tiễn về y tế, vệ sinh, canh nông, kỹ thuật canh tác mới, hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ v.v. . . Ngoài ra còn phải bài trừ óc bảo thủ, mê tín, bài trừ cờ bạc rượu chè và củng cố nền tảng gia đình. Một trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội của Giáo Hội cần được tổ chức ngay để đào tạo những thanh niên và thanh nữ thiện chí đi về nông thôn và bằng kiến thức và lý tưởng của họ, thổi vào một luồng sinh khí mới cho sinh hoạt thôn ấp. Tình thương và ý thức mới sẽ giúp họ từ công tác giáo dục nông thôn đi đến sự thực hiện một cuộc cách mạng xã hội đích thực.

Những con số thống kê cho biết là bốn mươi phần trăm trẻ em đến tuổi mà không được vào trường, và năm mươi phần trăm trẻ em vào trường chỉ học được nửa chừng, nghĩa là vào khoảng lớp ba, rồi bỏ học vì những điều kiện sinh hoạt gia đình và kinh tế. Các nhà giáo

dục đều đồng ý rằng cái học nửa vời như thế không có hiệu lực. Hiệu lực của giáo dục phải được xây dựng ít nhất là bằng năm năm tiểu học mới được lâu dài. Như vậy, bổ túc cái học thiếu sót cho những trẻ em chưa học hết tiểu học, thanh toán nạn mù chữ cho tráng niên và thực hiện giáo dục căn bản cho mọi người là những việc to lớn phải làm song song với việc cung cấp giáo dục cho hàng triệu trẻ em đến tuổi chưa được vào trường và việc kế cơ hóa chương trình tiểu học. Giáo Hội Phật Giáo có thể đóng góp rất nhiều vào các công việc này bởi vì số thanh niên thanh nữ Phật tử tình nguyện phục vụ cho chương trình sẽ không phải là ít nếu chương trình được thực hiện hợp lý và cung cấp cho những người thanh niên thiện chí những điều kiện sinh hoạt vật chất tối thiểu. Ngân sách quốc gia và viện trợ văn hóa của các nước sẽ cần ủng hộ cho chương trình.

Ở các thành phố lớn, vấn đề thiếu nhi phạm pháp và thanh niên du đãng đã trở nên một trong những vấn đề lớn lao của giáo dục. Nguyên do của hiện tượng phải được tìm ở gia đình, ở những điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, ở tiểu thuyết, phim ảnh, ở sự chán nản và ở chiến tranh liên miên từ hai mươi năm nay. Bà Odette Philipin trong cuốn *La jeunesse coupable vous accuse* (1950) cho biết rằng 81,88 phần trăm các trường hợp thiếu nhi phạm pháp có nguyên nhân từ gia đình. Đó là những gia đình không bình thường, hoặc thiếu cha mẹ, hoặc thiếu tình thương, hoặc thiếu giáo dục. Trong xứ ta, Giáo Hội Phật giáo có thể đóng góp nhiều cho sự xây dựng cơ sở gia đình và giáo dục gia đình nếu số lượng những nhà tu tiếp hiện trở thành đáng kể. Giáo Hội phải chú trọng về việc cung cấp tài liệu giáo dục gia đình, không phải chỉ là những cuốn sách khô khan nói về giáo lý mà những cuốn sách đề cập tới mọi khía cạnh sinh hoạt của gia đình như vấn đề giáo dục con cái, vấn đề sinh hoạt tôn giáo, vấn đề tổ chức ngân quỹ gia đình, vấn đề bảo tồn hạnh phúc gia đình. Tổ chức Gia đình Phật tử phải được nâng đỡ và có tự do để có thể tự phát triển và lan rộng thêm mãi, nhất là ở thôn quê các tỉnh miền nam. Biện pháp hay nhất để bài trừ nạn du đãng và phạm pháp không phải là biện pháp trừng trị mà là biện pháp ngăn ngừa. Ngăn ngừa bằng cách làm cho thanh thiếu niên say mê lý tưởng. Trong rất nhiều trường hợp,

người thanh thiếu niên trở thành du đấng và phạm pháp là vì chán nản, thiếu lý tưởng, thiếu tin tưởng, không thấy được một cái gì hay đẹp để mà tôn thờ, phụng sự. Lý tưởng đồng sự và lợi hành của đạo Phật là một lý tưởng đẹp: Giáo Hội cần phải khai thị cho người thanh niên thời đại để cho họ có thể tìm thấy ở đây một đời sống biết thương yêu biết phụng sự. Phải chứng minh bằng thực tế rằng đạo Phật không phải chỉ là một nền tín ngưỡng. Tín ngưỡng chỉ là một phương tiện của đạo Phật. Đạo Phật là một lý tưởng phụng sự căn cứ trên trí tuệ phá chấp và trên tình thương lợi hành. Những trường *Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội* vì thế cần được tạo dựng gấp để đào tạo thanh thiếu niên thành những con người biết phụng sự lý tưởng Bồ tát.

Về phương diện học đường, Phật giáo nên lập thêm nhiều trường tiểu học và trung học nữa để một mặt góp sức với chính quyền trong việc giáo dục, một mặt thực hiện tinh thần thực chứng, phá chấp và kế cơ. Rất không nên nghĩ rằng lập trường học là để mà giữ người, để mà có thêm tín đồ, hoặc để mà huấn luyện cho trẻ em sau này trở thành Phật tử trung kiên sùng đạo. Tinh thần thực chứng, phá chấp và kế cơ của nền giáo dục mới sẽ tạo nên những Phật tử trong bản chất - Đạo Phật không thấy sự cần thiết của một số lượng Phật tử hình thức. Thiển nghĩ trong các học đường của Phật giáo chủ trương rất không nên tuyên truyền cho đạo Phật. Không cần đọc kinh hay niệm Phật trước giờ học, cũng không cần giờ giáo lý hàng tuần. Bất học sinh đọc kinh hay niệm Phật trước giờ học và học giờ giáo lý hàng tuần, theo thiển ý, không có lợi gì cả mà chỉ thêm mang tiếng là nhồi sọ giáo lý cho trẻ em. Các em có thể tới chùa để học lớp giáo lý chủ nhật, hay có thể gia nhập Gia đình Phật tử để học chương trình Phật pháp do các huynh trưởng dạy. Ý kiến bỏ lệ đọc kinh và giờ giáo lý tại các trường có thể bị một số đông Phật tử cho là sai lạc, nhưng trong tương lai sẽ được chấp nhận. Chúng tôi biết thế, bởi vì điều đó phù hợp với tinh thần tự do và dân chủ. Mà đạo Phật thì bao giờ cũng sẵn sàng chấp nhận tinh thần đó.

Hiện nay có rất nhiều trường tiểu học và Trung Học Bồ Đề tại các tỉnh. Số lượng cần tăng thêm gấp mấy mươi lần. Tuy nhiên, sự hiện

diện của những trường Bồ Đề không hẳn là sự hiện diện của nền Giáo dục Phật giáo, dù tại trường Bồ Đề có giờ giáo lý đi nữa. Tổ chức của các trường Bồ Đề phải nói lên được một cái gì độc đáo của tinh thần đạo Phật và giáo sư Bồ Đề trước hết phải được thấm nhuần tinh thần đạo Phật và nắm vững phương pháp giáo dục Phật giáo. Hiện trạng các trường Bồ Đề trong toàn quốc không cho phép chúng ta lạc quan. Do đó những chứng chỉ sư phạm Phật giáo mở tại Viện Cao Đẳng Phật Học cần được tổ chức ngay để cung cấp giáo sư cho các trường Bồ Đề.

Những trường Bồ Đề và những gia đình Phật tử cần gửi mỗi năm một số giáo sư và huynh trưởng về để ghi tên học các chứng chỉ ấy, trong khi chờ đợi có một trường Sư Phạm do Giáo hội chủ trương. Có như thế các trường Bồ Đề mới có được bản chất của Bồ Đề và mới có được lý do để tồn tại. Các trường Đại học và Cao Đẳng Phật học cần chú trọng đến sự tinh luyện và bồi đắp ý thức hệ mới của đạo Phật và nắm lấy vai trò hướng dẫn sự thực hiện nền văn hóa Phật giáo. Những đặc tính của nền giáo dục Phật giáo như thực chứng, phá chấp và kế cơ cần được biểu lộ rõ rệt tại các cơ sở giáo dục cao đẳng ấy để làm mẫu mực cho các ngành giáo dục khác của Giáo hội. Cuối cùng, vấn đề giáo dục có liên hệ đến vấn đề kinh tế. Tuy vậy ta phải phân biệt ranh giới giữa giáo dục và công tác từ thiện. Giáo dục tự nó cũng là một hành động phụng sự và do đó phải giữ được tính chất, lập trường và giá trị của nó. Do đó xem giáo dục như một công tác từ thiện, ta có thể vô tình làm mất hiệu lực của giáo dục. Một ngôi trường mở ra để dạy miễn phí cho học trò nghèo mà không chú trọng đến đường lối kỹ thuật giáo dục thì chỉ có thể làm thỏa mãn ý niệm từ thiện nhưng lại phản bội sứ mạng giáo dục vậy.

IV. Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội

Ý niệm về quyền tư hữu cần được tìm hiểu trước nhất nếu ta muốn biết quan điểm Phật giáo về vấn đề kinh tế. Do hành động (karma) của mình mà con người tạo cho mình một *chính báo* và một *y báo*. Chính báo là thân thể, sức khỏe, kiến thức và tình cảm, nói tóm lại là

tâm sinh lý của mình. Còn y báo là những điều kiện xã hội trong đó mình đang sống, kể cả đất nước, không khí, gia đình, bè bạn, chính thể, tài sản v.v của mình. Con người toàn diện là kết quả của tất cả các nghiệp nhân do chính con người tạo ra (cũng giống như *Sartre* nói rằng *l'homme est la somme de ses actes*). Vậy thì con người chịu trách nhiệm về cả hai phần chính báo và y báo của mình, và do đó được hưởng quyền tư hữu về sức khỏe, kiến thức và tài sản của mình.

Tuy nhiên, ý niệm về *ngiệp báo* (nghĩa thực của hai chữ nghiệp báo là những hoa trái của hành động mình) phải được soi sáng bằng ý niệm biệt nghiệp và cộng nghiệp (karma individuel và karma collectif). Nguyên lý nhân duyên sinh trong đạo Phật không cho phép ta tách rời một hiện tượng ra khỏi những hiện tượng khác trong khi tìm hiểu chân tướng của hiện tượng kia, vì vậy hiện tượng một nghiệp báo bao giờ cũng cần được đặt trong liên hệ nhân duyên của nó với những hiện tượng khác. Con người sống trong xã hội không thể chỉ nghĩ đến mình: luân lý đạo Phật dạy con người nghĩ đến những kẻ khác. Những cơ cực lâm than của những kẻ khác không thể không có liên hệ nhân duyên với bản thân mình: trong ý thức ấy, quyền tư hữu theo quan niệm đạo Phật không thể nào tuyệt đối được. Nếu người Phật tử công nhận luật nghiệp báo cộng đồng (cộng nghiệp) tức là người Phật tử thấy được trách nhiệm của mình đối với những khổ đau cơ cực của kẻ khác. Thêm vào đó, ý thức Sự Thực Thứ Nhất nhắc nhở người Phật tử đừng bao giờ quên đi những khổ đau cơ cực ấy của kiếp người. Vậy thì không có lý do gì mà người Phật tử có thể sống an lành trong sự lãng quên và trong sự hưởng thụ vô tư những chính báo và y báo của mình. Người Phật tử, nói một cách khác hơn, có quyền làm giàu nhưng đồng thời không có quyền lãng quên những cơ cực của kẻ nghèo. Nói như thế không có nghĩa là người Phật tử chỉ cần bỏ ra một ít của cải giúp người nghèo để có thể an tâm hưởng thụ những gì mình có mà không sợ lương tâm cắn rứt. Nói như thế chỉ để nêu rõ rằng quyền tư hữu không thể là một thứ quyền tuyệt đối, thế thôi. Dem của cải mình để bố thí cho kẻ khác chưa hẳn là một hành động luân lý, nhất là trong trường hợp mua lấy sự an tâm hưởng thụ. Làm thế nào để có thể đóng góp phần mình vào công cuộc xây dựng công

bình xã hội, bằng tình nguyện, bằng sự xót xa, bằng tình thương yêu, đó là vấn đề đặt ra cho người Phật tử, giàu cũng như nghèo. Và như thế, không phải là chỉ người giàu mới có thể đóng góp.

Đạo Phật không bao giờ có thể chấp nhận được những giải pháp độc tài bắt buộc. Nhưng đạo Phật cần phải tìm đủ mọi cách thuần từ để giác ngộ những con người chỉ biết đến mình, biết đến quyền lợi mình mà quên lãng những khổ đau cơ cực của sự sống. Phải khai thị Sự Thực Thứ Nhất cho họ, để đánh thức tình thương và lòng xót xa nơi họ. Những người vô tình nhất và ích kỷ nhất cũng có một trái tim. Sự đe dọa lắm khi không lay chuyển được họ nhưng đạo đức chân thực, tình thương, sự hy sinh, ái ngữ và sự kiên nhẫn sẽ làm họ rung động. Trước một phong trào xã hội lớn mạnh khơi mở bằng tình thương, bằng tự nguyện, dù dắt bởi những người biết sống khổ hạnh và biết hy sinh thì không ai sẽ có thể tro như đá vững như đồng được, nhất là khi mà mọi khả năng văn học, nghệ thuật và giáo dục đều hướng về sự khai thị Chân Lý Thứ Nhất. Dù trong lĩnh vực phát triển kinh tế hay tái phân lợi tức, người Phật tử cũng phải hành động trên căn bản tự nguyện. Mà tự nguyện là một hình thái của tự do. Một kế hoạch phát triển kinh tế muốn được khế cơ, cần phải kêu gọi đến sự *thất lung búp bụng* của mọi người công dân. Nhận thức được tình trạng chậm tiến của kinh tế nước nhà, người dân cần tự nguyện hy sinh bớt sự tiêu thụ những sản phẩm không cần thiết lắm và tích cực tham dự vào các kế hoạch phát triển kinh tế mà mình đã chấp nhận là cần áp dụng để có thể thực hiện được mau chóng sự giải phóng của dân tộc trên bình diện kinh tế.

Cố nhiên người Phật tử không thể chấp nhận được một nền kinh tế chỉ huy độc tài trong đó mình chỉ có giá trị như một công cụ sản xuất hay như một cái bánh xe răng cưa vô tri trong cái guồng máy kinh tế cũng vô tri vô giác. Người Phật tử có thể hy sinh, có thể thất lung búp bụng, nhưng chỉ trên căn bản tự nguyện chân thành mà thôi. Tự nguyện là vì thấy rằng nếu không làm như thế thì không hy vọng gì giải phóng được cho dân tộc và cố nhiên người Phật tử cũng biết rằng trên tinh thần khế cơ, một chế độ kinh tế tư bản tự do không thể nào được áp dụng trong một xã hội như xã hội Việt Nam bây giờ, bởi vì

một chế độ như thế chỉ có thể càng lúc càng đào sâu cái hố giữa người giàu và người nghèo để rồi khiến cho những bất công xã hội càng ngày càng trở nên trầm trọng.

Kinh tế phải phục vụ cho con người, vì thế dù có thi hành phương pháp hạn chế, cố gắng, con người vẫn phải luôn luôn ý thức rằng tất cả những hạn chế và cố gắng ấy đều do tự nguyện. Một nền kinh tế theo quan niệm Phật giáo là một nền kinh tế *tự nguyện*. Bất cứ một kế hoạch kinh tế nào cũng chỉ được thực hiện khi quần chúng tham dự đồng ý. Trong một chính thể thực sự có tự do, không có sự bắt buộc quần chúng phải theo, mà chỉ có thể có sự tự nguyện tham dự vì lý tưởng. Chính ở điểm này mà ta thấy rằng trong viễn tượng giải phóng dân tộc về phương diện kinh tế đạo Phật có thể đóng góp rất nhiều. Ta đã không chấp nhận được sự độc tài thì ta chỉ còn có thể tạo được sức mạnh bằng chất liệu lý tưởng. Giáo Hội Phật Giáo gồm có một quần chúng đồng ý có thể là động lực chính yếu để hưởng ứng tham dự và thực hiện những kế hoạch kinh tế nào mà Giáo hội nhận định là phù hợp với tinh thần đạo Phật. Trong tình trạng phân tán của xã hội Việt Nam hiện tại, một chính phủ dù tài giỏi bao nhiêu cũng phải cần đến sự ủng hộ của các tôn giáo. Vì vậy nói rằng tôn giáo phải rút lui vào địa vực thuần túy tôn giáo mình tức là nói một điều vô nghĩa. Vai trò và năng lực đóng góp của các tôn giáo lớn tại Việt Nam là một yếu tố quyết định sự thành bại của công cuộc cách mạng xã hội tại Việt Nam.

Đối với đạo Phật, không có cái gì có thể được gọi là địa vực thuần túy tôn giáo. Nếu nghĩ rằng địa vực thuần túy tôn giáo là sự cúng lễ, sám hối và tụng kinh tức là không hiểu gì hết về đạo Phật. Đạo Phật mà rút vào cái vỏ ốc ấy thì không còn là đạo Phật nữa mà chỉ còn là một hình thức lễ bái. Công việc hiện là công việc chung: nhà chính trị phải ngồi lại với nhà lãnh đạo tôn giáo để đàm luận, để thiết lập kế hoạch xây dựng, để thấy rằng mình không thể thành công nếu không có sự tham dự xây dựng của các tôn giáo và cũng để tìm biết các tôn giáo có thể và phải đóng góp những gì *với tư cách tôn giáo của mình*.

Các tôn giáo, trong hiện tình của đất nước, là yếu tố duy trì và bồi đắp xã hội tính của dân tộc. Mọi kế hoạch nếu đã không thể thực hiện bằng sự ép bức độc tài thì chỉ có thể thực hiện bằng một sự đoàn kết. Mà chất liệu của sự đoàn kết ấy trong trường hợp chúng ta hiện nay là lý tưởng tôn giáo. Cho nên một sự phân công hợp tác giữa nhà chính trị và nhà tôn giáo không chỉ là một sự hợp lý mà còn là một sự tất yếu. Trong mục đích phụng sự dân tộc và nhân loại và trên nhận thức thực nghiệm về những dữ kiện xã hội, các tôn giáo sẽ dễ dàng thực hiện được vấn đề phân công hợp tác với nhau và với chính quyền. Tôn giáo sẽ phải gánh vác những gì mà chính quyền không đủ sức gánh vác, bởi vì quyền bính không phải là một chiếc đũa phép vạn năng mà ai có nó trong tay thì có thể thực hiện được bất cứ điều gì mình mơ ước. Có thể nói rằng trong hiện tình đất nước không có sự đóng góp của các tôn giáo thì chính quyền cũng không thể làm được gì đáng kể.

Để bênh vực cho nền kinh tế tư bản, người ta thường nói rằng nếu không có tự do kinh doanh thì không thể có sự hăng say trong công việc sinh lợi, đầu tư, sản xuất, và vì vậy, tự lợi là yếu tố kích thích khả năng và ý chí kinh tế rất cần thiết cho một xã hội đương tiến bước trên đường phát triển kinh tế. Lẽ dĩ nhiên là ta không chấp nhận một nền kinh tế chỉ huy độc tài nhưng ta cũng phải công nhận rằng tự lợi trong khi kích thích ý chí kinh tế của con người cũng là nguồn gốc của tham vọng tàn ác và chia rẽ. Không phải độc tài và tham vọng là những sức mạnh duy nhất trên cuộc đời. Chúng ta phải nhớ rằng sức mạnh do tình thương và do lý tưởng tôn giáo cũng là những sức mạnh lay thành chuyển núi và chúng bám vào niềm tin đó mà con người còn có đủ ý chí đứng dậy đối phó với độc tài và tham vọng. Đạo Phật tin nơi khả năng tình thương và ý chí diệt khổ của con người. Người Phật tử phải cương quyết tố cáo những khổ đau, những bất công, cơ cực, lầm than của xã hội, tố cáo những trò dối gạt và mê hoặc lòng người, nói tóm lại, phải làm cho mình và mọi người có ý thức thâm thiết về Đệ Nhất Khổ Đế. Bằng giáo dục học đường, bằng văn học, nghệ thuật và bằng mọi phương tiện khác có thể có, Giáo hội khai thị cho mọi người thấy thực chất đau khổ của cuộc đời để làm

phát sinh niềm xót xa thương cảm, ý chí và lý tưởng phụng sự. Tri túc vốn không phải là một giáo lý khuyến khích sự tự mãn tự nguyện với những gì ít ỏi mình có mà chính là một thái độ biểu lộ sự thao thức của mình đối với khổ đau chung của dân tộc và nhân loại. Chính vì thông cảm với nỗi khổ đau ấy mà người Phật tử chân chính không an tâm thâu góp riêng cho mình những tài lợi những tiện nghi mà mình có thể có và có quyền thâu góp. Chính vì thông cảm với nỗi khổ đau ấy mà người Phật tử quên bớt mình đi và nghĩ đến người, cho rằng những điều kiện vật chất của mình đang có là có thể tạm đủ cho mình rồi, để mà có thì giờ tâm lực lo cho kẻ khác.

Chính nhờ tự nguyện tri túc như vậy mà người Phật tử có thể hạn chế được sự tiêu thụ những xa xỉ phẩm và có thể tình nguyện tham dự vào những kế hoạch cần đòi hỏi một ít hy sinh, một ít thất lưng bóp bụng và một ít sự hạn chế hưởng thụ. Cho nên nói rằng tri túc làm tê liệt ý chí kinh tế là một điều lầm lớn. Có thêm vài mẫu ruộng để cày cấy, có thêm một tủ lạnh, có thêm một chiếc xe hơi, điều đó không có gì trái chống với giáo lý đạo Phật cả. Đạo Phật không bắt ai phải tri túc để cứ nghèo khổ mãi, cũng không cấm ai mua sắm những thức nói trên trừ khi phương tiện để đạt đến những thức ấy là những phương tiện bất chính. Đạo Phật chỉ nhắc rằng trong lúc người khác đang thiếu thốn cơ cực mà mình chỉ biết lo cho sự sung sướng riêng tư của mình thì là mình cố tình bịt mắt bịt tai trước Sự Thật Thứ Nhất. Tri túc do đó là tri túc cho mình để có thể hy sinh mà phụng sự cho người. Ý chí kinh tế nếu được nuôi dưỡng bằng tư lợi thì sẽ đưa đến những hậu quả không tốt đẹp về phương diện đạo đức luân lý. Biết bao nhiêu hợp tác xã đã thất bại - mà hợp tác xã chính là một phương tiện thần diệu để đạt tới những tiến bộ kinh tế - là vì dục vọng và óc tư lợi cá nhân. Nếu ý chí kinh tế mà được phát sinh và nuôi dưỡng bằng lòng xót thương và lý tưởng phụng sự chung thì sẽ tránh được những tệ hại đó. Và do đó cuộc cách mạng kinh tế cần được dẫn đầu bằng cả một cuộc cách mạng tư tưởng: tình thương và lý tưởng phải đến thay thế cho độc tài và óc tư lợi để dẫn đạo cho tiến bộ xã hội. Sự đoàn kết dài lâu sẽ dựa trên căn bản nhận thức thực nghiệm, trên lý

tưởng, trên tình thương mà không phải dựa trên sự hỗ trợ lợi dụng.

Đạo Phật dạy người Phật tử rằng vì tình thương, vì lý tưởng, con người có thể chấp nhận được sự gian khổ, và do đó với tinh thần tự nguyện người Phật tử có thể chấp nhận những kế hoạch đòi hỏi ở mình một ít hy sinh và khổ hạnh. Cũng như cậu học trò phải biết tự khép vào những kỷ luật nào đó để có thể hoàn tất chương trình đèn sách, người Phật tử tự nguyện tham dự vào những kế hoạch phản chiếu được lý tưởng mình mà không có cảm giác rằng mình bị bắt buộc. Chỉ có với tâm trạng đó với thái độ đó chúng ta mới có thể vượt ra khỏi giai đoạn khó khăn này của lịch sử dân tộc mà thôi.

Chúng ta hãy thử xét lại vấn đề qua khía cạnh nhu yếu kinh tế. Ngày nhân loại còn trong buổi sơ khai, nhu yếu kinh tế chỉ là những gì hết sức đơn giản: ăn lấy no, mặc lấy ấm. Dần dần các nhu yếu ấy biến thành phiền tạp: ăn không những phải no mà còn phải ngon nữa, mặc không những phải ấm mà còn phải đẹp nữa. Và vì cái ngon và cái đẹp không biết tới đâu là hết giới hạn cho nên nhu yếu càng ngày càng tăng và sự cố gắng để thỏa mãn những nhu yếu ấy cũng tăng. Cái ngon và cái đẹp cũng tùy thuộc từng trường hợp. Những thức ăn sang trọng không chắc là những thức ăn ngon. Những chiếc áo sang trọng chưa phải là những chiếc áo đẹp. Một người có làm việc tay chân, có bộ máy tiêu hóa tốt thì ăn thức ăn đạm bạc cũng thấy ngon. Nếu không quan tâm đến những điều ấy mà cứ đi tìm sự thỏa mãn những nhu yếu cảm giác càng ngày càng phức tạp càng khó khăn thì ta sẽ tự tạo cho ta một sự thèm khát thường xuyên không bao giờ có thể thỏa mãn được. Dục vọng không có biên giới và cái khát khao của dục vọng không bao giờ được thỏa mãn cả. Kinh Phật nói rằng con người muốn được thỏa mãn yên ổn bằng dục vọng thì cũng giống như khát nước mà cứ tìm rượu uống, càng uống thì càng khát. Tiêu chuẩn tri túc có lẽ cần được đối chiếu với tiêu chuẩn bảo vệ sự sống: những nhu yếu căn bản của con người ít nhất phải thiết lập trên căn bản những gì bảo đảm được sức khỏe và sự an lạc của con người, về thân thể cũng như về tinh thần ăn thế nào, mặc thế nào để giữ gìn

được sức khỏe của thân thể và của tâm hồn, đó là tiêu chuẩn quy định những nhu yếu căn bản.

Ta có thể nói chắc rằng những nhu yếu căn bản này là những nhu yếu chính đáng và tất yếu. Còn những nhu yếu tới sau các nhu yếu căn bản ấy có chính đáng hay không, đó là tùy theo trường hợp. Những sản phẩm kinh tế nào giúp cho ta bớt được sức lao động nặng nhọc, cung cấp cho ta thêm tiện nghi, sung sướng mà không tập cho ta tính lười biếng, ỷ lại, không tàn phá sức khỏe và sự an lạc của tâm hồn ta thì ta cũng có thể gọi đó là những nhu yếu chính đáng. Trong tinh thần tri túc, cố nhiên người Phật tử có thể hạn chế bớt sự tiêu thụ những sản phẩm nhằm thỏa mãn những nhu yếu tới sau các nhu yếu căn bản (và hạn chế như thế để mà có thể có thêm điều kiện tham dự vào kế hoạch phát triển kinh tế chung), nhưng người Phật tử cũng cương quyết bài trừ những sản phẩm tập cho mình tính lười biếng, ỷ lại và tàn phá sức khỏe tinh thần cũng như thể chất của mình.

Thuốc phiện, rượu mạnh, phim ảnh sách báo âm nhạc khiêu dâm chẳng hạn, là những sản phẩm thuộc loại tàn phá sức khỏe tinh thần và vật chất. Một xã hội muốn tiến tới trên con đường thực hiện công bình xã hội như xã hội ta phải cương quyết tạo cho mình một sức khỏe tinh thần và vật chất, những điều kiện khắc khổ tối thiểu để thực hiện một chương trình. Với sự ủng hộ triệt để của các tôn giáo, quốc hội có thể ban hành những đạo luật liên hệ đến sự sản xuất, nhập cảng và tiêu thụ tất cả những sản phẩm có công dụng tạo nên sự lười biếng và sự phá sản của sức khỏe thể chất cũng như tinh thần. Một dân tộc trong lúc nguy vong muốn đứng dậy để tự cường phải biết tự mình đặt quy luật khổ hạnh cho mình, điều đó trong chúng ta không ai là không trông thấy. Không thể vừa muốn thực hiện những tiến bộ kinh tế vượt bậc vừa muốn thỏa mãn những nhu yếu không chính đáng. Nhận thức được thực trạng khổ đau, ta không thể ngồi yên để cho những người cơ cực càng ngày càng xa cách với giới giàu có chỉ biết mỗi ngày mỗi tìm cách tăng thêm những nhu yếu mới để mà có những khoái lạc mới. Nghệ thuật quảng cáo đã đi sát với sự kinh doanh sản xuất, và trong rất nhiều trường hợp đã nhắm đến sự kích thích dục vọng, tạo ra những nhu yếu kinh tế mới càng ngày càng

phiền tạp và ám ảnh được giới tiêu thụ. Quảng cáo đã quá lợi dụng phần dục vọng trong con người và cần phải được quốc hội đặt thành vấn đề. Dân tộc ta muốn thực hiện cách mạng xã hội thì phải thực sự có một đạo đức cách mạng. Không ai không biết rằng một kế hoạch lớn chỉ có thể được thực hiện bằng rất nhiều thiện chí và một ít khổ hạnh - thứ khổ hạnh có công dụng lành mạnh hóa nếp sống dân tộc - kế hoạch phải nhắm về hướng sản xuất những gì đáp ứng với những nhu yếu căn bản và lành mạnh nhất trước đã. Vốn liếng sẽ được dồn vào công việc nghiên cứu những chương trình thực hiện có tính cách khoa học và dài lâu, đào tạo chuyên viên, trang bị máy móc v.v... thay vì để đầu tư sản xuất những xa xỉ phẩm. Giáo hội có thể có ảnh hưởng rất lớn trên vấn đề kinh doanh sản xuất của tư nhân bằng cách hưởng ứng một đường lối giáo dục quần chúng để thực hiện đạo đức trong phạm vi tiêu thụ sản phẩm kinh tế. Trong khi ấy một chính quyền lành mạnh, được sự ủng hộ của Giáo hội, sẽ đánh thuế rất nặng vào những sản phẩm xa xỉ để ngăn chặn chúng lại, áp dụng quyền bính pháp trị để ngăn ngừa sự lạm dụng, sự lấn áp, sự gian thương và sự thao túng thị trường. Giáo hội có thể, bằng mọi hình thái hoạt động của đức trị, giáo hóa và khuyến cáo những cá nhân nào trong Giáo hội chỉ nghĩ đến tư lợi mà đi ngược lại với quyền lợi của đại đa số quần chúng, làm giàu trên mồ hôi nước mắt của người nghèo. Nếu những biện pháp đức hóa không thành, chính quyền có thể nhân danh đạo đức cách mạng để mà áp dụng biện pháp trưng dụng hoặc truất hữu, hoặc nhất phần hoặc đa phần tư sản của đương sự - hành động ấy sẽ được xem như là biện pháp thích hợp với ý niệm liên đới trách nhiệm về những khổ đau của dân tộc và do đó được người Phật tử và Giáo hội Phật giáo ủng hộ. Cố nhiên chính quyền phải là một chính quyền trong sạch, vô tư, và Giáo hội chỉ có thể ủng hộ những hành động pháp trị cứng rắn đó khi Giáo hội biết chắc rằng chính quyền là trong sạch và vô tư.

Giáo hội không đứng ra đầu tư kinh doanh, nhưng Giáo hội phải biết ủng hộ và xây dựng cho những ngành kinh doanh nào phù hợp với tình trạng kinh tế dân tộc hơn hết và cũng phải biết phản đối những sự làm giàu trắng trợn, những ngành sản xuất nhắm tới sự đánh thức

dậy những lười biếng và dục vọng của con người. Đúng về phương diện chính trị, Giáo hội không đứng ra tham chính nhưng Giáo hội phải biết ủng hộ xây dựng cho một chính phủ lành mạnh biết thuận theo ước vọng thực sự của đại chúng, và cũng phải biết phản đối những chính phủ tham nhũng, tệ lậu. Khi đã có một chính phủ tin cậy, các Giáo hội cũng như quần chúng sẽ ủng hộ cho chính phủ trong việc thực thi các kế hoạch kinh tế khế hợp với tình trạng và nguyện vọng quần chúng, và trong công việc đứng ra đầu tư kinh doanh trong những ngành then chốt nhất của nền kinh tế quốc gia. Thực ra trong tình trạng xã hội ta, nếu có một chính quyền tốt được các tôn giáo ủng hộ, thì việc hạn chế hoặc cấm đoán những kinh doanh của tư nhân là một việc cần được thực hiện. Có như thế thì kế hoạch kinh tế mới được chặt chẽ. Nếu một kế hoạch kinh tế đã chứng tỏ trước mắt mọi người là một kế hoạch thiết thực khế cơ và khả hành thì cần được thực hiện một cách nghiêm chỉnh và chặt chẽ. Như thế nghĩa là, sau khi nhận định và thừa nhận kế hoạch ấy, người dân phải thực sự tham dự và do đó chính quyền có thể động viên quần chúng để thực hiện kế hoạch mà không còn sợ mang tiếng chỉ huy hay độc tài. Giáo hội có thể đóng góp phần ủng hộ tinh thần tối đa của mình.

Tuy nhiên dù kế hoạch có chặt chẽ; dù tình trạng có đòi hỏi hy sinh và gian khổ, con người phụng sự dân tộc trong phạm vi kinh tế phải được mãi mãi còn là một con người, phải được đối xử như một con người mà không phải là một bánh xe, một công cụ hay một con vật sản xuất. Con người phải phụng sự bằng óc thông minh và trái tim biết thương yêu của mình chứ không phải chỉ bằng sức lao động của mình. Con người phải có tự do phát biểu ý kiến, phải có những quyền hạn để cho một con người có thể là một con người. Những guồng máy lớn máy nhỏ đều là vô tri cả, không lý gì ta thoát ra một guồng máy lớn để lặn vào chết trong một guồng máy nhỏ. Công tác lao động dù trí óc hay chân tay cũng phải được phân phối thế nào để bảo vệ được con người. Một người thợ máy làm luôn tám tiếng đồng hồ trong xưởng máy, không có dịp dùng trí óc, chỉ cần làm những cử động tay chân cho đều và cho kịp: người thợ máy ấy quả thực đang là một chiếc máy, lâu ngày sẽ trở nên mệt mỏi, mù người. Một ngày kia

nếu không đủ sức khỏe, anh có thể bị sa thải bởi vì không theo kịp với nhịp của máy. Một người chỉ biết có lao động trí óc cũng có thể trở nên bạc nhược, ốm yếu, ho hen. Tại sao một giáo sư lại không thể làm việc ba tiếng mỗi ngày ngoài vườn để cho công tác trí óc và chân tay được thăng bằng, và tại sao người thợ máy không thể chỉ làm việc bốn giờ đồng hồ mỗi ngày bên cạnh cái máy, còn bốn giờ còn lại thì để làm việc ở một nơi khác?

Đã đành là giải phóng con người, ta phải thực hiện công cuộc phát triển kinh tế, nhưng không nên vì công việc phát triển kinh tế mà ta lại giết con người bằng những guồng máy. Một chủ nghĩa độc tài là một guồng máy lớn, mà tính cách phi nhân bản của chủ nghĩa cơ khí hợp lý hóa cũng lại là một thứ độc tài đáng sợ.

Trong tình trạng hiện thời của đất nước đạo Phật có thể đóng góp một cách đáng kể cho công việc thực hiện công bình xã hội, bởi vì Giáo hội Phật giáo hàm chứa trong tự thân rất nhiều tiềm lực xây dựng tràn đầy xã hội tính. Đây chính là lúc mà đạo Phật phải đem tình thương và tự do vào trong cuộc đời để thực hiện lý tưởng Phật giáo. Những gì chính quyền không làm được hoặc chưa làm được thì Giáo hội ủng hộ cho chính quyền, bằng tất cả khả năng văn hóa và đạo đức của mình. Những gì cần thiết cấp bách mà chính quyền không làm, Giáo hội phải cương quyết đứng ra thực hiện, cố nhiên là bằng những phương tiện trong lĩnh vực tôn giáo của mình.

Trong Viện Hóa Đạo, một phòng nghiên cứu về các vấn đề *kinh tế và xã hội* phải được thiết lập, với sự tham dự của những học giả, những chuyên viên về kinh tế và xã hội. Các nhà Phật học sẽ làm việc chung với các nhà khảo cứu và chiếu rọi ánh sáng Phật học vào những vấn đề như thế, dựa trên một nhận thức Phật học về các vấn đề kinh tế và xã hội, Giáo hội mới có thể có thái độ rõ rệt đối với các kế hoạch kinh tế và mới có thể quyết định ủng hộ hay không ủng hộ một kế hoạch được nêu ra. Không có lý do gì mà Giáo hội lại không ủng hộ những kế hoạch kế cơ, kế thời, thiết thực và đáp ứng lại được ước vọng của đa số quần chúng, nhất là quần chúng Phật tử. Phật giáo đi vào cuộc đời thì phải hiểu biết những vấn đề của cuộc đời. Giáo hội không

thể nói rằng: "làm sao đó thì làm, miễn là đừng trái với giáo lý đạo Phật là được, Giáo hội phải nói rằng: "Phải làm như thế này thì mới phù hợp với giáo lý đạo Phật". Không những thế Giáo hội phải có phần đóng góp tích cực của mình trong công việc thực hiện công bằng xã hội - đóng góp bằng những phương tiện Giáo hội có thể có, những phương tiện phản ánh được tinh thần và sinh lực đạo Phật. Phòng nghiên cứu về các vấn đề kinh tế và xã hội sẽ tinh luyện nên những kế hoạch mà tăng sĩ cũng như cư sĩ trong Giáo hội có bốn phận thực hiện và thực hiện một cách có phương pháp, và bằng động cơ lý tưởng.

Để đạt tới mục đích ấy, các trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội phải được thành lập ở các đô thị lớn trong toàn quốc để đào tạo những thanh niên thiếu nữ muốn đem tâm lực trí lực của mình mà phụng sự cho lý tưởng đạo Phật. Các thanh niên ấy sẽ là những sứ giả của tình thương và của sự cảm thông mà đạo Phật gửi đến tận những nẻo đường xa xôi nhất của xứ sở. Những thanh niên thiếu nữ học lực khoảng đệ tứ trở lên là đã có thể theo học các trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội rồi. Tốt nghiệp họ sẽ được gửi đi về các miền quê, trước hết là các vùng tương đối có an ninh, để phụng sự. Phòng nghiên cứu về các vấn đề kinh tế và xã hội cố nhiên phải có kế hoạch thực tế và phải phân phối bổ dụng các nam nữ thanh niên tốt nghiệp ấy một cách hợp lý. Cơ sở tài chính của Giáo hội phải được mở mang, bằng sự đóng góp tùy tâm của Phật tử, nhất là các Phật tử giàu có, bằng sự hoạt động của những cơ quan chuyên lo về các việc kinh tài cho Giáo hội, bằng sự trợ cấp của quốc gia và bằng sự giúp đỡ của các nước bạn như Nhật Bản, Tây Đức, v.v... để có thể đài thọ lương hướng tối thiểu cho những thanh niên đã tốt nghiệp và đang phụng sự. Cố nhiên là làm việc cho lý tưởng, người thanh niên sẽ không đòi hỏi lương bổng phải đúng theo tiêu chuẩn lương bổng quốc gia.

Chương trình học tập sẽ gồm những môn học áp dụng thiết thực: xã hội học, tâm lý học, chính trị học, phát triển cộng đồng, Phật học, giáo dục, y tế, kinh tế, v.v. . . Tất cả những môn đó đều nhắm đến sự trao truyền cho người thanh niên những kiến thức căn bản cần thiết nhất để phụng sự mà không phải là những môn học có tính cách bác học. Trong thời hạn học tập, vấn đề thực tập được xem là rất quan trọng,

nhất là về các môn giáo dục, y tế, kinh tế. Môn Phật học được xem như là để trao truyền những nguyên lý căn bản của một chủ nghĩa xã hội Phật giáo. Các nam nữ thanh niên sẽ tìm hiểu về triết học hành động của đạo Phật để có thể thực sự đem đạo Phật vào cuộc đời bằng những phương tiện giáo dục, y tế và kinh tế. Họ phải học và thực tập ái ngữ, đồng sự, lợi hành; họ phải thực tập nhận thức bằng tứ diệu đế. Họ phải tập tươi cười, tập nhẫn nại, tập tham thiền. Những điều đó quyết định sự thành công của họ. Chúng ta ai cũng đã từng gặp những cán bộ hoặc y tế hoặc giáo dục hoặc kinh tế với nét mặt nhăn nhó khó thương. Sở dĩ như vậy là tại họ thiếu lý tưởng, thiếu nhẫn nại. Chắc là ban đầu họ cũng có thiện chí đấy, nhưng sau khi tiếp xúc hàng ngày với những bực dọc, lợi dụng và khó khăn trong một thời gian khá lâu, thiện chí ấy bị phá sản. Thương yêu được người nghèo quả thực không phải dễ như người trẻ tuổi tưởng. Rất nhiều khi vì nghèo mà người ta phải khó khăn, phải biết lừa dối, phải biết lợi dụng. Nhiều khi vì nghèo mà trở thành cộc cằn, thiếu lễ nghĩa. Một người thanh niên đã học và đã được huấn luyện, thực tập thì có thể thương yêu họ dễ dàng hơn và không vì những khó khăn bực dọc mà chán nản. Những thanh niên này sẽ về trường sau mỗi sáu tháng phụng sự để tu nghiệp và trao đổi kinh nghiệm; trong thời gian ấy cần phúc trình lại tất cả những gì đã thấy đã nghe và đã nhận định để phòng nghiên cứu có thể có thêm dữ kiện mà cải tiến chương trình phụng sự chung. Do đó kế hoạch sẽ càng ngày càng sát với thực tại và nhờ đó tính cách địa phương được tôn trọng trong kế sách chung.

Chương trình học tập sẽ có hai: chương trình đoản kỳ và chương trình bình thường. Trong chương trình đoản kỳ người thanh niên sẽ học theo đa nhiệm, nghĩa là phải học cả ba ngành kinh tế, y tế và giáo dục để có thể lâm vào trường hợp nào cũng có thể phụng sự được. Chương trình này, trong giai đoạn hiện thời, chỉ nên thu lại trong một năm. Tốt nghiệp, người thanh niên có một kiến thức thực tiễn về các hoạt động kinh tế, y tế và giáo dục ở hương thôn. Anh có thể dạy tại trường tiểu học theo phương pháp và tiêu chuẩn đã được huấn luyện, hoặc anh có thể làm những công việc phổ thông thuộc phạm vi y tế và vệ sinh, hoặc anh có thể giúp đỡ dân làng về các vấn đề về kinh tế

như vấn đề giúp ý kiến mở các hợp tác xã sản xuất tiêu thụ, phổ biến những phương pháp mới về canh tác, chăn nuôi v.v... Sau một thời gian phụng sự anh cũng có thể trở về để học chương trình bình thường với các bạn khác. Chương trình này thì đơn nhiệm, nghĩa là chỉ đi chuyên môn về một trong ba ngành hoạt động xã hội mà thôi, hoặc giáo dục, hoặc kinh tế, hoặc y tế. Kiến thức chuyên môn vì thế sẽ sâu sắc hơn, vững chãi hơn và đo đó, năng lực phụng sự sẽ to tát hơn.

Mười tháng trước đây chúng tôi đã cùng với một số thanh niên khởi đầu làm vài "làng thí nghiệm" theo phương thức phụng sự với tinh thần thuần túy Phật học và đã thâm nhập được nhiều kết quả đẹp, xứng đáng với niềm ước mong. Chúng tôi chọn những xóm quê sống bằng nông nghiệp và ngư nghiệp và gọi những địa điểm thí nghiệm ấy là "làng". Phương châm của chúng tôi là phụng sự với tinh thần đạo Phật mà không phải là với danh nghĩa đạo Phật. Không ai về làng mà tự xưng là Phật tử cả. Hôm đầu thì có hai người trẻ tuổi về, ăn mặc hết sức đơn giản, lấy cớ hỏi thăm để làm quen với trẻ con trong làng. Khi hai người tới thăm "làng" lần thứ ba thì ngỏ ý muốn tìm chỗ ở lại vài ba tháng để học ôn, kéo Sài Gòn chật chội, nóng nảy và ồn ào quá, trong khi kỳ thi đã đến gần. Hai người thuê được một cái chái nhà rất nghèo nàn mỗi tháng trả một trăm bạc, và dọn sách vở về học. Buổi chiều vài ba trẻ em thấy lạ đến chơi. Hỏi thăm về các em, giải cho các em về một bài toán ở trường, cắt móng tay cho các em, tập cho các em hát vài câu hát: những việc làm nhỏ bé đó chiếm được tình cảm các em hết sức mau chóng. Vài ngày sau các em bé đến đông đảo, và tuần sau thì cả làng đều biết đến hai cậu con trai dễ thương vừa về ở lại trọ học trong làng. Các em mà mến thì cha mẹ các em cũng sẽ mến theo: em nào cũng muốn mời hai anh về chơi. Trong tuần thứ ba, sau khi đến thăm các xóm, hai người đã biết được khá rõ rệt về sinh hoạt trong làng: người lớn trẻ em trong làng thường hay đau ốm về các bệnh gì; mỗi tháng thì trung bình có một hay hai em bé chết vì bệnh đi sông; dân làng sống về nghề gì và gặp những trở ngại nào; chừng bao nhiêu trẻ em không được đi học; người lớn uống rượu và say sưa như thế nào; v.v... Một căn nhà trong xóm lập tức được thuê để làm trường học nghèo cho các em đến tuổi hay quá tuổi mà không

được đi học. Một tủ thuốc nhỏ được kê trong gian phòng của hai người để chặn đứng những bệnh tật tầm thường có thể làm cho trẻ con chết như bệnh đi chày, bệnh cảm cúm, v.v... Một sinh viên y khoa năm thứ sáu về làng mỗi tuần hai lần để khám bệnh cho thuốc. Trong tháng thứ ba, nhờ sự ủng hộ của dân làng và "những người bạn của làng" căn nhà thuê đã trở thành một nếp trường sáng sủa có ba lớp, và tủ thuốc trở thành một trạm y tế, hoạt động hữu hiệu trăm lần hơn trạm địa phương vốn thiếu thốn rất nhiều từ ý thức phận sự đến phương tiện và đức tin của quần chúng.

Trường học biến thành trung tâm văn hóa của làng, và giáo viên cũng như học sinh có bốn phận phát động những phong trào bài trừ các đống rác, bài trừ bệnh đau mắt hột, tổ chức học tập quốc ngữ và y tế vệ sinh cho tráng niên và dân làng. Một sinh viên nông lâm súc về làng hàng tuần và chỉ dẫn phương pháp mới để nuôi gà, chắt nắm rơm, ghép cây măng cầu trên gốc cây bình bát. Một anh sinh viên Luật về làng mỗi tuần và giúp dân làng về các vấn đề giấy tờ đất đai, giấy tờ khai sinh cho các em học sinh, và trình bày dự án thành lập các hợp tác xã. Giai đoạn thứ nhất giai đoạn cộng tác với dân làng để cung cấp giáo dục và y tế tối thiểu được thực hiện trong vòng vài tháng và gây được niềm tin tình thương giữa người làng với nhau cũng như giữa người làng với những người "bạn của làng". Giai đoạn thứ hai là giai đoạn cố gắng giúp người dân trong làng nâng cao mức sống kinh tế, trong khi đem giáo dục từ học đường ra đến dân làng - những điều cần biết về pháp luật, y tế, canh tác mới, v.v... được giảng bày trong những khung cảnh gập gờ đơn sơ, thân mật, bằng những lời lẽ hết sức đơn giản. Đến giai đoạn thứ hai này mối tình giữa người làng và những người bạn của làng đã thấm sâu lắm rồi. Giai đoạn thứ ba là giai đoạn giải quyết những cơ cực của một số nhỏ các gia đình nghèo khổ nhất trong làng trên tinh thần liên đới trách nhiệm. Trong một khung cảnh đã được cải thiện rõ rệt, trong một niềm tin yêu, những người trong làng không còn có thể làm ngơ mà không tìm cách giải quyết chung để giúp cho mấy gia đình kia một vài phương tiện để họ có thể thoát ra khỏi cảnh túng quẫn hiện tại. Sự đóng góp và hy sinh của những người dân làng để giúp đỡ người cơ cực không được

thực hiện bằng sự đe dọa hay ép buộc mà là bằng động cơ tình thương và ý thức trách nhiệm.

Acharya Vinoba ở Ấn Độ đã theo phương pháp kêu gọi tình thương để làm cảm động những người giàu, khiến họ lấy bớt ruộng đất giúp cho người nghèo canh tác và sinh sống. *Vinoba* đi bộ hàng chục ngàn cây số, từ miền này sang miền khác, tìm tới các địa chủ và nói tương tự như sau: "ông bà có năm người con. Xin ông bà xem tôi như là người con thứ sáu của ông bà và chia ruộng đất cho tôi. Tôi nhân danh những người cơ cực không có tấc đất nào để xin phần đất ấy". Có nhiều địa chủ cảm động hưởng ứng và tặng cho tổ chức Sarvodaya ấy ruộng đất có khi năm ba mẫu, có khi hàng ngàn mẫu hay hàng chục ngàn mẫu. Phong trào được gọi là phong trào Bhudan (tặng đất). Sau này chuyển sang giai đoạn tổ chức những làng mới tiến bộ, giống những nước cộng hòa bé nhỏ trong đó mọi sinh hoạt xã hội được tổ chức theo hình thức mới hướng dẫn bằng tình thương và sự hợp tác cộng đồng. Nhiều thôn xóm tự nguyện biến thành những làng mới như thế và vì vậy có danh từ Gramdan. Có những địa chủ không đáp ứng lại lời cầu xin của *Vinoba* nhưng *Vinoba* vẫn kiên nhẫn trong niềm tin rằng một ngày mai trái tim họ sẽ rung động. *Vinoba* không muốn dùng áp lực của dư luận quần chúng và do đó nhất định không nhận tấc đất nào của những người cho một cách bất đắc dĩ. Ông nói rằng việc thực hiện tặng đất đưa tới hai kết quả đẹp: người nghèo có đất cày cấy và người giàu tiếp nhận một sự thay đổi trong trái tim. Điều thứ hai *Vinoba* cho là còn quan trọng hơn điều thứ nhất. Tại sao một cuộc cách mạng chính trị có thể thực hiện bằng phương pháp bất bạo động (bất hại, ahimsa) mà một cuộc cách mạng kinh tế lại không?

Hiện nay có tới vào khoảng hai ngàn làng cả mới cả cũ trong phong trào Gramdan và Tây phương đã nói nhiều đến công việc của *Vinoba*. Việc làm của ông được căn cứ trên niềm tin có thể làm cảm động được con người. Và trong một xã hội phân tán như xã hội Ấn Độ (bao nhiêu là khuynh hướng tôn giáo, giai cấp) một thân một mình khởi xướng thi hành mà có thể làm được từng ấy việc thì kể ra đã là một thành công rất lớn. Không có lý do gì mà Giáo hội Việt Nam, một giáo hội đông đảo và có cơ sở tại một nơi, lại có tính cách thuần nhất hơn cả

Giáo hội Phật Giáo các nước mà không thể đạt tới thành công rực rỡ trong việc lấp bót đi sự chênh lệch về tài sản trong xã hội. Giáo hội Phật giáo Việt Nam có cơ hội và điều kiện một ngàn lần nhiều hơn Vinoba để làm công việc ấy. Vinoba sở dĩ vấp phải nhiều khó khăn là vì đã không nghĩ đến sự chuẩn bị đức tin và niềm thông cảm, những yếu tố cần thiết của tâm lý để tạo tình thương và sự phát tâm tự nguyện. Trong phong trào làm Làng của đạo Phật, các thanh niên tốt nghiệp Trường Phụng Sự Xã Hội sẽ không đột ngột thực hiện ngay giai đoạn thứ ba như Vinoba đã làm đâu - tức là giai đoạn giải quyết vấn đề của những gia đình khổ đau thiếu thốn nhất trong làng trong tinh thần liên đới trách nhiệm về những cơ cực của hiện hữu. Mới tới mà đi ngay vào việc xin đất hay xin sự giúp đỡ của những người giàu có thì quả là đột ngột thực. Phải sống, phải hoạt động tại chỗ, phải hy sinh tận tụy trong giai đoạn thứ nhất (cung cấp giáo dục y tế tối thiểu) và giai đoạn thứ hai (cải thiện và nâng cao mức sống kinh tế, văn hóa) để chứng minh sự có mặt của tình thương chân thành và của thiện chí chân thực, làm rung động trái tim của mọi người và lấy được niềm tin của mọi người trước khi đề cập đến vấn đề trên đó trách nhiệm về những hiện tượng cơ cực trong làng trong xóm.

Dân Việt Nam chúng ta đã sống quá lâu trong sự hứa hẹn lừa gạt và trong không khí chiến tranh nên bây giờ thiếu niềm tin về mọi điều tốt đẹp có thể thực hiện. Bây giờ hiệu quả của những bài thuyết pháp không còn đáng kể nữa. Bây giờ phải hành động, hành động để chứng tỏ rằng tình thương và thiện chí là những gì có thực chứ không phải chỉ là những danh từ họa mỹ chỉ có ở văn chương và ở đầu môi chót lưỡi. Nói một cách khác, Giáo hội phải thực hiện bài thuyết pháp cao hơn hết trong các bài thuyết pháp, đó là bài thuyết pháp bằng hành động - hành động để thực hiện và chứng tỏ sự có mặt của Từ, của Bi, của Trí, của Dũng. Mà như vậy, lớp thanh niên phải mang đạo Phật đi vào cuộc đời, các nhà lãnh đạo Phật giáo phải chịu trách nhiệm hết sức lớn lao về giai đoạn này của lịch sử đạo Phật. Lớp thanh niên và trí thức Phật tử đang nhìn vào Giáo hội, sẵn sàng hưởng ứng tham dự kế hoạch phụng sự của Giáo hội. Ít ra cũng là có hàng chục ngàn thanh niên nam nữ sẽ tình nguyện tham dự cuộc cách

mạng xã hội bất bạo động, cuộc cách mạng xã hội bằng tình thương và thiện chí. Niềm tin của thanh niên đối với đạo Phật đang còn - các nhà lãnh đạo Phật giáo không có quyền làm tiêu hao chất liệu quý giá đó.

Công việc đòi hỏi rất nhiều nỗ lực ở cấp lãnh đạo. Kế hoạch phải là một kế hoạch chung cho toàn quốc nhưng tùy theo địa phương mà có sự gia giảm để được khế cơ và đừng đi ngược lại những đòi hỏi của người dân địa phương. Vì các tôn giáo chính thức làm việc xã hội nên ngân sách quốc gia phải dành những khoản đặc biệt đáng kể để phụ cấp với sự dự kiến sáng suốt của cơ quan hành pháp quốc gia trong quá trình thực hiện. Tình trạng chúng ta nhất định là không bi thảm: nước ta là một nước dồi dào về tài nguyên căn bản - cao nguyên, rừng và biển lại là những nguồn lợi tức bất tuyệt và dồi dào. Giáo hội, trong tinh thần *Quán Thế âm* (nghe ngóng tiếng kêu thương của cuộc đời) và tinh thần đồng sự, phải đạt đến sự hiểu biết mỗi ngày mỗi tường tận về tình trạng và khả năng đặc biệt về kinh tế của từng vùng, từng địa phương, từng tỉnh. Như thế chương trình toàn quốc là một chương trình gồm có nhiều chương trình nhỏ hợp lại, tạo nên một hòa điệu dẫn tới sự phát triển cộng đồng. Có bốn mươi tỉnh chẳng hạn sẽ có bốn mươi chương trình sát với địa phương và như thế kế hoạch lớn sẽ không vướng vào những khó khăn địa phương mà lại được hoan nghênh bởi tất cả các địa phương nữa.

Có nhiều khó khăn chờ đợi các nam nữ thanh niên tình nguyện làm bạn của nông thôn, của *làng*. Người ta đã nghi ngờ nhiều rồi, chia rẽ quá rồi. Chiến tranh cản ngăn và tàn phá. Người dân quê lại cứ quan niệm rằng chính quyền thì vạm vỡ, muốn làm gì cũng được, muốn làm gì để ích quốc lợi dân cũng được, chỉ vì họ không muốn làm đầy thôi. Người dân quê chờ đợi chính quyền mà không tự động đứng lên xây dựng. Mà nếu có người cán bộ của chính quyền về thì cũng bị nghi ngờ. Mà nghi ngờ lắm khi cũng đúng. Cán bộ về làm việc theo kiểu tắc trách, việc quan, thiếu lý tưởng, thiếu thương yêu. Còn một trở lực lớn nữa là họ quá tin ở kinh nghiệm cổ truyền, y tế cũng như kinh tế. Họ không dễ dàng chấp nhận thuốc Tây (chúng tôi có gặp một bà mẹ trẻ sắp sinh cháu bé thứ hai, nhất quyết không chịu uống

thuốc Tây vì lo sợ cho đứa con trong bụng), không sẵn sàng chấp nhận kỹ thuật canh tác và chăn nuôi mới. Phải kiên nhẫn và khiêm nhượng lắm mới có thể chinh phục được họ.

Trong sáu tháng đầu tiên, Giáo hội có thể gửi các "thanh niên dựng làng" về làm việc trong một số độ chừng năm sáu mươi làng trên toàn quốc sau khi đã có kế hoạch cẩn thận. Ít nhất phải có năm người cho mỗi làng và những người này ở thường trú trong làng, đơn giản như mọi người. Trong việc làm quen, tìm hiểu, thống kê, thiết lập kế hoạch làm làng, những người thanh niên ấy tỏ ra giản dị, không quan trọng, tự xem là con cháu của làng. Mỗi địa phương có những sắc thái và những vấn đề đặc biệt, vì vậy vấn đề học hỏi về thực trạng địa phương rất là quan trọng. Nếu có thấy gì khó khăn, họ phải nhờ đến những chuyên viên trung ương. Cơ quan trung ương sẽ theo dõi hết sức tỉ mỉ những bản tường thuật và báo cáo để giúp đỡ họ trong công việc giải quyết những vấn đề khó khăn vượt quá khả năng họ. Những làng như thế một khi được hoàn thành sẽ đưa về trung ương một kho kinh nghiệm phong phú, và do đó, trong đợt thứ hai, phong trào sẽ tránh được những lỗi lầm và thực hiện được dễ dàng hơn trước. Ở thôn quê Việt Nam nơi nào mà không có chùa. Giáo hội sẽ gửi thông bạch về để các vị trụ trì địa phương giúp đỡ bằng mọi cách cho những *thanh niên phụng sự xã hội*.

Với tiềm lực hiện có, đạo Phật Việt Nam có thể hoàn thành nhiệm vụ cách mạng xã hội bằng tình thương và chí nguyện. Trong vòng năm năm chắc chắn xã hội Việt Nam sẽ mang một bộ mặt mới, sẽ tràn đầy những sinh lực mới. Chúng ta mong rằng điều đó sẽ được thực hiện và những người Phật tử muốn thực sự làm sống dậy sinh khí đạo Phật phải đứng dậy cương quyết thực hiện nếu không muốn cho đạo Phật trở thành những hồ sơ cũ nát và dính bụi.

Nhưng liệu Giáo hội có thể thực hiện những gì ước muốn không nếu không có một chính quyền biết tán thành công việc của Giáo hội mà chỉ luôn luôn muốn gây khó dễ cho Giáo hội? Có phải vấn đề tiên quyết là dồn lực lượng vào việc vận động cho có một chính quyền tốt hay không? Và như thế có phải là nên bắt đầu bằng chính trị hay

không? Những nghi vấn ấy trước sau gì cũng phải được giải đáp. Đức Tăng Thống dạy: người Phật tử cũng phải biết tán thành những chính sách tốt và phản đối những chính sách không tốt. Điều đó thật là dĩ nhiên rồi. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một tập đoàn nhân dân được đúc kết bằng lý tưởng đạo Phật, một truyền thống quần chúng, một yếu tố quan trọng trong xã hội tính của dân tộc Việt Nam. Vậy thì sự phản đối hay tán thành của Giáo hội - trên cương vị tôn giáo - có thể có một giá trị quyết định đáng kể. Nhưng mà phản đối hay tán thành không đủ. Cần xây dựng nữa. Mà phương pháp xây dựng hay nhất là chỉ bày con đường của dân tộc một cách rõ rệt theo quan điểm Phật giáo. Không thể chỉ nói: chính sách này không tốt, mà phải nói: chính sách này mới tốt và ta hãy làm theo. Mà chính sách này là chính sách nào? Chính là con đường sáng, chính là lý thuyết, chính là phương châm và kế hoạch thực tiễn để thực hiện giải phóng dân tộc. Những điều đó không thể mơ hồ. Những điều đó phải được kết tinh bằng tâm não, bằng khổ đau, bằng máu và nước mắt, bằng công phu tu tập, quán cơ và tinh luyện.

Đạo Phật có mặt trong cuộc đời không có nghĩa là Giáo hội có thể đứng ra đầu tư kinh doanh như một nhà tư bản - về phương diện kinh tế - hoặc đứng ra vận động đưa người vào quốc hội lập pháp và chính quyền hành pháp - về phương diện chính trị - Thực ra khi đạo Phật mà còn phải hiện tồn dưới hình thức một Giáo hội (bởi vì đạo Phật có thể hiện tồn ở mọi nơi, dưới cây bút họa sĩ, trên chiếc đĩa của nhạc sĩ, trong túi thơ của thi sĩ, đầu lưỡi cày của nông phu...). Chúng tôi xin nhắc lại, khi đạo Phật mà còn phải hiện tồn dưới hình thức một Giáo hội (hội tôn giáo) trong nhiều giáo hội trên thế giới, thì giới lãnh đạo tôn giáo không thể tham dự vào chính trị. Không phải vì tham dự vào chính trị thì sẽ bị hoen ố đầu. Lắm khi không tham dự chính trị mà vẫn hoen ố như thường. Với lại chính trị không phải là một cái gì hoen ố. Nhưng mà nói đến chính trị, người ta hay nghĩ đến uy quyền thế lực, mà uy quyền thế lực cũng như danh lợi, là những gì hoen ố. Cho nên trong lúc chính trị chưa được được chính và đại chúng còn nghi ngờ ở cái gọi là đạo đức chính trị thì quả thực tôn giáo mà xen vào chính trị thì bị nghi ngờ ngay, mất đức tin của quần chúng ngay

và như thế dễ đi đến sự phá sản. Có lẽ một số Phật tử có thể kết hợp nhau thành một thực lực chính trị lúc mà giữ gìn và bảo vệ cho chính quyền đừng sai lạc vào nẻo đàn áp và gây khó dễ cho Giáo hội trong lúc Giáo hội thực hiện cuộc cách mạng xã hội từ bi của mình, chứ Giáo hội không thể bao giờ nhân danh Giáo hội để đi vào chính trị. Giáo hội sẽ im lặng khi lực lượng chính trị của những người Phật tử theo đúng tinh thần đạo Phật (cũng như sẽ không bao giờ phản đối những đoàn thể chính trị nào phản chiếu được ý hướng và nguyện vọng quần chúng) và im lặng có nghĩa là để họ làm việc. Nhưng khi lực lượng kia mà đi sai lạc, vướng vào danh lợi địa vị thì Giáo hội phải lên án ngay, dù là lực lượng kia có thể ủng hộ được Giáo hội. Giáo hội sẽ không cần một sự ủng hộ như thế, bởi vì để yên cho họ ủng hộ Giáo hội sẽ mang tiếng là lợi dụng tán thành và tùy hỷ hoạt động trái với tinh thần đạo Phật.

Như thế, người Phật tử có thể có mặt trong lĩnh vực chính trị để cố thực hiện việc bảo vệ xây đắp cho một chính quyền tốt đẹp mà Giáo hội vẫn giữ được tính cách phi chính trị của mình, tính cách thực ra không phải đẹp đẽ gì nhưng cần thiết trong căn cơ của thế kỷ.

Chương 5: Những dòng tu tiếp hiện

Trong chương II, chúng tôi đã có dịp nói về mục đích của những tăng sĩ trong các tu viện dòng Thể Nhập: đó là mục đích chứng ngộ để khơi mở nguồn đạo đức vô hành cho cuộc đời. Để có thể đạt được mục đích cao cả ấy các tăng sĩ trong dòng Thể Nhập cần có khung cảnh và phương tiện thích hợp. Phải có những điều kiện trí tuệ, tâm lý và sinh lý thích ứng, phải cương quyết và chín chắn, và ít ra cũng phải tới tuổi ba mươi mới có thể trở nên một nhà tu Thể Nhập. Trong hiện thời, ta thấy số lượng những tăng sĩ có điều kiện và ý chí như thế không to tát lắm. Bốn mươi năm cố gắng cũng chưa đưa tăng giới Việt Nam ra khỏi danh sách tình trạng suy đồi. Mục đích chính là tu chúng không được trọng thị nữa, và đa số trong tăng giới sống vì mục đích duy trì và thỏa mãn những nhu yếu tín ngưỡng cho quần chúng và cho chính mình. Thực ra đạo Phật không phải chỉ xuất hiện vì một mục đích đó, như chúng ta thấy. Đạo Phật còn phải làm sứ mệnh xây dựng cho sự sống, thiện hóa và mỹ hóa sự sống. Do đó ta thấy nếu không có một sự cải đổi, nếu không có một công trình lộ xác cho tổ chức, nói tóm lại nếu không hiện đại hóa đạo Phật, thì đạo Phật không thể làm tròn được sứ mệnh ấy. Mà tâm điểm của công trình hiện đại hóa là cách mệnh giáo chế, với mục đích gạn lọc những gì đã có và mở cửa sáng tạo những gì cần thiết mà chưa có. Sự trang bị các tu viện Thể Nhập và chỉnh lý giáo chế về giới xuất gia Thể Nhập có công dụng gạn lọc ấy, trong khi đó sự thành lập những dòng tu Tiếp Hiện theo giáo chế được hình thành căn cứ trên nền tảng tinh thần đạo Phật chính là công cuộc sáng tạo những gì cần thiết mà chưa có. Ta thấy công việc thứ hai này phải được thực hiện song song với công việc thứ nhất, công việc mà chi tiết đã được trình bày trong Chương II nói về những tu viện Thể Nhập. Trong giáo chế mới, sẽ có sự hiện diện của giới trí thức, thanh niên và văn nghệ sĩ trong hàng ngũ những người có bổn phận và trách nhiệm chính về vấn đề duy trì và phát triển đạo Phật. Có sự hiện diện của các giới ấy thì đạo Phật mới có thể thực sự đi vào cuộc đời.

Trong một cuộc trưng cầu ý kiến giới thanh niên trí thức Phật tử về vấn đề hiện đại hóa đạo Phật được thực hiện cách đây không lâu, hầu hết những người được phỏng vấn đều cho biết rằng người thanh niên trí thức và văn nghệ sĩ hiện chưa có chỗ đứng thực sự trong đạo Phật. Chưa có chỗ đứng không phải là vì giới lãnh đạo Phật giáo không muốn họ có một chỗ đứng mà vì giáo chế hiện thời không còn khế cơ với họ nữa. Chính nhiều vị trong giới tăng sĩ, tỳ kheo giới và sa di giới, cũng công nhận rằng giáo chế không còn thích hợp với bản thân họ. Nhận thức rằng giáo chế không còn khế cơ, nhưng không ai có can đảm đề cập đến vấn đề chỉnh lý giới luật và cách mệnh giáo chế cả.

Trong bản trưng cầu ý kiến trên, có một câu hỏi như sau: *Có bao giờ anh (hoặc chị) có ý tưởng xuất gia để phụng sự lý tưởng Phật giáo không? Nếu có, tại vì sao? Nếu không, tại vì sao? a/ Tại vì nếp sống khổ hạnh quá? b/ Tại vì nếp sống ấy không phù hợp với điều kiện sinh hoạt lý trí tình cảm của anh (chị)?* Trong số ba trăm người, chỉ có tám người trả lời là có. Lý do: nếp sống xuất gia có điều kiện phụng sự nhiều hơn. Còn tất cả những người còn lại đều trả lời không, và đều nêu lên lý do thứ hai: vì nếp sống xuất gia không phù hợp với họ. Trong số đó, có những người khi trả lời về một câu hỏi liên hệ đến giới xuất gia, đã than phiền về hiện tượng thế tục hóa của người tăng sĩ và đòi hỏi các vị tăng sĩ phải sống như những bậc thánh xuất tục.

Sự kiện người thanh niên yêu mến đạo Phật và muốn đem tất cả kiến thức và đời sống của mình để phụng sự cho đạo Phật nhưng không thấy nếp sống xuất gia hiện thời phù hợp với mình, là một sự kiện cần được chú trọng. Ngày hôm nay không có họ trong hàng ngũ người tăng sĩ thì ngày mai sẽ không có họ trong hàng ngũ những người lãnh đạo cho Giáo hội. Để đi đến một nhận định rõ rệt về những gì ta phải thực hiện trong phạm vi cách mệnh giáo chế, ta hãy nhìn lại giới xuất gia trẻ tuổi hiện tại. Người học tăng có mặt trong giai đoạn hiện tại của lịch sử Giáo hội là một hiện tượng cần phải nghiên cứu với tất cả công phu và ý thức. Họ là những người đã được nuôi dưỡng vào khoảng từ năm tới mười lăm năm nay trong không khí ngột ngạt của giới xuất gia, luôn luôn vươn lên để tìm lấy một lối thoát - lối thoát để

vượt tới một giáo chế thích hợp với những điều kiện trí tuệ và tâm lý của họ. Giới học tăng là giới tăng sĩ trẻ tuổi, can đảm. Họ thấy giáo chế hiện hữu không thích hợp với họ nữa và họ luôn luôn tỏ ra rằng họ không được dùng đúng chỗ của họ. Người học tăng bây giờ thực ra không có chỗ đứng; tuy rằng mặc chiếc áo nhật bình ấy và sống với giới luật ấy nhưng họ tự nhìn họ như nhìn một người xa lạ. Chúng tôi biết là chỉ có giới học tăng mới thấy rõ những điều trên đây. Nếu trong xã hội hiện tại, giới thanh niên có cảm giác bơ vơ lạc lõng thì trong giáo chế hiện tại, người học tăng cũng thấy bơ vơ lạc lõng và không nhận ra được chân dung của chính mình. Người học tăng cũng mang những tâm trạng chung của người thanh niên thời đại, nhưng đau khổ hơn người thanh niên thời đại ở chỗ người học tăng còn mang thêm một mặc cảm - mặc cảm của người không được thành thực với chính mình, bởi vì người học tăng đang tự khép hoặc đang bị khép trong một giáo chế mà mình biết rõ là không thích hợp với chính mình.

Thế ai bảo họ đi xuất gia làm chi để rồi thấy giáo chế không thích hợp? Mọi người sẽ hỏi. Trả lời câu hỏi đó tức là kể một câu chuyện dài. Phần lớn họ đã vào chùa từ khi còn nhỏ, trong đó lý do ưa thích là quan trọng hơn cả. Ưa thích nhưng thiếu hẳn nhận thức. Họ không biết rõ nội dung nếp sống xuất gia. Lớn lên họ thọ giới sa di, rồi tỳ kheo, nhưng họ không được biết trước nội dung của giới luật. Trước khi thọ giới thì hăng hái, nhưng vài ba năm sau phần lớn đều nhận ra rằng giáo chế không thích hợp với họ. Có những cậu bé cô bé thích vào chùa ở, vì mến các thầy hoặc mến các ni cô. Lớn lên họ trở thành học tăng, hay học ni, dầu muốn hay là không. Hiện tượng cũng giống như hiện tượng tảo hôn của ta ngày xưa. Nhưng cậu bé cô bé khi lớn lên thì thấy mình đã có vợ hay có chồng rồi, và không thể nào làm khác hơn. Tai hại nhất là các "điều" tập sự tại các chùa hội, nghĩa là những chùa dùng làm trụ sở cho Giáo hội tỉnh, quận, v.v... Các điều không được học tập theo lễ lối ở các tu viện. Chỉ được học hai buổi công phu, rồi để hầu hạ các thầy trụ trì, rót nước, mời khách. May mắn thì được cấp sách đi học mỗi ngày một buổi ở trường tiểu học. Ngoài ra, thì giờ để đi công phu, quét tước, dọn dẹp và để bị sai vặt.

Thức khuya, dậy sớm, kham khổ. Ngày ngày (nhất là rằm, mồng một và các ngày chủ nhật) chú điếu chỉ thấy những người ăn mặc đẹp đẽ tới chùa và rất thích nếp sống ca hát trẻ trung của các đoàn viên nam nữ của tổ chức Gia Đình Phật tử. Chú điếu không biết rằng khi tới chùa thì người ta đã bỏ lại nhà những bực dọc, gắt gỏng và nghèo nàn mà chỉ đem theo những chiếc áo tươm tất, những nét mặt vui tươi mà thôi. Như các em thiếu nhi nam nữ trong Gia Đình Phật tử chẳng hạn. Có nhiều em chỉ tỏ vẻ sung sướng, ăn mặc đẹp đẽ và ca hát tươi vui ở chùa mà thôi, chứ về nhà cũng ăn mặc xấu, làm việc cực nhọc, bị cha mẹ gắt gỏng vì đủ lý do trong đó có lý do nghèo túng, lười biếng, bừa bãi v.v... Cho nên chú điếu, chỉ trông thấy mặt đẹp của cuộc đời, cứ nuôi ảo tưởng rằng cuộc đời là rất đẹp, so với đời sống cực khổ trong chùa. Thêm vào đó, nếp sống tu học không được chăm lo, trông thấy những phiền toái của tổ chức, chú điếu mất dần đức tin. Lớn lên, chú mặc áo nhật bình và chịu khuôn khổ của nếp sống xuất gia, lòng vẫn hoang mang. Lý tưởng cũng như tương lai rất là mịt mờ, trong khi hiện tại là một nếp sống bất đắc dĩ không thể thoát ra được. Tại sao không thoát ra. Lý do thứ nhất là vì chú còn thương đạo Phật và nghĩ rằng đạo Phật là một lý tưởng đẹp nhất trên đời, chỉ vì chưa có sự hướng dẫn và tổ chức hợp lý nên nếp sống bây giờ chưa có nẻo thông về lý tưởng ấy đấy thôi. Nghĩ như thế, người học tăng cứ chờ đợi, nhất là chờ đợi ở các bậc lãnh đạo Giáo hội. Nhưng chờ mãi không thấy gì, từ một năm, hai năm, cho đến mười năm, mười lăm năm. Những người chờ lâu quá đã chán nản, đã mất đức tin - mất đức tin nơi khả năng của Giáo hội chứ không phải mất đức tin nơi đạo Phật. Chúng tôi biết có nhiều học tăng xuất sắc nhưng hiện đã mất đức tin. Họ sống với chiếc áo nhật bình nhưng họ là những người bất đắc chí, chỉ đi dạy học cho qua ngày. Ra đời thì họ không muốn ra, bởi vì hoặc họ đã biết rõ rằng cuộc sống ngoài đời cũng tầm thường không có gì lạ, hoặc họ sợ mang tiếng là những người tu nửa chừng lơ dờ. Đây chính là lý do thứ hai.

Phải công nhận rằng người học tăng đã khổ đau nhiều, và sự thất vọng đã khiến cho một số ít trở nên bừa bãi, bất chấp luật lệ và dư luận. Lỗi những người này không phải là hoàn toàn do họ mà là do

tất cả mọi người. Nếu ai từng theo dõi người học tăng trong hai mươi năm nay sẽ cảm thương vì sức phấn đấu và chịu đựng của họ. Những cơ sở tu học cho họ rất là thiếu thốn, hơn nữa không phù hợp với họ, không nhắm trực tiếp đến sự đào tạo họ mà lại nhắm đến những mục đích khác. Cho nên các Phật học đường đã bị tràn ngập cư sĩ và dần dần thế tục hóa. Sự dạy dỗ tổ chức chệnh mảng, các vị thượng tọa bận bịu trong tổ chức, người học tăng bỏ Phật học đường tìm cách đi học thêm ở các trường Trung học tư thục. Họ thất thủ đi xin chỗ ở chỗ ăn, chỗ học. Lớp này bỏ Phật học đường, rồi đến lớp kia, bởi vì bất mãn với chương trình và nếp sống bên trong. Do đó, Phật học đường chỉ gồm có những lớp mới do các chùa gọi đến. Trong suốt hai mươi năm trường, học tăng ngoại trú đi tìm chỗ ở tại các chùa tư để có dịp học thêm vì biết rằng với kiến thức mà các Phật học đường hứa cung cấp (mà chắc không cung cấp được) họ không thể nào thực hiện được cuộc duy tân đạo Phật. Các chùa tư thì chú trọng đến việc cung cấp, ít biết nâng đỡ cho học tăng, giúp họ ăn học. Cho nên cuộc đời học tăng quả thực là bấp bênh và trôi nổi. Có một thiểu số giữ vững được tinh thần, học xong được cấp trung học, hay đại học. Đa số vất vưởng, tiêu xài sức khỏe và mất dần đức tin ở thiện chí của các bậc lãnh đạo. Đã rất nhiều lần họ tập hợp lại để tổ chức thành đoàn thể nhưng bị nhận thức như là một tổ chức chống đối cho nên họ không được ủng hộ và do đó không thành công. Tuy sống khổ sở như thế và bị bỏ rơi như thế đến nỗi đức tin hầu như bị phá sản, họ đã tỏ ra rất xứng đáng trong phong trào bảo vệ chính pháp. Sự học hành của họ hiện bị lơ đãng, không đến nơi đến chốn, chưa có dùng để phụng sự, trong lúc đó vẫn chưa có cơ quan nào do Giáo hội tổ chức để nâng đỡ họ và vạch cho họ thấy con đường tương lai của họ. Vào các tu viện theo kiểu một tu viện Thế Nhập như đã tả trong chương II, thì họ chưa đủ điều kiện kiến thức tâm lý và tuổi tác để vào, mà họ chắc chắn cũng chưa nghĩ đến. Dem kiến thức để phụng sự lý tưởng đạo Phật thì họ rất ước ao: nhưng kiến thức ấy họ đã đạt được đâu, mà nếu có một vài người đạt được thì thử hỏi họ sẽ phụng sự theo đường hướng nào, trong khi chính họ vẫn thấy rằng giáo chế hiện tại không thích hợp cho họ và cho ý hướng phụng sự của họ?

Cho nên Giáo hội trong công cuộc hiện đại hóa đạo Phật, một mặt phải tạo nên giáo chế mới thích hợp cho người thanh niên trí thức thời đại để họ có thể đem kiến thức của họ vào phụng sự cho lý tưởng đạo Phật, một mặt lập những cơ sở để giúp cho lớp học tăng học ni bây giờ đạt tới những kiến thức cần thiết để cho họ đủ điều kiện chấp nhận giáo chế mới ấy. Giáo chế mới này tạo ra những dòng tu mới gọi là những dòng tu Tiếp Hiện mà sinh hoạt tâm linh, tình cảm, giới luật và lý tưởng sẽ phù hợp với những người thanh niên trí thức của thời đại.

Giáo chế mới sẽ đóng vai trò quyết định sự thành công trong việc bảo vệ xây dựng và đề cao giá trị tu chứng của dòng tu Thể Nhập, đồng thời tạo nên thế hệ những người trí thức trẻ tuổi, hăng hái đem đạo Phật đi vào cuộc đời để xây dựng cuộc đời bằng lý tưởng từ bi và tự do. Bằng cách thành lập những dòng tu Tiếp Hiện, một mặt Giáo hội vạch ra cho người thanh niên tăng ni hiện thời một hướng tiến một nếp sống phù hợp với trí tuệ tình cảm họ, một mặt đưa người trí thức, văn nghệ sĩ và thanh niên vào hàng ngũ những người có trách nhiệm trực tiếp về sự tồn vong của lý tưởng đạo Phật. Không có những tu viện Thể Nhập, nguồn tu chứng sẽ khô cạn. Không có những dòng Tiếp Hiện, thì không có người đem đạo Phật vào cuộc đời hôm nay, và cũng sẽ không có người trong tu viện và trong giới lãnh đạo Phật giáo ngày mai.

Nếu trong giáo chế mới những nhà tu Thể Nhập là bậc thầy xuất thế của cuộc đời, xứng đáng với địa vị chúng trung tôn, thì những người tu trong các dòng Tiếp Hiện là những vị huynh trưởng thay mặt hướng dẫn cho cuộc đời về phương diện học tập và thực hành giáo lý đạo Phật. Họ là những người Anh, là những người Chị, thân thiết với cuộc đời phụng sự cho cuộc đời, và do đó, có mặt trong mọi sinh hoạt của cuộc đời.

Muốn gia nhập dòng tu Tiếp Hiện, ít nhất họ đã vượt qua trình độ tú tài và học tập từ ba đến bốn năm chương trình B.B.S. của trường Cao Đẳng Phật Học. Như thế khi tốt nghiệp, kiến thức cũng như kinh nghiệm của họ đã tạm đủ để phụng sự trong một dòng Tiếp Hiện. Họ

sẽ được làm lễ thọ giới - giới luật của họ không phải là giới luật xuất thế, mà là giới luật nhập thế. Giới luật ấy là tâm giới - mang tính cách của bồ tát giới, biểu lộ tinh thần từ bi trí tuệ của đạo Phật, biểu lộ triết học hành động của đạo Phật. Giới luật ấy như sau:

1. Không được thờ làm thần tượng một chủ nghĩa một lý thuyết nào, kể cả những chủ nghĩa và lý thuyết Phật giáo. Những hệ thống giáo lý trong đạo Phật phải được nhận thức như những pháp môn hướng dẫn mà không là những chân lý tuyệt đối.
2. Không được yên trí rằng những kiến thức mình hiện có là những chân lý bất di bất dịch để trở thành cố thủ và hẹp hòi. Phải luôn luôn học hỏi thái độ phá chấp và cởi mở để đón nhận quan điểm của kẻ khác Phải suốt đời là một người tìm học.
3. Không được ép buộc người ta theo mình, bất cứ bằng cách nào. Phải tôn trọng tự do của kẻ khác .
4. Không được trốn tránh khổ đau, nhắm mắt trước khổ đau và đánh mất ý thức về khổ đau của sự sống. Phải tìm tới những kẻ khổ đau.
5. Không được đặt một trong bốn thứ danh, lợi, tài, sắc làm mục tiêu chính của đời sống mình. Phải học hạnh tri túc để nghĩ đến kẻ khác.
6. Không được giữ tâm sân hận và oán thù. Phải quán từ bi để tha thứ cho tất cả những người gây nên tâm niệm sân hận và oán thù của mình, ngay sau khi tâm niệm ấy phát sinh.
7. Không được nói những lời có thể tạo nên sự bất hòa và tan vỡ trong đoàn thể. Phải áp dụng ái ngữ để hòa giải tất cả những vụ bất hòa, dù lớn hay nhỏ.
8. Không được nói dối để mưu cầu tài lợi và sự kính phục. Không được nói những lời gây chia rẽ, căm thù; không được loan truyền những tin mình chưa biết là có thực; không được phê

bình và lên án những điều mà mình không biết chắc. Phải nói những lời chân thực và có giá trị xây dựng.

9. Không được sống một đời sống cách biệt quá với những kẻ khổ đau. Phải sống đời tri túc, giản dị nhưng không lập dị.
10. Không được lợi dụng đạo Phật. Phải giữ cho đạo Phật tính cách thanh cao tuyệt đối của lý tưởng đời mình.
11. Không được sống theo tà mệnh. Phải chọn những nghề nghiệp lương thiện, nhất là những nghề có thể giúp mình thực hiện được lý tưởng từ bi cứu khổ của đạo - Phật.
12. Không được sát hại nhân mạng, không được tán thành sự chém giết. Phải tìm mọi cách có thể để bảo vệ nhân mạng.
13. Không được lấy làm tư hữu những tiền bạc và của cải bất hợp pháp. Phải bảo vệ quyền tư hữu của kẻ khác nhưng phải biết ngăn ngừa những kẻ làm giàu một cách bất lương và trên sự đau khổ của quần chúng.
14. Không được tà dâm, không có ý lợi dụng không trong sạch những người khác phái. Phải trong sạch và phải biết bảo vệ cho sự trong sạch.

Mười bốn giới vừa trình bày là quy chế cho một đời sống đạo đức lợi hành mà bất cứ người thanh niên trí thức nào muốn phát tâm đem trọn cuộc đời mình phụng sự cho lý tưởng đạo Phật cũng thấy thích hợp với họ và sẵn sàng chấp nhận.

Giới 1, 2, 3 và 4 thuộc về thái độ nhận thức phá trừ Si Mê, tiêu biểu được tinh thần phóng khoáng cao cả của đạo Phật. Giới 5 và 6 ngăn ngừa Tham Lam, Sân Hận. Sáu giới ấy ngăn chặn và phá đổ tam căn của Ý nghiệp (Tham, Sân, Si). Giới 7 và 8 thuộc về Khẩu Nghiệp, căn bản của Trung Tín, Thành Thực và Xây Dựng. Giới 9 và 10 và 11 quy định đời sống tri túc, thanh cao và lương thiện của lý tưởng hành đạo. Giới 12, 13 và 14 giữ gìn sự trong sạch của Thân Nghiệp. Đời sống

được quy định bởi mười bốn giới ấy là một đời sống đẹp đẽ và tràn đầy tính chất Phật giáo.

Khi đã đủ các điều kiện tuổi tác (ít ra là 21 tuổi) kiến thức (tốt nghiệp cử nhân Phật học) giấy chứng nhận của gia đình, người thanh niên sẽ được làm lễ thọ giới Tiếp Hiện. Mỗi năm, người ấy sẽ trở về một tu viện Thể Nhập để học hành và tu tập trong một thời hạn 3 tháng để được võ trang lại chất liệu tâm linh của mình, nói một cách khác hơn, để tiếp nhận chất liệu đạo đức làm tâm linh và để trong các tháng còn lại thể hiện lý tưởng đạo Phật trong cuộc đời. Như thế, những Anh và Chị tu trong các dòng Tiếp Hiện sẽ không tự đánh mất mình trong cuộc sống đồng sự và lợi hành.

Tùy theo khả năng mình, các Anh hay các Chị phát nguyện gia nhập trong các ngành hoạt động. Có dòng chuyên lo về giáo dục trong đó các Anh chuyên về dạy học. Có dòng chuyên về y tế, các Anh trong dòng có thể là bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, y tá hay cán sự điều dưỡng. Có dòng chuyên về kinh tế trong đó các Anh có thể là những chuyên viên về kinh tế, những kỹ sư những cán sự Nông, Lâm, Súc hay hợp tác xã, những cán sự hướng dẫn việc thành lập các làng mới tại vùng cao nguyên trù phú. Có dòng chuyên về văn học nghệ thuật trong đó các Anh có thể là tác gia, xuất bản gia, âm nhạc gia, họa gia. Có dòng chuyên về giảng diễn và cố vấn giáo lý trong đó các Anh có thể là giảng sư, là tuyên úy cho sinh viên, học sinh, hướng đạo, quân đội. Có dòng chuyên về nghi lễ và tổ chức, trong đó các Anh có thể là chủ trì tự viện. Có dòng chuyên về kinh tài, trong đó các Anh có thể là những người chuyên tạo lập tài sản cho Giáo hội, để có thể cung cấp sự sống cho những dòng hoạt động khác. Cố nhiên là những Anh Chị tu trong các dòng Tiếp Hiện sẽ làm việc như những công chức cho Giáo Hội - công chức theo nghĩa thật đẹp - và sẽ nhận lương của giáo hội. Trong trường hợp chưa được phụng sự trong một cơ sở của Giáo hội, các Anh, Chị trong các dòng Tiếp Hiện vẫn có thể làm việc tại các cơ sở khác, miễn là mỗi năm vẫn có thể về được tu viện trong một mùa an cư.

Sinh hoạt tâm linh và tôn giáo rất được chú trọng. Dù làm việc ở đâu xa xôi tận đâu, những Anh Chị tu trong các dòng Tiếp Hiện đều phải về cơ sở Tiếp Hiện địa phương mỗi tháng hai lần để nghe thuyết giới và kiểm thảo. Mỗi tỉnh có một cơ sở Tiếp Hiện như thế. Mỗi sáng chủ nhật, các Anh Chị trong các dòng đều về sinh hoạt tại chùa nào gần nhất trong đó có ít ra là một vị chủ trì thuộc dòng Tiếp Hiện. Vị này, trong dòng chuyên về nghi lễ sẽ có bốn phận lo lắng không những cho Phật tử địa phương mà còn cho những Anh Chị của các dòng Tiếp Hiện đưng phụng sự tại địa phương nữa. Thường thì các Anh Chị trong dòng Tiếp Hiện cư trú trong những cư xá Tiếp Hiện.

Trong những ngày giờ sinh hoạt tôn giáo, các Anh Chị trong dòng Tiếp Hiện có lễ phục đặc biệt của mình, dài và trang nghiêm nhưng không phải là Y. Y là để dành riêng cho dòng Thế Nhập. Nhưng trong sinh hoạt thường nhật, các Anh Chị có thể mặc y phục thường như mọi người. Trên y phục, bao giờ cũng có gắn một huy hiệu rất nhỏ màu trắng mang hai chữ Tiếp Hiện và bàn tay Phật chuyển pháp luân. Trong sinh hoạt thường nhật, người đời nhận ra các Anh Chị do huy hiệu bé nhỏ ấy. Cuộc sống đích thực phụng sự của những ai tu trong các dòng Tiếp Hiện sẽ làm cho mọi người cảm mến, và các Anh Chị phải làm sao để cho ai thấy dấu hiệu nhỏ bé đó cũng mến thương thì mới thành công.

Ít ra nhà tu Tiếp Hiện cũng phải phụng sự trong năm năm (mỗi năm về tu viện Thế Nhập ba tháng để tu tập) và cũng phải đạt đến số tuổi tối thiểu là ba mươi thì mới có thể xin thọ giới và vào tu viện Thế Nhập. Chỉ khi nào một Anh hay Chị tự hỏi lòng mình thật kỹ lưỡng và quyết chắc mình phải tu trong dòng Thế Nhập mới thích hợp với hoài bão mình, thì mới nên trở thành nhà tu Thế Nhập. Điều này rất quan hệ, và các tu viện tưởng sẽ xem xét thật kỹ lưỡng trước khi chấp nhận. Đó là trường hợp thứ nhất.

Trong phần lớn các trường hợp, các Anh Chị sẽ sống đời sống Tiếp Hiện cho đến khi nào nhu yếu tu học trong tu viện Thế Nhập trở thành hết sức rõ rệt. Họ có thể sống suốt đời trong dòng tu Tiếp Hiện. Đó là trường hợp thứ hai.

Trường hợp thứ ba là trường hợp một Anh hay Chị, cảm thấy nhu yếu kết hôn và thành lập gia đình. Điều này có thể là điểm thắc mắc của nhiều người, nhưng là một điều hợp lý. Sự độc thân, một phương tiện để phụng sự, đã được nhận thức từ lâu như một đức hạnh, một điều cao quý. Ý niệm đó cần được chỉnh lại. Sau thời hạn năm năm phụng sự độc thân, các Anh các Chị có thể kết hôn lập gia đình mà vẫn cứ là các Anh các Chị phụng sự trong dòng Tiếp Hiện. Người tu sĩ trong dòng Tiếp Hiện có thể tự mình tâm nguyện nên sống độc thân suốt đời để phụng sự, nhưng không phát nguyện điều đó ra như một điều cam kết có nghi lễ chứng minh. Điều này rất quan trọng, bởi vì do đó mà người tu sĩ Tiếp Hiện thấy tương lai tự do, không có cánh cửa nào khép lại trước mặt mình. Duy có một điều là làm sao để khi sống đời gia đình, những người ấy vẫn có thể phụng sự được như thường.

Có những điều kiện cần thiết để những người này có thể tiếp tục sống và phụng sự trong các dòng Tiếp Hiện. Điều kiện thứ nhất là người kết hôn phải cùng một lý tưởng. Một Chị chẳng hạn, không mong có thể tiếp tục đời Tiếp Hiện nếu kết hôn với một người không ở trong dòng Tiếp Hiện. Điều đó ai cũng thấy rõ. Cho nên Chị chỉ có thể được kết hôn với một Anh trong dòng. Riêng về các Anh thì tình thế có khác hơn. Bởi vì người con gái thường tùy thuận người con trai, cho nên điều kiện để một người con gái kết hôn với một Anh trong dòng Tiếp Hiện có thể là một năm học tập tại trường Phật học về kiến thức cần thiết để giúp người con trai hoàn thành sứ mạng phụng sự. Trường hợp đẹp đẽ nhất có lẽ là trường hợp một Anh và một Chị: vì cả hai đều ở trong dòng Tiếp Hiện nên có thể hiểu nhau và nâng đỡ nhau một cách dễ dàng.

Điều kiện thứ hai là con cái do những cặp vợ chồng ấy sinh ra không vượt quá mức tối đa là hai người. Ở xã hội ta, điều này có thể làm cho một số người lấy làm lạ lùng, nhưng sự hạn chế sinh nở đã là một điều có thể thực hiện dễ dàng, nhất là đối với người Phật tử. Vấn đề có lẽ không phải là vấn đề riêng cho những Anh, Chị nào trong dòng Tiếp Hiện muốn tiếp tục cuộc đời phụng sự, mà là vấn đề chung của xã hội, sớm muộn gì ta cũng phải đem ra để giải quyết. Không có một

tôn giáo một luật pháp nào cho phép có những cuộc xúc tiếp sinh lý giữa người không phải vợ chồng và vì vậy vấn đề kiểm soát sinh nở không bao giờ có thể được chấp nhận đối với những người chưa thành gia thất, dù bằng phương pháp nào. Nhưng đối với những người đã có gia đình thì khác. Cố nhiên cũng không có một tôn giáo hay một nền pháp luật nào cho phép người ta kiểm soát sự sinh nở bằng cách sát sinh, hủy phá thai nhi, dù trong giai đoạn mà thai nhi còn là một tế bào. Những tôn giáo và luật pháp không thể không xét về trường hợp phương pháp Ogino Knaus của Nhật Bản hay phương pháp dùng những loại contraceptive mới nhất để tạo nên một trạng thái thụ thai giả tạo nơi người phụ nữ để tránh sự thụ thai chân thực. Những phương pháp này không dính líu gì đến sự sát sinh cả. Người ta có thể áp dụng chúng để có thể có đủ phương tiện vật chất bảo đảm cho những đứa con sẵn có, hay là người ta cứ sinh ra thật nhiều con để rồi đứa nào cũng sẽ sống nheo nhóc như những đứa của Bà Mẹ Lê trong Gió Đầu Mùa của Thạch Lam, hình bóng mà ai cũng thấy đầy dẫy ở các xóm nghèo. Đứa một đứa trẻ ra đời tức là chịu trách nhiệm về đứa trẻ ấy. Ta không thể đưa ra đời một số hài nhi để rồi sau này chúng sống ốm yếu tàn tật còn khổ hơn những con vật của nhà giàu. Chúng tôi tin tưởng đạo Phật, khi xét vấn đề qua nguyên lý tứ diệu đế, sẽ công nhận điều đó.

Tuy nhiên, vấn đề không quan trọng gì trong trường hợp các Anh và các Chị trong dòng Tiếp Hiện. Họ có ý chí, đức tự chủ và chỉ cần đôi chút kỷ luật là có thể đạt được kết quả. Những gia đình của họ thành lập sẽ là và phải là những gia đình kiểu mẫu, thấm nhuần tinh thần đạo Phật. Chúng tôi nhận thấy con cái của các vị Mục Sư Tây phương cũng như của các vị Tân Tăng Nhật Bản đều dễ thương và thông minh: điều đó thực không có gì khó hiểu. Tuy nhiên điều cần nói ở đây là tuy có gia đình, các vị Mục Sư và Tân Tăng ấy vẫn có thì giờ để sống đời phụng sự. Những vị đã từng tiếp xúc với các giới ấy chắc sẽ đồng ý với chúng tôi.

Có một điều ta nhận thấy rõ rệt là gần như hầu hết các vị Mục sư và Tân Tăng đều sống đời có gia đình. Trong khi ấy ta biết rằng một số các anh, chị trong dòng Tiếp Hiện sẽ trở nên các vị Tăng sĩ Thế Nhập.

Một số lớn sẽ sống đời sống phụng sự độc thân suốt đời. Chỉ có những Anh, Chị nào không theo hai con đường ấy mới thành lập gia đình mà thôi. Tuy vậy, chọn con đường nào trong ba con đường, các Anh, Chị vẫn có thể phụng sự, và phụng sự theo phương tiện riêng của mình.

Ta cũng nhận thấy rằng tổ chức Tiếp Hiện hơn hẳn tổ chức Tân Tăng ở chỗ có nơi nương tựa tinh thần, và chính ở đó mỗi năm ba tháng người tu sĩ Tiếp Hiện trở về tu tập, tinh luyện thêm chất liệu tâm linh đạo đức. Phật Giáo Việt Nam sau này có thể thành công trong công việc hiện đại hóa cũng sẽ nhờ ở sự hiện hữu của các tu viện dòng Thể Nhập ấy và sự luôn luôn trở về nguồn gốc ấy của các dòng Tiếp Hiện. Như thế đạo Phật đi vào cuộc đời mà không bao giờ bị khô cạn, bởi vì chất liệu luôn luôn được sáng tạo và tiếp nối. Từ Thể Nhập để rồi đi sang Tiếp Hiện, dòng đạo đức tâm linh sẽ có mặt mãi mãi để thấm nhuần vào cuộc đời, làm cho cuộc đời hết khô cháy, làm cho cuộc đời thêm đẹp thêm tươi.

Ai cũng nhận thấy hiện nay công việc của Giáo hội tràn ngập, mọi ngành của Giáo hội trong xã hội đòi hỏi chuyên viên và nhân tài một cách cấp bách. Số lượng những người có thể phụng sự hiện nay không lên tới được một phần ngàn số lượng cần thiết về nhân sự. Vậy không lý do gì mà Giáo hội lại không mở rộng giáo chế để đón mời người trí thức chuyên viên, văn nghệ sĩ và thanh niên vào hàng ngũ phụng sự. Số lượng và khả năng của giới tăng sĩ hiện tại đã biết không thể nào đáp ứng lại được nhu cầu xã hội hóa đạo Phật, nhu cầu mỗi ngày thêm rõ rệt và cấp bách.

Có lẽ trong tình trạng cấp bách hiện thời của đất nước và tôn giáo, những điều kiện để thu nhận ứng viên vào các dòng Tiếp Hiện có thể dễ dãi hơn. Thay vì học xong ban Cử nhân Phật học, ứng viên có thể chỉ học xong vài chứng chỉ căn bản về lý thuyết và thực hành về Phật học. Và kiến thức ấy phối hợp với khả năng chuyên môn sẵn có của ứng viên, sẽ có thể làm căn bản cho mọi hoạt động phụng sự. Viện Tăng Thống sẽ quy định thể thức thành lập các dòng tu Tiếp Hiện và Viện Hóa Đạo sẽ thực hiện theo những thể thức ấy. Tất cả những

thanh niên, trí thức hoặc chuyên viên nào có kiến thức hoặc về kinh tế, giáo dục, xã hội hay văn hóa mà muốn phụng sự tích cực cho lý tưởng đạo Phật trong các dòng Tiếp Hiện sẽ ghi tên theo học các chứng chỉ Phật học căn bản và cần thiết trước khi trở nên ứng viên của một trong những dòng tu Tiếp Hiện. Tùy theo khả năng và nhu cầu họ ở lại trung ương để gia nhập vào những hội đồng nghiên cứu và điều hành chương trình phụng sự của các Tổng Vụ, hoặc đi thừa hành công vụ ở các địa phương cần thiết. Họ sẽ làm việc bên cạnh và hợp tác chặt chẽ với những *thanh niên phụng sự xã hội* do Giáo hội gửi đi các tỉnh, các quận, các làng.

Khi đạo Phật đã được mang vào cuộc đời tận những hang cùng ngõ hẻm của nó thì ranh giới giữa tôn giáo và cuộc đời sẽ bị xóa nhòa. Người tu sĩ Tiếp Hiện sẽ không nghĩ rằng mình đang làm việc cho uy thế của Giáo hội mà chỉ nghĩ rằng mình đang phụng sự cho cuộc đời bằng phương châm và tinh thần đạo Phật. Sự hòa hợp giữa văn hóa, khoa học, tôn giáo do đó mới dần dần được thể hiện ngay trong lòng của sự sống xã hội và các ranh giới mới có thể dần dần bị xóa bỏ.

Kết luận

Chúng tôi đã can đảm nói ra những gì mà chúng tôi cho là cần thiết nhất và sẵn sàng nhận chịu tất cả những búa rìu dư luận. Chúng tôi tin tưởng rằng tiếng nói phát tự kinh nghiệm và khổ đau sẽ có giá trị truyền cảm của nó và ước mong trước hết sự hưởng ứng và sự góp ý xây dựng của người trí thức và văn nghệ sĩ để mau chóng tạo nên được không khí thuận lợi cho công trình hiện đại hóa đạo Phật.

Các bậc Thượng tọa hiện nắm giữ vai trò lãnh đạo Phật giáo trong Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo có trách nhiệm lớn trước đạo pháp và trước dân tộc, điều đó đã là hiển nhiên. Nhưng tất cả chúng ta, những người yêu mến đạo Phật cũng có trách nhiệm rất lớn. Đạo Phật bao hàm rất nhiều tiềm lực lớn lao để xây dựng và giải phóng dân tộc ra khỏi tình trạng chậm tiến của xã hội ta về mọi phương diện. Đạo Phật là gia tài chung của cả dân tộc cho nên các bạn cũng như chúng tôi phải có bổn phận bảo vệ và xây dựng. Xin hãy can đảm nói lên nhận thức của mình, và sẵn sàng đem trái tim khối óc của mình ra phụng sự.

Đối với cấp Giáo hội, tin tưởng ở tinh thần tự do truyền thống của đạo Phật, chúng tôi xem tập sách này như một bản điều trần được viết ra bằng thiện chí xây dựng. Sở dĩ chúng tôi viết thành sách vì chúng tôi sợ nó sẽ lại nằm trong một đống hồ sơ dính bụi theo số phận của những bản điều trần trước. Chúng tôi nghĩ có những công việc sau đây cần được thực hiện:

1. Nghe ngóng và thu thập tất cả những ý kiến xây dựng, dù là xây dựng dưới hình thức chỉ trích, bất cứ từ giới nào.
2. Ngăn chặn đà thế tục hóa của sinh hoạt giáo hội. Trang bị những tu viện Thể Nhập và thỉnh cầu các vị cao đức xuất thế làm tu viện trưởng để tổ chức một nếp sống tu viện thật nghiêm chỉnh, thanh tịnh, thuận lợi cho sự tu tập chứng ngộ. Phải có một giới tăng sĩ chuyên tu, lấy đạt đạo làm mục đích.

3. Ban hành giáo chế mới để đón nhận trí thức, thanh niên, văn nghệ sĩ và chuyên viên vào hàng ngũ những người phụng sự. Xét lại các vấn đề giáo chế và giáo sản.
4. Thành lập những hội đồng chuyên môn trong các Tổng vụ để nghiên cứu, hoạch định và điều hành kế hoạch hành đạo: giáo dục, hoằng pháp, kinh tế, xã hội, văn học, nghệ thuật, thanh niên v.v... Các hội đồng ấy sẽ thu nhận những nhà trí thức chuyên môn để làm việc chung với các nhà Phật học.
5. Thành lập các trường Thanh Niên Phụng Sự Xã Hội để đào tạo một thế hệ thanh niên lành mạnh hợp sức với dòng tu Tiếp Hiện mang lý tưởng đạo Phật đi vào cuộc đời.
6. Chú trọng đặc biệt đến giới thanh niên học tăng. Nâng đỡ trực tiếp thanh niên học tăng. Lập cơ sở học hành riêng cho họ để khi tốt nghiệp họ có thể chọn hoặc con đường đi vào tu viện Thế Nhập, hoặc con đường gia nhập những dòng tu Tiếp Hiện.
7. Tuyên bố để quốc dân và thế giới biết rằng Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam đang thực hiện việc hiện đại hóa đạo Phật để biến đạo Phật thành một nguồn sinh lực văn hóa mới cho cuộc đời.

Có thể trong số các bậc Thượng Tọa lãnh đạo Phật Giáo có vị sẽ than phiền rằng Giáo hội không có đủ điều kiện tài lực cũng như nhân lực để thực hiện những điều mơ tưởng trên. Chúng tôi mạn phép nghĩ rằng Phật giáo có những tiềm lực lớn lao cần được khai thác, và khi đã khai thác, những tiềm lực ấy trở thành hiện thực không có gì là không làm được. Điểm chủ chốt nằm trong vấn đề cách mạng giáo chế. Sự có mặt của giới trí thức, văn nghệ sĩ và thanh niên trong hàng ngũ Phật tử chủ động sẽ giải quyết được hết mọi khó khăn về vấn đề thiếu thốn chương trình và phương tiện thực hiện. Chúng tôi nguyện cầu cho đạo Phật Việt Nam và cho dân tộc.

Tháng Giêng 1965.